

Từ điển Thăng Nghĩa

cũng xin ký hòa ước với Pháp Nga rồi rút quân về.

A

Ác hoá 惡化: Biến thành xấu kém, trở thành xấu.

Ác sát: Giết người quá độc ác.

Ác thể lực: Những "thể lực đen tối trong xã hội"; theo quan niệm Thiên Chúa giáo, là thể lực của sự dữ và ma quỷ. Con đường chiến thắng thể lực ác là bằng tình thương vác thập giá (tức câu rút) mà đi.

Án chiếu: Dựa trên, làm theo (Án – bộ Thủ: theo, làm theo. Chiếu – bộ Hỏa: so sánh); Án chiếu kế hoạch: dựa theo kế hoạch. (HVL)

Ấn Độ: Không thuần túy là một quốc gia như Ai Cập, Babylone - mà là một lục địa đông dân, đa dạng về sắc tộc... Các khai quật quanh lưu vực sông Hằng (Ganga) và Ấn (Indus) đã phát hiện dấu tích các thành phố cổ cách đây bảy đến tám ngàn năm, rực rỡ hơn cả Ai Cập và Babylon. Các di chỉ Harappa và Mohendjo - Daro đã đưa quốc gia Ấn Độ trở thành địa chỉ của nền văn minh phát triển sớm nhất thế giới.

Ấn phong nhã: Ấn – ấn dật; Phong – thiên Quốc Phong, Nhả – Nhã tụng trong kinh thi – Nói về tập-tục và cách cai trị cho ổn định.

An phủ 安撫: An định, vỗ về.

Áp bách 壓迫: Áp bức.

Atheisme: Vô thần.

Ấu trĩ viên: Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin de'enfance). Đào Duy Anh (2005). *Hán Việt Từ Điển*. Nxb Văn hoá Thông tin, tr. 16.

Austerlitz: Tại đây ngày 2/12/1805 Nã Phá Luân I đánh bại quân đội của hai nước Nga Áo phối hợp. Sau trận này, Áo xin hòa và Phổ toan gia nhập Liên Minh ấy,

B

Bả ác: 把握 bả – cầm, nắm; ác – nắm chặt trong nắm tay; – nắm chắc, nắm giữ chặt chẽ. Thiều Chửu (2009). *Từ Điển Hán Việt*. Nxb Văn hoá Thông tin, tr. 270. Nghĩa bóng là làm chủ, điều khiển được. (TD)

Bà de Staél (1766-1817): Nhà lãnh đạo hoạt động xã hội và văn học của Pháp.

Ba nền tảng NHÂN (Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ). Trích "Mở Quyền": 1. Nhân Bản: Tất cả loài người cùng một tính chất, vậy loài người tự do bình đẳng ngang nhau. Không có dân tộc này là thầy dân tộc khác. Một dân tộc tiến bộ phải giúp đỡ dân tộc khác tiến tới, không được đàn áp bóc lột. Dù da đen, đỏ, trắng, vàng; loài người vẫn chỉ là một. 2. Nhân Tính: Con người có những tính giống nhau, ấy là Xã hội tính, Nhu yếu tính và Sắc tính. Ba tính ấy [lấy tiêu chuẩn] là Hoà, Bình, Trinh giải quyết bằng Nhân Đạo, Nhân Sinh, Nhân Cách. 3. Nhân Chủ: "... Đời sống xã hội của Con Người phải tự mình giác ngộ lấy cái phải mà làm, đừng để câu thúc. Nhân Chủ là tự mình phải điều khiển lấy mình bằng chỉ đạo của mình..."

Ba ngàn: Con số luân hồi, hay vận hội – theo ý xưa 30 năm có tiểu biến, 300 năm có một đại biến. Ba ngàn năm ở đây là khoảng cách thời gian từ kiếp trước qua đi, kiếp này trở lại.

Ba Thiên Tính: Theo Lý Đông A – là sắc tính (trong bài là phiền hay phồn chủng), nhu yếu tính (kinh tế) và xã hội tính (xã hội hoá). Để thiên tính trở thành nhân tính, cần các tiêu chuẩn: Trinh cho sắc tính, Bình cho nhu yếu, Hòa cho xã hội tính [và tự vệ tính].

Ba yếu tố kinh tế: Theo Lý Đông A, vật chất (duy vật), ý thức (duy tâm) và nhân

- chủng (duy sinh) phát triển đồng đều thì xã hội mới quân bình. (TD)
- Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi: Học cho rộng, hỏi cho kỹ, suy nghĩ cho cẩn thận, phân xét cho sáng suốt, làm việc cho tận lực – Sách Trung Dung.
- Bách chân 百真: Trăm phần ngay thực, chính xác, thật là đúng
- Bách chiết thiên ma: Trăm gãy, nghìn mài. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 21.
- Bách thiết 迫切: Cần kíp, khẩn cấp. cấp thiết.
- Bạch Vân đàn họa: Hòa điệu với cung đàn Bạch Vân, phù hợp với lời sấm Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.
- Bạch Vân điệu: Điệu văn thương nhớ Bạch Vân cư sĩ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.
- Bài liệt: Bày ra thành hàng. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 26.
- Bái vật 拜物: Tôn thờ tiền tài, vật chất.
- Bàn cứ 盤據: Căn cứ, căn bản, cát cứ, chiếm giữ - chỉ sự vững vàng
- Bản ngã: cái tôi.
- Bản nguyên: Gốc nguồn. Đào Duy Anh (2005). *Hán Việt Từ Điển*. Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, trang 30.
- Bản thể (nature): Hình trạng gốc.
- Bản thể học: Ontology – cái học về thực thể gốc.
- Bản thể luận: Học thuyết chủ trương nghiên cứu về các hiện tượng các sự vật dựa trên bản thể của vũ trụ.
- Bản vị 本位: (a) Bộ phận chủ yếu, chủ thể, trung tâm. (b) đơn vị hợp thành bởi các cơ năng. (c) (Bản: Gốc rễ, gốc đầu của mọi việc. Vị: Vị trí, địa vị, ngôi thứ): Bản Vị là một tổng thể, một hệ thống thống nhất (whole, unit), bền chặt và ổn định, có tính chất hoạt động đặc thù, cấu tạo bởi các cơ năng thành phần. Xem thêm chú giải Bản Vị và Cơ Năng trong tài liệu Chìa Khoá Thăng Nghĩa.
- Bàng bang: Bàng-bạc, tràn đầy khắp nơi.
- Bàng bàng: Nghĩa như chữ bàng bạc, bang bang, tràn đầy ra khắp nơi.
- Bằng Cú Dấu (punctuation): Cách chấm câu, cú điểm pháp.
- Bao biếm: Bao là khen, biếm là chê. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 32. khen chê – Hiệu suất của giáo dục là mục thước *bao biếm* của chính trị.
- Bảo chướng: 保障 – Bảo chứng, bảo hiểm. giữ gìn che chở Đào Duy Anh. 2005 Sđd, tr. 35. Ý nghĩa tương đương chữ 'Bảo lãnh' An toàn, bảo đảm. Bảo: giữ gìn, chăm sóc; chướng: che chắn, ngăn phòng). Bảo vệ, gìn giữ ngăn ngừa trước những bất trắc có thể xảy ra
- Bảo đột: Đột nhiên mạnh bạo, mãnh mẽ một cách bất ngờ.
- Bảo dụ: Lời lẽ quý báu của bậc trên.
- Bảo dưỡng: Giữ gìn nuôi nấng. Như chữ bảo dục. (HVL)
- Bào Hy: Theo truyền thuyết, Phục Hy là một trong những vị vua đầu tiên gọi là Tam Hoàng trong cổ sử. Phục Hy còn được gọi là Bào Hy (庖羲), Bao Hy (包羲), Hy Hoàng (羲皇), Hoàng Hy (皇羲), Thái Hạo (太昊). Nếu phần sau trong văn bản chép là "(tức Phục Hy)" thì chữ "bao ly" nằm trước đó trong đoạn này là không có nghĩa. Trong bản gốc vốn được chép là "bao ly". (HVL)
- Bảo: (bộ Nhân) Một trong năm bộ Tường/Dư/Bảo/Sung/Châm – gánh vác lấy trách nhiệm là bảo: bảo hiểm. Giữ gìn: bảo hộ. Bào vào chức vụ gì: bào cử. Chướng (bộ Phụ): che, ngăn cách: nghiệp chướng. Vật xây để phòng vệ: chướng ngại vật. Bảo chướng: gìn giữ, che chở bằng công sự, thành quách. (TDC)
- Bất bơ: Thất thiếu lang thang, do tiếng cò bơ cò bất
- Bất khả tri luận: Không thể luận bàn.

Bất tất luận 不必論: Không cần bàn luận.

Bạt thiệp: Bạt là đường bộ cao, thiệp là đường thủy sâu, thấp. Bạt thiệp chỉ trào đèo lội suối vất vả.

Bất trắc cơ: cơ hội không thể lường được.

Bể uông dương: Bể sâu rộng.

Bến Mộ: Tức Mộ Đô thuộc làng Yên Mô, huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình, nơi Giản Định Đế (1407=1409) dấy binh chống quân Minh.

Bếp kê: Theo tích xưa, một người học trò đến ngụ một quán trọ. Khi bắt đầu ngủ người chủ quán đặt nồi kê lên để nấu, Trong khi đó người học trò đi ngủ, bắt đầu chiêm bao thấy mình học hành, thi đỗ, làm quan hưởng vinh hoa phú quý. Khi tỉnh lại thấy mình hoàn toàn tay không, trong khi dưới bếp nồi kê chưa chín. Truyện ngụ ý nói lên sự ngăn ngủi, mơ hồ của cuộc đời.

Bỉ ngạn: Bờ bên kia; chữ Phật giáo chỉ sự giải thoát, đáo bỉ ngạn: đến bờ bên kia.

Bị vong lục: (備忘錄) – nghĩa đen – ghi chép dự phòng quên lãng; nghĩa bóng: bản ghi nhớ. Chữ La tinh: Memorandum. (HVL)

Bích ngọc đầu non: Trong núi có động tiên thì đầu núi hẳn có những hình tượng như những tảng đá, chòm núi, đến như những hạt cát óng ánh người ta cũng gọi là ngọc. Đào hoa cửa động, *bích ngọc đầu non*, là tả cảnh vật ở động đào.

Biện bạch: Cãi lại để bày tỏ cho rõ ràng ra. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 52.

Biện biệt 辨別: Phân biệt bằng lý lẽ.

Biên chế 編制: tổ chức phân phối cơ quan, chức vụ.

Biện chứng pháp: (Biện - bộ Tân: phân tích, biện xét. Chứng - bộ Ngôn: bằng cứ, chứng cứ. Pháp - bộ Thủy: cách thức, nguyên tắc) – phương pháp biện xét bằng các chứng cứ cụ thể để giải thích sự vật. (HVL)

Biện chứng 辨證: Biện luận dùng những bằng cứ cụ thể.

Biên tế: 邊際: Cõi ngoài biên.

Biên thú: Đến những nơi xa xôi, hoang vắng; nghĩa chữ (邊戍): giữ gìn biên giới.

Bình hành 平衡: Cân xứng, cân bằng – đi ngang với nhau. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 55.

Bình quân 平均: Đồng đều. không thiên trọng, không lệch. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 56.

Bình sản 平產: Của cải tương đối đồng đều, không quá chênh lệch.

Bình Thanh thệ chúng: Ca ngợi võ công của vua Quang Trung dẹp giặc Thanh.

Bình: (bộ Can) – Bằng phẳng: thủy bình: mặt phẳng ngang của nước. Diện (bộ Diện): cái mặt. Phía ngoài: chính diện. Bề mặt: diện tích. Ngoảnh về. Bình diện: mặt phẳng. (TDC)

Blitzkrieg: Tiếng Đức có nghĩa là thiểm điện chiến, tức chiến tranh chớp nhoáng. Thời đệ nhị thế chiến Đức tấn công Pháp và các nước Âu Châu.

Bộ độ: (Bộ - bộ Ấp: sắp xếp. Độ - bộ Nghiễm: đo lường); sắp xếp cân nhắc cho hợp lý. Nghĩa trong tài liệu: tất cả hoạt động trên bình diện đại cục toàn thể đều được sắp xếp cân nhắc hợp lý trong một thể thống nhất [một bộ độ] (...). (HVL)

Bộ Mộng: Là tiếng Mường, chỉ những lễ hội dân gian, trong đó nam nữ thanh niên được tự do ca hát nhảy múa làm quen để tìm hiểu, kết bạn với nhau một cách lành mạnh, trong sáng. Tiếng Mường chỉ việc trai gái tự do kết hôn; hôn nhân tự do nhưng trong sạch.

Bộ Mô: Là Đại Việt Mô, tên một trong các bộ sách của Duy Dân Học Xã, quy định những kế hoạch kiến quốc. Bộ Nhã gồm các tiểu luận *Huyết Hoa, Sử Hồn, Xuân Thu, Bông Lau, Tâm Lý Thần Linh Học*. Bộ Huấn là *Đại Việt Huấn*. Bộ Thông là

về thơ. Xem thêm Mục Lục Các Tác Phẩm Của LĐA. (Học Hội Thăng Nghĩa).

Bộ sậu 步驟: Các bước tiến hành. bộ – nghĩa đen là bước đi; sậu – là bước chạy nhanh của ngựa. Bộ sậu này dùng để chỉ sự việc tiến hành.

Bổ thường: Bù đắp cho. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 60.

Bố y kỳ hình 布衣其形: Thứ áo vải – ý chỉ giá trị thấp kém, tầm thường.

Bolchevisme thức: Theo kiểu cách của chủ nghĩa bolchevik (đệ tam quốc tế cộng sản).

Bolchevisme: Chỉ Cộng Sản Đệ Tam Quốc Tế.

Bồng Hồ: Theo văn-học cổ Bồng đảo, Bồng lai đều là những nơi tiên ở.

Brahma (còn gọi là Phạm Thiên): Là một trong ba vị thần tối cao của Ấn Độ giáo (đạo Hindu), bao gồm Brahma là đấng tạo hóa, Vishnu là đấng bảo hộ, còn Shiva là đấng hủy diệt. Ba vị này là những dạng khác nhau của một vị được gọi là Đấng Tối cao hay thần Krishna. Brahma còn là một hình tượng nhân hóa của Brahman (Đại ngã). Chữ này trong bản gốc vốn được chép là: "Braham".

BSKT: Bình Sản Kinh Tế.

Buổi yên hà: Yên là khói, hà là ráng mây. Ý nói cảnh ẩn dật.

C

Cải 改: Sửa đổi.

Cảm (bộ Tâm): làm cho tâm hồn bị xúc động; cảm hoá. Chiêu (bộ Nhật): sáng sủa, rõ rệt. Làm cho rõ rệt, bộc bạch ra. Tay trái, bên trái. Cảm chiêu: cảm thấy một cách rõ rệt, được bộc bạch diễn tả một cách rõ ràng. (TDC)

Cảm chiêu 感召: (Động) Truyền cảm hứng; (Danh) ý thức, giác ngộ.

Cảm: (bộ Tâm) – làm cho tâm hồn bị xúc động; cảm hoá. Chiêu (bộ Nhật): sáng sủa, rõ rệt. Làm cho rõ rệt, bộc bạch ra. Tay trái, bên trái. Cảm chiêu: cảm thấy

một cách rõ rệt, được bộc bạch diễn tả một cách rõ ràng. (TDC)

Căn Bản Học: Căn bản cho học thuật. Nguyên lý nền tảng, căn bản cho mọi công cuộc nghiên cứu và học thuật là Triết học (hay Đạo học), Khoa học và Sử học phải thống nhất.

Căn Bản Luận: Căn bản cho mọi lý luận. Nguyên lý căn bản cho lập luận để làm sáng tỏ ý nghĩa về chân lý và thực tại là lý luận về Bản thể, Nhận thức và Phương pháp phải thống nhất.

Căn- bản-quan: Quan niệm căn bản.

Cán huấn: Cán bộ được huấn luyện

Cần vương quân 勤王軍: Quân hết lòng cho vua.

Cảnh giới: Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau, như chữ biên giới. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 75.

Cannao: Trên đất Apulia, 86.000 quân La Mã do Varro chỉ huy tấn công Hannibal, tướng thành Carthage tại đây, và bị tiêu diệt mất 50.000 người (216 trước K.T.)

Cao công: Công tác chính trị: thâm công là tình báo, quy công chỉ việc kiến trúc quốc-phủ-khu như kinh đô, hiến pháp, long công chỉ chiến tranh.

Cao Thâm Quy Long 高深龟龍: (a) Chú thích của Hiệp Hội Thăng Nghĩa ghi là: Cao nói về vị trí ở trên; Thâm là sâu, bí hiểm; Quy tượng trưng kiến trúc của Rùa và Long chỉ cái mạnh của Rồng. Đó là 4 tầng công tác của Duy Dân: Cao Công tức công tác chính trị; Thâm Công là tình báo; Quy Công chỉ việc kiến trúc quốc phủ khu, kinh đô, hiến pháp; Long Công chỉ chiến tranh. 4 điểm cần có khi rèn luyện cá nhân: rèn đạo đức cho cao, kiến thức cho sâu, rèn tánh khí cho kiên nhẫn và dũng lược. Chúng cũng là 4 bước trong kế hoạch hành động: nhìn từ trên cao, nghiên cứu chi tiết thật sâu, bàn thảo thật kỹ, thi hành nhanh mạnh. (b) thâm và sâu; quy tượng-trưng cho kiến trúc của rùa, và long chỉ sức mạnh của rồng. – Cao nói về vị trí ở trên;

Thâm là sâu, bí hiểm; Quy tượng trưng kiến trúc của Rùa và Long chỉ cái mạnh của Rồng. Đó là 4 tầng công tác của Duy Dân: Cao Công tức công tác chính trị; Thâm Công là tình báo; Quy Công chỉ việc kiến trúc quốc phủ khu, kinh đô, hiểm pháp; Long Công chỉ chiến tranh.

Cạp bịn: Cạp – bịt mép một vật gì cho khỏi sút, khỏi sờn; đắp thêm cho rộng ra. Bịn – Cột buộc vào cho chắc. Cạp bịn: đắp thêm vào, cột buộc thêm vào cho chắc chắn.

Cấp lợi: Cái lợi cấp thời.

Cạp: bịt mép một vật gì cho khỏi sút, khỏi sờn; đắp thêm cho rộng ra. Bịn: Cột vào cho chắc. Cạp bịn: đắp thêm vào, cột buộc thêm vào cho chắc chắn (ĐNHX)

Cấu thức: Cấu – đúc kết; thức – công thức, phép tắc. Những quy luật đúc kết để giảng dạy.

Cầu trợ: Nhờ vào người khác.

Châm đối: (Châm – bộ Đẩu rút ra: châm tửu, châm trà, đòi hỏi một sự ước lượng để không tràn, đổ.: lường liệu, thẩm độ. Đối – bộ Thốn: đối chiếu, điều chỉnh) – điều chỉnh lường liệu cho hợp lý, thưa đáp với người là đối, đòi hỏi một sự khôn khéo ứng biến để không bị hớ.. (HVL) – Châm đối: gia giảm tùy theo hoàn cảnh để được việc. (TDC)

Châm: (bộ Đẩu) Một trong năm bộ Tường/Dư/Bảo/Sung/Châm – rút ra: châm tửu, châm trà, đòi hỏi một sự ước lượng để không tràn, đổ. Đối (bộ Thốn): thưa đáp với người là đối, đòi hỏi một sự khôn khéo ứng biến để không bị hớ. Châm đối: gia giảm tùy theo hoàn cảnh để được việc. (TDC)

Chân Như, Vô Cực: Chân Như (Bhutatahatâ, Tathatâ): Danh từ Phật học, chỉ cái chân lý có thực thể, thực tính vẫn hằng có đời đời không hề thay đổi, không sinh không diệt. - Vô Cực (Sans Fin, Infini): Cái giá trị tuyệt đối lớn, không có chỗ nào cuối cùng có giá trị lớn hơn nó nữa.

Chấp chước: Khư khư chỉ biết giữ cái nhỏ mà quên cái lớn; thái độ cố chấp một cách u mê thiên cận.

Chất Lượng Hồ Biến Luật: Chất và Lượng là hai mặt đối lập mà thống nhất của hiện tượng xã hội. Chất và Lượng phải hồ tương biến đổi: Chất đổi, lượng đổi – Lượng đổi, chất đổi. Có lúc cần tác động vào lượng mới biến đổi được chất, có lúc cần tác động vào chất mới biến đổi được lượng. Trong thực tế, người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng. Chất và lượng thường hằng gắn bó, thường hằng tác động lẫn nhau.

Chauvinisme: Chủ nghĩa yêu nước cực đoan, như là mù quáng.

Chế định 制定: Lập ra.

Chế tác: Tạo, làm ra. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 133.

Chi lưu 支流: Nhánh rẽ.

Chỉ nam: La bàn định hướng. La bàn ngày xưa kim chỉ về phương Nam.

Chìa Khóa Thăng Nghĩa: (Có tài liệu ghi: Chìa Khoá Của Thăng Nghĩa) là tập tài liệu do Tiên sinh Lý Đông A biên soạn khoảng năm 1943-1944. Đây là tài liệu chính yếu và căn bản về nền triết học mới của Lý Đông A, nội dung đưa ra những chìa khoá để mở cửa vào lâu đài Thăng Nghĩa Mới. Chìa khoá gồm: 4 Tiền Đề, 5 Đầu Mối, 3 Nguyên Lý Cơ Bản, Nội Dung Xã Hội Biện Chứng Pháp, Công Thức Biện Chứng và Bản Vị Học Thuyết với những điểm chủ yếu... Học Hội Thăng Nghĩa sử dụng chú giải của Đồng Nhân Học Xã qua bản Chìa Khoá Thăng Nghĩa (Chú giải) để độc giả có thể nắm được ý nghĩa các từ ngữ Lý tiên sinh sử dụng trong tài liệu.

Chia tang: Sự kiện Việt Nam bị mất đất qua các Hiệp định Pháp-Thanh về biên giới năm 1887 và năm 1895, chính quyền Pháp trong vai trò đại diện cho triều đình nhà Nguyễn đứng ra ký với nhà Thanh (Trung Quốc) là một ví dụ điển

hình. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “chia tang”.

Chia tặng: Sự kiện Việt Nam bị mất đất qua các Hiệp định Pháp-Thanh về biên giới năm 1887 và năm 1895, chính quyền Pháp trong vai trò đại diện cho triều đình nhà Nguyễn đứng ra ký với nhà Thanh (Trung Quốc) là một ví dụ điển hình. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “chia tang”. (HVL)

Chiến hậu 戰后: Sau chiến tranh.

Chiết Trung Dung Tục: Bao quát một cách chung chung, tầm thường thô thiển, không có gì đặc biệt.

Chiêu la 招羅: Chiêu tập, tom góp, kéo về.

Chiếu ứng 照應: Chăm lo, chiếu cố.

Chỉnh lý 整理: Sửa sai.

Chính thuật: Thủ đoạn chính trị, như chữ chính sách. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 146. [thủ đoạn trong trường hợp này không mang nghĩa xấu]

Chính Thường, Kinh Hằng: Chính Thường (Chính là đúng, phải, ngay thẳng, thích đáng. Thường là luôn luôn, không dứt) – Chính Thường là luôn luôn giữ đúng mức, đúng điều đã vạch ra; luôn luôn giữ cho chính đáng từ ý nghĩ, lời nói đến việc làm để làm mẫu mực cho sự vận dụng Thẳng Nghĩa nhằm hình thành một nền văn hoá thể hệ mới và cho cuộc vận động quần chúng tự động tổ chức (kết hợp), thành lập một sinh mệnh hệ thống mới cho dân tộc. - Kinh Hằng (Kinh là trải qua, xuyên suốt. Hằng là lâu bền, thường thường không dứt) – Kinh Hằng là bền bỉ, thường xuyên nhắc nhở, khuyến khích cho tới khi đạt được mục đích.

Chính thường: Thường hằng chính đáng.

Chủ chỉ 主指: Ý chính, chủ ý. – ý nghĩa chủ yếu; tôn chỉ. Đào Duy Anh, tr. 149.

Chủ đạo 主導: Chủ yếu, quan trọng nhất.

Chủ Kế Tinh: (Chủ - bộ Chủ: coi giữ, phụ trách. Kế - bộ Ngôn: tính toán; sổ sách. Tinh - bộ Mục: một cơ cấu hành chính,

một cơ quan): cơ quan phụ trách sổ sách tính toán. (HVL)

Chủ kế: Chủ về kế sách.

Chủ nghĩa Duy Dân: Theo mạch tài liệu, câu văn được hiểu là: Chủ nghĩa Duy Dân là một lý tắc, là một hệ thống học thuật mới làm nguyên tắc chỉ đạo cho công cuộc cứu quốc tồn chủng. Chủ nghĩa này thể hiện theo một cương lĩnh hai tầng (Cánh Màng, Sáng Tạo) ba mặt: (Toàn Diện Triệt Để và Hướng Thượng) (HVL)

Chủ pháp: Nói về pháp luật qui định những mối quan hệ quyền lợi và nghĩa vụ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 150.

Chu tri lục: Chu=tròn; tri=hiểu biết; lục=ghi chép. Đánh giá lại toàn bộ sự hiểu biết của nhân loại bằng bút pháp chính xác, cô đọng, tròn đầy.

Chư tử 諸子: Các bậc học giả có viết sách phổ biến học thuyết của mình như Trang Tử, Tuân Tử, Liệt Tử.

Chữ Vạn Việt: Giống hình chữ S dài, ở khoảng 1/3 từ trên xuống có gạch ngang và hai vạch nhỏ hai bên, vạch bên trái chia lên, bên phải chia xuống (như thanh ngang của chữ Vạn Phật giáo). (HHTN) Chữ Vạn Việt: Khoảng đầu thập niên 70, có lần chúng tôi đã hỏi cụ Thái Đình Nhân: - “3 ngôi sao và chữ Vạn Việt ở góc bên trái lá cờ thì có hình (.....), đó là ta nhìn ở mặt trước, còn mặt sau lá cờ thì sao? Nó sẽ có hình tượng thể nào? Và ý nghĩa ra sao?”. Cụ trả lời: - “Ở mặt sau thì 3 ngôi sao và chữ Vạn Việt nằm ở góc trên bên phải lá cờ và đương nhiên nó có hình ngược lại (.....) và gọi là chữ VẤN. Vạn là tỏa rộng ra, Vấn là hồi phục quy tụ lại. TÀN VIÊN cũng mang lại ý nghĩa ấy. Đó là chân lý Đương Nhiên Lưỡng Nhất Tính trong vũ trụ tự nhiên vô thường luôn biến động”.

Chữ Vạn: (Swastika, sauvastika): Là biểu tượng cho Vô Thường, cho sự không dừng nghỉ của nguyên lý sinh tồn tục tiến hóa trong vũ trụ. Là dấu hiệu của may mắn, tượng trưng cho hảo tướng

của Phật, là biểu tượng của bánh xe pháp luân. Trong Thiền, chữ Vạn tượng trưng cho "Tâm ấn của Phật". Khi nói Vạn Pháp là có ý nghĩa Pháp Phật vô lượng vô cùng, vô biên, không ngăn ngại.

Chú 注: Đổ vào.

Chưa giáng lịch: Chưa lên ngôi để mở ra kỷ nguyên mới – Mỏ trời khánh Lễ đánh đương vang; Chiến vạn bằng bay chưa giáng lịch

Chuẩn tắc: Phép tắc để làm chừng (règle, principe). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 152.

Chuẩn Thẳng: (Chuẩn – là phép tắc, mẫu mực. Thẳng – là sợi dây căng thẳng ra – chuẩn mực, đúng mực thước): Trước khi sê gỗ, người thợ mộc bắt một sợi giây có tấm mực làm chuẩn cho đường cửa khỏi lệch. Nghĩa bóng là các phép tắc, các mẫu mực thật đúng để cứ noi theo đó mà làm.

Chủng tử: (種子) (tiếng Nhật: shushi/shuji) có nghĩa thông thường là mầm sống, hạt mầm, hạt giống hạt để sinh giống. Chủng tử là một phạm trù triết học căn bản trong Duy Thức tông – một trong hai nhánh chính của Phật giáo Đại thừa, chỉ nhân tố (nguyên nhân thuộc về yếu tố căn bản) hay nguyên nhân để sanh khởi vạn pháp trong thế gian. Sách Nhiếp luận của Vô Trước Đại sĩ (Ấn độ) giải thích: "Như hạt đại mạch có công năng nảy mầm nên có tính chủng tử. Nếu vì lâu ngày hay do ảnh hưởng lửa mà công năng ấy bị hỏng; bấy giờ hình tướng của hạt đại mạch tuy vẫn như cũ nhưng nó không có tính chủng tử nữa.

Chuôi Đầu: Chuôi sao Bắc Đầu.

Chưởng ác 掌握: Nắm chặt, giữ chặt. Cùng nghĩa với bả ác.

Chưởng quản 掌管: Trông nom.

Chuyển di: Thay đổi vị trí và phương hướng, như chữ biến cách. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 154.

Cơ Bản Luật Tắc: Trong tài liệu "Chìa Khóa Thẳng Nghĩa", đây là phần CƠ BẢN LUẬT TẮC. (7a) Đối lập Thống Nhất Luật: Mọi sự vật đều có hai mặt mâu thuẫn và đối lập (âm dương, nam nữ, phải trái) nhưng luôn thống nhất chứ không tiêu hủy nhau. Không có đối lập thì không có vận động và tiến hóa, không có thống nhất đối lập thì không có sinh tồn và ổn định. Mâu thuẫn Hủy diệt (theo Marx) là luật tắc của bất ổn định, của bệnh thái. Thống Nhất Đối Lập là luật tắc ổn định của thường thái. (7b) Chất Lượng Hồ Biến Luật: Chất và Lượng là hai mặt đối lập mà thống nhất của hiện tượng xã hội. Chất và Lượng phải hồ tương biến đổi: Chất đổi, lượng đổi – Lượng đổi, chất đổi. Có lúc cần tác động vào lượng mới biến đổi được chất, có lúc lại cần tác động vào chất mới biến đổi được lượng. Trong thực tế, người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng. Chất và lượng thường hằng gắn bó, thường hằng tác động lẫn nhau. (7c) Phủ Định Phủ Định Luật: Phủ định hoạt động trong một dòng những phủ định không ngừng. Dòng phủ định những phủ định này diễn tiến dưới tác dụng của luật tắc Thống Nhất Đối Lập và Chất Lượng Hồ Biến làm cho mọi phủ định đều có tính tổng hợp và tiếp nối, vừa chứa chính cái nó phủ định, vừa mở ra cái sẽ phủ định nó. Luật Phủ định những Phủ định phản ánh trung thực dòng sinh mệnh tiến hóa không ngừng. Nó khác hẳn với luật "Phủ định của Phủ định" (của Marx) vì luật này chịu tác dụng của hai luật tắc "Mâu Thuẫn để Hủy Diệt" và "Lượng đổi Chất đổi theo" (của Marx). Chính tác động này làm cho sự "Phủ định của Phủ định" không thể mang tính tổng hợp, tiếp nối và tiến hóa. (ĐNHX)

Cơ Bản Nhận Thức: Trong "Chìa Khóa Thẳng Nghĩa" đây là phần CƠ BẢN NHẬN THỨC. (9a) Đối Lập Thống Nhất Nhận Xét: Mọi hiện tượng trong tự nhiên đều có hai mặt, hai mặt này tuy đối lập nhưng luôn thống nhất chứ không mâu thuẫn để hủy diệt. (9b) Lưu Biến Phát

Triển Nhận Xét: Mọi hiện tượng xã hội đều phát triển trong dòng thời gian vô cùng, vô tận, luôn luôn biến đổi và rất sinh động. dòng thời gian vô cùng, vô tận, luôn luôn biến đổi và rất sinh động. (9c) Toàn Bộ Quan Liên Nhận Xét: Phải tránh lối nhìn cục bộ xé lẻ không tương quan đến toàn thể, mà mọi hiện tượng thường liên quan với nhau rất chặt chẽ. (9d) Cụ Thể Hoàn Cảnh Nhận Xét: Nhận xét hoàn cảnh cụ thể từng hiện tượng. (ĐNHX)

Cơ cấu: Cơ là nền. Cấu là dựng lên – dựng lên nền tảng.

Cơ chuẩn: Phép tắc trọng yếu

Cơ hành chỉ: Cơ = thời cơ cơ hội; hành = hành động, đi ra ngoài làm việc; chỉ = chỉ là thôi ngừng lại – cơ hành chỉ là gặp thời cơ thuận tiện thì ra hoạt động, làm việc; khi thời cơ bất tiện thì ngừng ại hay đi ở ẩn.

Cơ học nguyên lượng: Quantum mechanics.

Cờ Lau: Trong bản in của Nhà Xuất bản Gió Đáy năm 1969, các chữ 'cờ lau' không viết hoa và có ít đoạn in nghiêng trong sách. Chúng tôi viết hoa 'Cờ Lau' như một danh từ riêng, và in nghiêng nhiều đoạn để nhấn mạnh một số quan điểm mà chúng tôi thấy là đặc biệt, quan trọng của Lý tiên sinh. TD

Cổ lệ: Cổ võ và khích lệ.

Cơ năng (cơ cấu và chức năng): Cơ Năng là một cơ cấu có chức năng riêng biệt trong một hệ thống thống nhất (bản vị). Một hệ thống bản vị được cấu thành bởi nhiều cơ năng thành phần (parts). Mỗi cơ năng thành phần này có bản sắc và chức năng hoạt động đặc thù nhưng tác động với nhau một cách hoà điệu mà kết hợp nên hệ thống bản vị. Mỗi cơ năng tự nó lại phải được cấu thành bởi nhiều yếu tố, do đó bản thân mỗi cơ năng lại là một hệ thống bản vị. Như thế, mỗi bản vị đồng thời là một cơ năng và mỗi cơ năng đồng thời lại là một bản vị. (ĐNHX) (Xem thêm chú giải Bản Vị và Cơ Năng

trong tài liệu Chìa Khoá Thăng Nghĩa, dưới mục Tuyển tập Lý Đông A).

Cô Tô Đài: Đài dựng lên ở Cô Tô của Ngô Phù Sai để hưởng lạc cùng Tây Thi.

Cơ trệ 躑躅: Đơn lẻ, thiếu sót, trì trệ.

Cô tức: Cô nghiệt, oan khổ, tức tưởi.

Cỏ xanh: Ví như kẻ yếu (nhược tiểu).

Công bản 公本: Vốn chung, tài nguyên căn bản thuộc quốc dân.

Công chế: Chế độ chung, ai nấy đều thừa nhận. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 98.

Công độ: 工渡?: (a) Giao việc. (b) tài chính (chế độ tài chính, thương nghiệp, lương bổng). Xem thêm tài liệu Bình Sản Kinh Tế.

Công huân 功勳: Công lao (lớn).

Công môn: Cửa công, cửa quan. Đào Duy Anh, Sđd, tr. 100

Công năng: (a) sự có hiệu lực, tính có hiệu quả, sự tiện dụng. Năng lực tiềm ẩn, lực tiềm tàng. Năng lực vốn có. Kết quả. Đạo Uyển (2001). Từ điển Phật học. Lưu hành nội bộ, tr. 100-101. Vốn là một từ trong sách Phật giáo (tiếng Sanskrit: samartha). Các Công năng (Công – bộ Lực. Năng – bộ Nhục) của sinh mệnh: các năng lực có hiệu quả xuất phát từ sinh mệnh. (HVL) (b) sức làm được là công; tài làm được là năng. Công năng: sức tài làm nên. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 100.

Công phối 工配?: Phối hợp công việc.

Công thể: hành động tấn công.

CTL: Chu Tri Lục.

Cú Đoạn: Phần câu mang thuộc tính cho chủ ngữ.

Cụ Thể Hoàn Cảnh Nhận Xét: Nhận xét hoàn cảnh cụ thể từng hiện tượng.

Cực hạn tuyến 極限線 (extrême limite): Mức giới hạn cuối, giới hạn cùng cực. Đôi khi để kiến thiết, cần phải phá bỏ những điều tiêu cực. Nhưng phá bỏ phải có giới hạn, không thể vượt qua được (ví dụ:

khi cs chiếm Nam VN, họ đã phá bỏ hoàn toàn hệ thống kinh tế và văn hoá của miền Nam).

Cực quyền chủng tộc: Phát-xít.

Cùng lý 窮理: Lý luận suy xét cho tới nơi tới chốn.

Cung: số đo đất, 5 thước là một cung, hay một bộ; 369 bộ là một dặm. Cung có nghĩa là cung điện nữa.

Cuộc cách mạng 17: Cuộc Cách mạng 1917 của Nga (đọc thêm "Hồi Hận - Sử Hồn" trong tập Tiểu luận Thăng Nghĩa).

Cương kỷ: Giềng mối trật tự (quốc-gia).

Cuồng lan: Làn sóng cuồng loạn, ý nói biến loạn.

Cương lĩnh: Dây to ở quanh lưới là cương; cổ áo là lĩnh. Muốn tung lưới phải cầm dây to (cương); muốn mặc áo phải cầm cổ áo (lĩnh). Cương lĩnh chỉ các nguyên tắc chính yếu để làm việc gì, giải quyết vấn đề gì.

Cương Mục chính sách: (Cương: phần lớn. Mục: phần nhỏ) giềng lưới và mắt lưới. Trích "Cương Mục là thể hệ lý tắc trong diễn trình thực tiễn". "Chính Sách Cương Mục: 1. Học chuyên môn về tái thiết chính trị và hành chính của Duy Dân, từ Cách Mạng ra Kiến thiết, từ Đảng ra Nước. Phải thành lập nên Cương Mục của chính sách theo đúng cạm bẫy của Cương mục chính sách Duy Dân. 2. Nên đem tất cả các hạng chính sách bài liệt theo cạm bẫy của cương mục, tốt hơn nữa là phân môn, liệt loại cho thật tường tế tinh vi, khiến nom có thể biết ngay thừa thiếu. Lại sao cho đúng với cạm bẫy kia áp dụng thẳng vào giai đoạn học của Duy Dân thông thường, khiến nom có thể đoán định được nên hay không nên hợp với giả định tình huống hay không hợp, vừa phát sinh tác dụng tích cực của kiểm thảo. 3. Chính sách phải lấy chủ nghĩa làm mẹ đẻ và lấy phương châm thực tiễn của chủ nghĩa định đoạt ra làm dẫn dắt, các chính sách thực hành thành hiệu thế nào còn trông vào kỹ thuật,

phương án với thủ đoạn, thành lập nên Cương mục của phương án, kỹ thuật từng giả tưởng giai đoạn giúp ích cho quốc gia không nhỏ" (Duy Dân Huấn Phương – Huấn Phương Cương Mục).

Cương thường 綱常: Giềng mối, đạo thường của xã hội loài người. Cương thường: không phải 'tam cương, ngũ thường' mà là những giềng mối mới được Lý tiên sinh đề xuất trong quan hệ giữa người với người. (TD) Xem thêm tài liệu Duy Nhân Cương Thường dưới mục Tuyển Tập Lý Đông A. Từ khi nhận ra và biết sống khác biệt với tự nhiên giới (động vật) điều đó đã dẫn đưa con người đến chỗ lập ra 'cương thường' cho mình: đực cái trở thành nam nữ rồi vợ chồng, chia sẻ miếng ăn với nhau thay vì mạnh được yếu thua v.v... (TD)

Cửu cực: Cũng được gọi là cửu trù. Do những nét vạch trên lưng rùa, mà tổ tiên người Việt đã tìm thấy trên sông Lạc nên gọi là Lạc thư, và đã phát minh ra "*Cửu Trù Hồng Phạm*" nguyên tắc áp dụng những quy luật vũ-trụ vào đời sống xã-hội loài-người.

Cứu nhược phù khuynh 揠弱扶傾: Cứu cái yếu, đỡ cái bị nghiêng.

Cứu quốc tồn chủng 救國存種: Cứu nước giữ nòi.

Đ

Đà giang: Sông Đà phát nguyên từ tỉnh Vân Nam Trung-Quốc, chảy sang Việt-Nam qua miền Tây Bắc xuống Tây Nam, qua vùng Lai Châu, Sơn La, Vạn Yên, Chợ Bờ - đến đây quẹo về phía Đông qua Hòa Bình, Ba Vì Sơn Tây, rồi hợp lưu cùng với sông Hồng mà chảy ra bể. Sông Đà còn ghi là Hắc Giang.

Đặc biến 特变: Thay đổi riêng biệt.

Đặc chất: Những thuộc tính cơ bản và riêng biệt của mỗi sự vật.

Đặc chứng 特證: Bằng cứ riêng biệt.

Đặc định 特定: Riêng biệt, đặc thù.

Đắc thất 得失: Được và mất, thành và bại.

Đắc ý vong hình 得意忘形: Đạt (hiểu) được ý thì (nên) quên hình thể (lời), trong lòng dạ được thỏa mãn, hả hê.

Đắc ý vong hình, tâm viên ý mãn: Khác với tâm viên ý mã của nhà Phật. Được ý quên hình, trong lòng dạ thỏa mãn.

Đắc ý vong ngôn: Được ý quên lời (chú vào ý tưởng nội dung). Giống như "Y nghĩa bất y ngữ" một trong "Tứ Y" của Phật Pháp.

Đại đồng tiểu dị 大同小異: Giống nhiều khác ít.

Đại đồng: Theo Lý tiên sinh, đại đồng kiểu cộng sản bằng cách triệt tiêu dân tộc để chỉ còn lại quốc tế là một sai lầm lịch sử. Muốn thực hiện đại đồng thực sự cho nhân loại, phải thực hiện theo ba bước, (1) tiểu đại đồng: mỗi dân tộc cần tranh đấu cho công cuộc hướng tâm vận động, đem đến độc lập dân tộc trong liên lập quốc tế, chối bỏ các hình thức cưỡng bức (Nazi, Phát xít, Đại đồng cs), (2) trung đại đồng: thành lập các "tập đoàn an toàn" theo ba tiêu chí, cùng sống (về kinh tế), giúp tiến (về văn hoá), liên phòng (về quốc phòng); ngày nay chúng ta thấy có các khối như Liên Hiệp châu Âu, ASEAN, Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur), manh nha TPP... (3) đại đại đồng: các quốc gia, các khối góp tay thành lập một cộng đồng nhân loại, vui sống hoà bình và bình đẳng bên nhau. (TD).

Đại hoá: Theo bản chép tay của cụ T. Đ. Nhân thì là "đại đạo".

Đại La: Tên thành cũ của Thăng Long do Cao Biền đắp trên bờ sông Tô Lịch, dài 1982 trượng, trong thành hơn 40 vạn nhà ở.

Đại trượng phu 大丈夫: Bậc anh hùng có khí tiết.

Đại Việt Nhã và Huấn: Tập thơ Đạo Trường Ngâm của Thái Dịch Lý Đông A, được xếp vào bộ Đại Việt Nhã. Còn Đại Việt Huấn gồm: Duy Dân Huấn Phương,

Huấn Dục (Mở Quyển, Chìa Khóa Thăng Nghĩa, Chìa Khóa Công Việc...), Huấn Luyện (Tổ Đảng), Huấn Cáo (Chu Tri Lục, 4 bản Tuyên ngôn), Huấn Hồ (Tứ điển...).

Dân dũng 民勇: Dân binh.

Đản noãn: Sinh ra trứng. Chuyện xưa Bà Âu Cơ lấy Lạc Long Quân sinh ra bọc trăm trứng (trăm họ một nhà).

Dân phong: (Dân – bộ Thị – dân, loài người thuộc ở dưới quyền chính trị. Phong - bộ Phong: tập tục, phong tục, thói). Chữ phong này có trong thể phong: thói đời, quốc phong: thói nước, gia phong: thói nhà, v.v. ý nói sự gì kẻ kia xướng lên người này nối theo dần dần thành tục quen. Thiều Chửu (2009). Hán Việt Tự Điển. Nxb Văn Hoá Thông Tin, trang 953. Dân phong: nếp sống truyền thống của người trong nước, tức phong tục dân chúng. Xem thêm cước chú "xã phong" trong tài liệu Thiết Giáo. (HVL)

Đan quyền: Giăng néo nhau để tồn tại, hài hòa và thống nhất – không cộng kỷ để tiêu hủy tư kỷ, không tư kỷ để cộng kỷ chết. Ngày xưa người ta đem Lạc Thư ứng dụng cho nhân sự; về chính-trị có "cửu trù", về địa lý có "cửu châu", canh nông có "tĩnh điền" (chia ruộng công thành 9 ô).

Đăng Đường Nhập Thất: Đăng đường là lên chỗ trang trọng chính giữa ngôi nhà (phòng khách). Nhập thất là vào nơi thờ tự linh thiêng nhất của ngôi nhà. Đó là nghĩa đen, còn nghĩa bóng là "học vấn lên đến bậc cao mình là đăng đường, dò tới chỗ sâu kín là nhập thất".

Đảng vụ dụng kinh: Dụng là công lao làm lụng; kinh là sách vở. Đảng vụ dụng kinh là chỉ chung các nguyên tắc hướng dẫn, làm lụng về công việc đảng.

Danh giáo: Danh phận với giáo hoá; lời dạy của thánh hiền. Đào Duy Anh. Sđd, trang 164.

Danh thực: Tên gọi trống và cái có thực. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 165.

Đào dã: (Đào - bộ Phụ. Dã - bộ Bang) – Chế tạo đồ đất và đồ sắt nung đúc nuôi nấng. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 206; Nghĩa rộng là uốn nắn, tôi luyện. (TD)

Đạo Kỳ: Đường sống của tự mình.

Đạo thống: Cái mối chính để truyền đạo. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 208.

Đạo Trường Ngâm (ĐTN): Tên thi tập của Thái Dịch Lý Đông A gồm 49 bài thơ sáng tác trong những năm 1943-1949 (4822-4825 TV).

Đầu xạ điểm: Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng. Đầu xạ tuyến: tia sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng. Lê Văn Đức (1970). Viết Nam Tự Điển. Nxb. Khai Trí, Q. Thượng, tr. 431. Đầu xạ (Đầu - bộ Thủ: chiếu, rọi. Xạ - bộ Thốn: soi, tỏa): tác động trực tiếp. (HVL)

Dây nhợ: (chữ Nôm) – Tiếng đôi chỉ nghĩa là dây. [Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895). Đại Nam Quốc âm Tự vị. Nxb. Rey, Curial & Cie (Sài Gòn), Q. 1, tr. 28.] Dây rợ: phương ngữ miền Bắc.

Dây thủy bình: Một dụng cụ đo đạc trắc địa, dùng để tính cao độ, đo khoảng cách; việc cân chỉnh dựa theo chuyển động của mực nước. Còn gọi là thủy bình tuyến.

Đê năng (Đê – bộ Nhân. Năng – bộ Nhục): tài cán thấp, thiếu khả năng. (HVL)

Để uẩn 底蘊: Chỗ sâu xa tận đáy của sự lý, cốt lõi, nội dung sự việc. (Contenu du bas fond) (Để là đáy, là gốc rễ. Uẩn là sâu kín). Để Uẩn là cái thực tính bên trong (nội dung, cái thực sự được chứa đựng sâu kín ở dưới đáy tầng của dân tộc, của nhân loại). Cốt lõi, nội dung sự việc. Thực tình bề trong – Như chữ: nội dung. Đào Duy Anh (2005). Hán Việt Từ Điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 220.

Đèo Cắc Cớ: Tên một hang núi thuộc núi Phật Tích, tục gọi là Sài Sơn (Chùa Thầy)

Descartes: René Descartes (1596-1650) là triết gia và nhà toán học lỗi lạc của Pháp.

Dĩ bạo dịch bạo 以暴制暴:

Dĩ hạ: Trở xuống dưới; ở sau này. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 173.

Di hám 遺憾: Di hận, để lại mối hận. (hám: giận, ăn năn) tức không mãn ý, tiếc hận.

Di lưu: Để lại đời sau. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 170.

Di phong dịch tục: Dời đổi phong tục cho khác xưa. Đổi thay tập tục. (HVL)

Di sỉ 遺恥: Nỗi nhục còn sót lại.

Địa Động: Trích: - “Địa động là sự vận dụng hình thể đạt theo những biến thiên xã hội và lịch sử. Song giá trị của những hình thể cũng còn tùy theo từng thời đại” (Sấm Khảo). - “Nguyên Thế Địa Động: Sự tự do thông thương, sự đặt định các công hải trên các điều kiện đặt định nào, phải phù giúp vào sự khai thông của các quốc gia đối với thực hành cương thường nhân loại” (Duy Nhân Cương Thường – Bản Chương: Chủ Nghĩa Duy Dân).

Điểm tuyến 点線: Điểm và đường (trên biểu đồ).

Điền Địa Tinh Thần: Luân Quách (terrain: y khoa hay gọi là “cơ địa” đất nền) văn minh, (ý đồ) (?) khuynh hướng. Điền Địa (nền tảng) Tinh Thần: Cái tinh thần làm nền tảng cho những cái khác noi theo.

Diễn hóa: Giảng rộng về sự thay đổi.

Diên trường hay duyên trường: Kéo dài ra.

Điều linh 凋零: Tàn tạ, suy bại, rời rã.

Điều lý nhân tính: Để thỏa mãn sắc tính (duy trì và phát triển nòi giống) và nhu yếu tính (ăn, uống, mặc, ở..., nói rộng ra là kinh tế) mà con người quần tụ lại với nhau thành xã hội. Ba tiêu chuẩn trình, bình, hoà làm cho xã hội tự tính trở thành nhân tính. Vậy một trong các vai trò quan trọng của chính trị là “điều lý nhân tính” để người ngày càng người

hơn, như sự trung trinh song phương để nam nữ trở nên vợ chồng chứ không còn là đực cái như động vật nữa. (TD)

Điều lý: Mạch lạc tầng thứ. Đào Duy Anh (2005). *Hán Việt Từ Điển*. Nxb Văn hoá Thông tin, trang 229.

Đồ bá 圖霸: Mưu làm bá chủ. Tranh bá đồ vương.

Độ kính 度徑: Phép tắc, lối đi. Có thể là viết nhầm đồ kính 途徑 (phương pháp), đường đi có phép tắc, cung độ.

Đồ nhiên 徒然: Trống rỗng, vô lý.

Đồ thư: Tranh và sách – Ở đây nghĩa là Hà Đồ và Lạc Thư – Hà đồ chỉ sự hợp nhất 2 khí âm dương, thuộc về tiên thiên (nhất dương tách phân. Hà Đồ có 55 chấm đen và trắng, Lạc Thư có 45 chấm đen và trắng. Tổng cộng 100, tượng trưng cho vạn hữu.)

Độc lập siêu nhiên: Một quốc-gia được độc lập siêu nhiên là khi quốc-gia đó có thể đồng hóa được những thể hệ văn-hóa khác. Nói cách khác là thu nhập tinh hoa quốc tế thông qua đặc tính của dân-tộc.

Độc lực: Sức mạnh tự thân.

Độc thiện 独善: Giỏi khéo riêng một mình. Làm tốt lấy một thân mình.

Độc vật: Những sách vở báo chí để trẻ con đọc. Đào Duy Anh. *Sổđ*, tr. 242.

Đốc xúc: Xem xét và thúc dục; tương đương với chữ “đốc thúc”. Chữ “đốc” này thuộc bộ Mục. (HVL)

Đối lập Thống Nhất Luật: Mọi sự vật đều có hai mặt mâu thuẫn và đối lập (âm dương, nam nữ, ngày đêm) nhưng luôn thống nhất chứ không tiêu hủy nhau. Không có đối lập thì không có vận động và tiến hóa, không có thống nhất đối lập thì không có sinh tồn và ổn định. Mâu thuẫn Hủy diệt (theo Marx, được cụ thể hoá qua đấu tranh giai cấp) là luật tắc của bất ổn định, của bệnh thái. Thống Nhất Đối Lập là luật tắc ổn định của thường thái.

Đối Lập Thống Nhất Nhận Xét: Mọi hiện tượng trong tự nhiên đều có hai mặt, hai mặt này tuy đối lập nhưng luôn thống nhất chứ không mâu thuẫn để hủy diệt.

Đối Lập Thống Nhất: Đây là một trong ba qui luật căn bản của Xã Hội Biện Chứng Pháp Thẳng Nghĩa. Hai qui luật kia là Chất Lượng Hồ Biến và Phủ Định Phủ Định. Đối lập mà không lẫn vào nhau, không mâu thuẫn nhau, không hủy diệt nhau, phải nương nhờ nhau tự làm tròn phần vụ hầu đạt một mục đích. Quá trình đạt đích ấy là đi đến thống nhất hoá. Luật Đối Lập Thống Nhất, gọi xuôi là thống nhất mà đối lập, tu chỉnh lại qui luật Mâu Thuẫn (triệt tiêu nhau) của Marx. Mọi hiện hữu đều có hai mặt tương phản (âm-dương, nam-nữ, tinh thần-vật chất...) gọi là đối lập nhưng không thể tiêu diệt nhau mà đều cần tới nhau để cùng tồn tại và kết hợp thống nhất trong một hiện hữu chung. Khi nào hai mặt tương phản này không thống nhất nữa mà mâu thuẫn, thì sự vật hay hiện tượng sẽ tan rã.

Đối lưu: (a) sự việc thông suốt cả hai chiều. (b) Việc làm và sự học phải thấu suốt từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên. (Đối – bộ Thốn: hai vật/việc phối hợp hoặc tiếp xúc nhau. Lưu – bộ Thủy: dòng chảy) – sự việc thông suốt cả hai chiều. Xem thêm Thiết giáo Duy Nhân Cương thường, tr. 30: “Đối lưu: Việc làm và sự học phải thấu suốt từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên.” (HVL)

Đối trị 對治: Đối phó, sửa trị.

Đối tượng (Object): Khách thể, mục tiêu.

Động Đình: Nơi nguồn gốc xuất phát của dân Lạc Việt.

Động Hoa Lư: Nơi phát tích cũng là nơi đóng đô của nhà Đinh.

Đồng nhân (Đồng - bộ Khẩu. Nhân - bộ Nhân): (a) sự cùng sống với người là nền tảng sinh hoạt của nhân loại. Văn minh và lập quốc tựa trên nền tảng chủng tộc, vì nòi giống là gốc của quốc-dân, và quốc-dân là gốc của quốc-gia.

- (b) Hòa đồng nhân loại. Văn liệu: Sự tái lập vận động của Duy Dân chủ nghĩa trên nòi giống Bách Việt theo với sứ mệnh kiến quốc cách mạng và lịch sử đồng nhân nguyên-tắc (c) những người lấy địa vị, tư cách, quyền lợi và nghĩa vụ đồng đẳng mà cùng làm một việc. Hoàng Thúc Trâm, Sđd, tr. 203-204. (Xem thêm tài liệu Đồng Nhân).
- Đồng thê thê: Mùa Đông rét mướt căm-căm.
- Đột biến 突变: Thay đổi thành linh. Biến đổi đột-ngột.
- Đợt phong trần: Từng đợt gió bụi, trải qua từng lớp biến cố.
- ĐTN: Đạo Trường Ngâm (Bộ Thông).
- Dự cầu: Sự mong muốn trước khi việc xảy ra.
- Dự toán: Tính toán trước; tính trước những món xuất nhập về tài chánh. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 187.
- Dư: (bộ Thực) – thừa ra, phần cung nhiều hơn phần cầu. Rồi nhàn: công dư: là việc quan xong còn thừa giờ. Địa (bộ Thổ): đất. Chỗ ngồi: địa vị. Dư địa: Chỗ trống, chỗ đất thừa. (TDC)
- Dư: (bộ Thực) Một trong năm bộ Tường/Dư/Bảo/Sung/Châm – thừa ra, phần cung nhiều hơn phần cầu. Rồi nhàn: công dư: là việc quan xong còn thừa giờ. Địa (bộ Thổ): đất. Chỗ ngồi: địa vị. Dư địa: Chỗ trống, chỗ đất thừa. (TDC)
- Dực tán: (Dực – bộ Vũ: ở bên mà giúp đỡ. Tán – bộ Bối: cổ xúy lên): trợ giúp cổ xúy lên. Dực Tán Hội được thành lập nhằm kêu gọi quần chúng trên cả nước tương trợ và cổ xúy cho những chủ trương chiến lược của quốc gia. (HVL)
- (...): Dùng bạo lực diệt bạo ác.
- Dựng dãi: gây dựng và nổi dãi.
- Dựng dục: Dựng – gây nên, lập nên, nghĩa khác là thai nghén; dục – nuôi - chứa đựng và nuôi nấng.
- Dung kinh 佣經: Sách hướng dẫn cho người phục vụ.
- Dung tục 容俗: Thô thiển, không tế nhị.
- Dương Chu: Triết gia thời Chiến Quốc tiếp Khổng-tử. Dương Chu chủ trương “vị ngã”, dù nhỏ một sợi lông mà lợi cho thiên hạ cũng không làm.
- Dương lập 儻立: Gánh vác làm nên.
- Đường ngọc trực: Đường trung tâm của vũ-trụ. Văn liệu: “...Tiến thoái cứ theo đường ngọc trực Cơ trong chỉ hoạch khéo thần tàng...” (Nga Mi Hành/ĐTN.)
- Dương Tử giang: Sông Dương Tử cũng gọi là Trường Giang chảy từ Tây Bắc qua Đông Nam chia đôi bờ Nam Bắc Trung-Quốc
- Dương Việt (揚越): Tên gọi chung người tộc Bách Việt vào thời nhà Thương (Trung quốc). Đến thời Xuân Thu, tên 陽越 (cũng đọc là Dương Việt) dùng chỉ một bộ tộc sống ở vùng Giang Tây. (HVL)
- Duy Dân dân chủ: Ở nhiều tài liệu khác nhau, Lý Đông A viết là “Thắng Nghĩa dân chủ”, “dân chủ cơ năng”, “chế độ cơ năng hoá”, “dân chủ trên nhân chủ” hay “dân chủ toàn dân và trực tiếp”. (TD)
- Duy Dân: chữ Duy Dân và ý nghĩa của nó không phải chỉ bắt đầu từ khi cụ Phan Bội Châu lên tiếng “*Dân chẳng duy tâm, dân chẳng duy vật, dân chỉ duy dân*”. Nó cũng không chỉ bắt đầu khi cụ Lý Đông A viết bộ “*Chủ nghĩa Nhân Chủ Duy Dân*” mà thực sự “duy dân” đã có từ ngàn xưa và nếp và nếp sống duy dân đã thành hình khi loài-người sống tụ thành dân-tộc.
- Duy hệ 維繫: Ràng buộc, liên kết.
- Duy hệ: Ràng buộc giữ gìn lấy. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 182
- Duy nhiên: Nói về tự nhiên của vũ-trụ.
- Duyên sơn 沿山: Ven núi.
- Duyên trường
- Duyên trường: 延長 hay diên trường: Kéo dài ra. Đào Duy Anh. (2005). *Hán Việt*

Từ Điển. Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, trang 176.

G

Gác cửu trùng: Nơi vua ở.

Gạch tía: Do chữ lâu son gác tía, tượng trưng cho quyền hành vua chúa.

Gại kiểem: Nghĩa đen là làm những thao tác làm cho sắc bén thêm, nói chung là mài. Nghĩa rộng là chuẩn bị mọi mặt cho đầy đủ... tất cả cho chiến trường.

Gậy thần: Theo truyện xưa Thánh Tản Viên được Long Vương cho một gậy người đốt, một đầu xanh (âm) và một đầu đỏ (dương).

Gia trọng: Hình pháp đối với kẻ tái phạm gia nặng thêm hình phạt. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 260. HHTN thêm từ 'trì' trước 'gia trọng' (vẫn đặt trong nghi vấn) cho rõ nghĩa hơn.

Giác ngộ Nhân cách và Dân Tộc: Muốn giác ngộ phải tìm tòi học hỏi thực hành, phải biết tu dưỡng. Trích: - "Tu Dưỡng Nhân Cách của mình theo Dân tộc nhân cách: văn nhã, hào hùng". - "Tu dưỡng Hành động của tự mình thành Dân tộc hành động cứu quốc tồn chủng, độc lập, thống nhất, Thắng Nghĩa, Kinh Dương". - "Tu dưỡng cái tinh thần Kinh Dương, Vạn Thắng, Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Sào Nam... Hãy tự mình làm sợi dây liên lạc với quá khứ cùng tương lai cho dân tộc"... - "Nếu Giáo dưỡng là để Kiến thiết toàn thể xã hội, thì Trung tâm Tu dưỡng là để Kiết thiết Cá Nhân và Dân Tộc với thực hiện Cá Nhân và Dân Tộc. Giáo dục chủ yếu là suy động và hành động mà đối tượng của Tu dưỡng là bồi dưỡng Cá nhân tinh thần và Dân tộc tinh thần. Hành động nhất định là duy trì và suy động bởi tinh thần (Chìa Khóa Của Công Việc – Những Nguyên lý của Trung Tâm Tu Dưỡng).

Giai tầng 階層: Tầng lớp.

Gián khuê: Gián là ngăn cách; khuê trái ngược. Văn liệu: "...Chia phối đã rắp buổi

đề huê/ Thanh sắc không từng cách gián khuê..." (Nga My Hành/ĐTN.)

Giảng cứu 講究: Tìm tòi, nghiên cứu.

Giáo chế 教制: Ấn định giáo dục.

Giáo Dưỡng: Giáo: dạy bảo – Dưỡng: nuôi nấng. Đào Duy Anh (2005). Sđd, tr. 269 và 189. – Giáo Dưỡng: là dạy và nuôi, nghĩa rộng bao gồm hai khía cạnh: tinh thần (văn hóa) và vật chất (kinh tế). (TD)

Giao hồ: Lẫn vào nhau. Đào Duy Anh (2005). Sđd, tr 268.

Giáo tài: Tài liệu dùng để dạy học trò. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 270.

Giây nguyên ước: Lịch sử là chuỗi dài nguyên ước. Muốn độc lập tự do thì phải tranh đấu nối tiếp từ thế hệ này qua thế hệ khác, như cụ Phan Bội Châu đã nói: "Ta tranh đấu không thành thì kỳ vọng vào lũ con cháu chúng ta..." Văn liệu: "...Hồn lịch sử sống trong giây nguyên ước/ Vẫn chu lưu tồn tại xá phong sương/ Bừng tỉnh ngộ bằng Đỗ Thư đất nước/ Kính uyên nguyên sâu thẳm đáy kim cương.." (Thiên Cổ Thông/ tập thơ Đạo Trường Ngâm - ĐTN).

Gió nồm: Còn gọi là gió mùa, vào mùa hè còn có gió này. Gió từ biển Nam Hải đem hơi nước thổi vào đất liền, có đặc tính mát dịu, tượng trưng cho tính hòa bình. Có bài thơ Nam Phong như sau: *Nam Phong chi huân hề/Khả dĩ giai ngô dân chi uẩn hề/Nam phong chi thời hề./Khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề!*

Giới thiệu: Tên một tài liệu của Lý Đông A nhằm giúp cán bộ hiểu thêm một cách dễ dàng Chủ nghĩa Nhân Chủ Duy Dân, nhất là hỗ trợ cho việc học tập bộ Huấn. (ĐKH). Hiện Học Hội Thắng Nghĩa chưa tìm được tập này.

Gột rửa: Tẩy bỏ hết những dơ bẩn. Đây nói về tâm trạng của vua Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của triều Lê chạy sang Tàu cầu cứu. Nhà vua bị vua quan tàu làm nhục ở Yên Kinh. Lê Chiêu Thống chết ở bên tàu, sau những người trung

thần với nhà Lê tìm cách đưa hài cốt về nước. Khi bốc mộ duy chỉ còn trái tim không nát. Do đó biết được tâm trạng của Chiêu Thống bị nhục nhã dày vò thống hận, dòng máu đọng lại trái tim không tan. Thật là "*Mỗi tình mang xuống tuyền đài chưa tan!*" (Kiều). Ý ca tụng lòng son sắc ấy, tức là lòng trung trinh được gột rửa những vết nhơ hèn nhát, bù nhìn, bất lực, còn lại là tấc son của lòng trung trinh. "*Một tấc son, chút trinh này gột rửa/ Chót đèo bông tình cổ quốc tha hương...*" (Huyết Hoa/ĐTN).

GT: Giới Thiệu.

Gươm Vạn Thắng: Gươm vua Đinh Tiên Hoàng dẹp 11 sứ quân.

H

HH: Huyết Hoa (Bộ Nhã).

Hắc tướng (pensée noire): Chứng bệnh làm cho tối đen tinh thần sinh hoạt và làm tê liệt vật chất sinh hoạt. (xem Tâm Lý Thần Linh Học).

Hạch tâm: Trung tâm nguyên tử với những vòng tròn đồng tâm. Nghĩa rộng là mô hình sinh hoạt mới: mô hình bản vị-cơ năng thay thế cho mô hình kim tự tháp kiểu cộng sản (xem thêm tài liệu Chìa Khóa Thắng Nghĩa); trong đoạn này là giáo dưỡng mới. (TD)

Hải Đại: Tên một tỉnh thuộc Sơn Đông.

Hài-hòa: Cùng thỏa, vui-vẻ cùng nhau.

Hàm dưỡng (涵養): Nuôi chứa (dưỡng) ở trong. (ĐKH). Trong bản đánh máy HHTN nhận được, đoạn trên đây nguyên văn như sau: "Kiến trúc của tinh thần giáo dục lấy hạch tâm làm trung tâm giáo dưỡng, tức bồi dưỡng, đào luyện và kiến tạo hai cái nguyên động lực nhiệt và thành bồi dưỡng, đào luyện và kiến tạo một thể hệ tính, tâm, thân, mệnh thống nhất và đồng nhất tri tri trung tâm giáo dưỡng là lịch sử sinh hoạt dân tộc tu dưỡng, tiềm tại tu dưỡng, tâm lý cải tạo, tầm nhuần, trau giồi và lý tưởng hàm dưỡng." Chúng tôi đã đặt lại các

dấu ngắt câu (, ; .) như trên đây, cho dễ hiểu hơn. (ĐVH và HVL)

Hàm dưỡng: Nuôi chứa trong lòng.

Hàm hồn: Nói hoặc làm không rõ ràng (vague, équivoque). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 279.

Hận đình ngâm: Khúc ca mất nước.

Hận Mế Hê: Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, năm 1044 vua Lý Thái Tông ngự giá đi đánh Chiêm Thành, tướng Chiêm Thành là Quách Gia bị chém, vua Chiêm là Xạ Đẩu xin hàng. Thái Tông tiến quân đến quốc đô Chiêm là Phật Thệ (nay là làng Nguyễn Bậu, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên, vào thành bắt được vương phi là Mỵ Ê và các cung nữ đem về. Khi xa giá đến sông Lý Nhân, Thái Tông cho đòi Mỵ Ê sang châu. Mỵ Ê giữ tiết lẫn mình xuống sông tự vẫn). Văn liệu: "*Cát Đồ Bàn còn hận dài Xạ Đẩu. Sông Hoàng Giang ngậm cười mãi Mế Hê. Chàng vì chưng chí Khu Lân thì dẫu... Thiếp vì chung tình phụ nào hể.*" (Hận Mế Hê/ĐTN.)

Hàn Nguyễn Thuyên: Ông Nguyễn Thuyên người sáng tác đầu tiên văn thơ bằng chữ nôm qua bài "Văn Tế Cá sấu". Sự kiện này trùng hợp với Hàn Dũ bên Trung Hoa. Vua Trần lấy chữ Hàn ban cho ông làm họ nên gọi là Hàn Thuyên.

Hàng Châu: Kinh đô của Nam Tống (1127-1279). Các vua Nam Tống, lánh nạn nước Kim đánh, đặt Hàng Châu làm nơi hành trại gọi là Lâm An Phủ.

Hành Động Luật: Câu này có mượn ý từ câu: "Hữu thiên địa, nhiên hậu hữu vạn vật. 有天地, 然後有萬物 Hữu vạn vật, nhiên hậu hữu nam nữ. 有萬物, 然後有男女 Hữu nam nữ, nhiên hậu hữu phu phụ. 有男女, 然後有夫婦 Hữu phu phụ, nhiên hậu hữu phụ tử. 有夫婦, 然後有父子 Hữu phụ tử, nhiên hậu hữu quân thần. 有父子, 然後有君臣 Hữu quân thần, nhiên hậu hữu thượng hạ. 有君臣, 然後有上下 Hữu thượng hạ, nhiên hậu lễ nghĩa hữu sở thối. 有上下, 然後禮義有所錯". Thuộc Hàm

Tự Quái của quẻ Trạch Sơn Hàm; quẻ đầu của phần Hạ, kinh Dịch.

Hành động: Hình thức làm việc thông qua cử chỉ. (HVL)

Hành: Hành khúc, một thể văn vần có tiết điệu gồm những lời ca có điệu nhạc để trình diễn một đề tài. "Tiên Long Châu Hành" là một hành khúc nói về quê hương lãnh thổ của dân tộc thuộc nòi giống Tiên Long.

Hệ Từ thượng truyện: 顯諸仁, 藏諸用. Thuộc tiết 4, chương V của thiên Hệ Từ thượng truyện, kinh Dịch. Nghĩa là đem cái phần nhân nghĩa ra nói rõ, còn phần dụng đem dấu kín đi.

Hèm: Vật tổ. (a) Thời nguyên thủy, có những thị tộc, bộ tộc thường lấy một con vật hay một vật nào đó làm biểu tượng vật tổ cho bộ tộc của mình. Đến năm 1973, báo chí Saigon vẫn còn dùng chữ "hèm" để dịch thuật chữ "totem". (Nguyễn Viết Hồng. (1973). Tinh hoa tư tưởng cổ Việt. Viện Đại học Vạn Hạnh. Nguyệt san Tư Tưởng, số 2, tháng 4/1976. 95). (b) Vật lưu truyền để ghi nhận với nhau về lâu về dài. Hèm cũng có nghĩa là điều cấm kỵ, được coi là thiêng liêng mà những người trong bộ tộc phải kiêng kỵ không được đụng chạm hay nhắc tới.

Herriot: Emile Edouard Herriot (1872-1957) chính khách hàng đầu của Pháp.

Hệ thống hóa: Các chùm, các mối thành một gốc.

Hiển chi nhân tàng chi dụng: Làm rõ rệt cái nhân nghĩa, chứa kín cái tác dụng.

Hiển chi nhân 顯之人: Làm rạng rỡ con người. Tàng chi dụng 藏之用: Dành để dùng. Hiển chi nhân, tàng chi dụng: Phổ diễn điều nhân nghĩa, nhưng trong chứa cái tác-dụng. Thấu qua phần hiển hiện để khám phá phần ẩn tàng.

Hiển chư dân, tàng chư dụng: thiên Hệ Từ thượng truyện, kinh Dịch. Nghĩa là đem phần nhân nghĩa ra nói rõ phần, còn phần dụng đem dấu kín đi.

Hiển chư nhân (dân), tàng (tàng) chư dụng: 顯諸仁, 藏諸用 Trích trong Chu Dịch, Thuộc tiết 4, chương V của thiên Hệ từ Thượng truyện, nguyên văn: "Hiển chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật nhi bất dữ thánh nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp, chí hỷ tai!" Cụ Nguyễn Duy Tinh dịch nghĩa: Rõ rệt ở điều nhân, giấu kín ở việc dùng, cổ vũ muôn vật mà chẳng cùng đấng thánh nhân cùng lo cái đức rất thịnh và cái nghiệp rất lớn vậy thay! Kinh Chu Dịch Bản Nghĩa (1972). TT Học liệu Saigon xuất bản 1972, trang 529. Nghĩa đen là đem phần nhân nghĩa ra nói rõ phần, còn phần dụng đem dấu kín đi.

Hiện đồ 現圖: Biểu đồ với chi tiết rõ rệt.

Hiền sĩ: Chỉ người tài đức.

Hiện thực: Có thực.

Hiển-pháp: Hiển-pháp là pháp độ, điển chương, là cương-thường (mối liên-hệ giữa người với người), không phải là giao- kèo giữa nhân dân với chính quyền.

Hiệu dụng: Hiệu nghiệm và hữu dụng; ra sức làm việc. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 295.

Hiệu quả dự cầu: Kết quả như mong muốn.

Hiệu suất: Hiệu quả của sức sản xuất.

Hiệu triệu 號召: Kêu gọi.

Hình nhi hạ 形而下: Phần cụ thể của Nho Học.

Hình nhi hạ, hình nhi thượng: Hình nhi hạ: Phần triết học nói về phần hữu hình (physique); hình nhi thượng là phần nói về vô hình (métaphysique).

Hình nhi thượng học: môn học nghiên cứu những cái vô hình, như nguyên lý và mục đích của sự vật, của vũ trụ, của nhân sinh (métaphysique). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 296.

Hình nhi thượng 形而下: Phần trừu tượng (a) siêu hình của Nho Học. (b) vô hình (métaphysique).

Hỗ biến: Thay đổi lẫn nhau.

Hỗ giá: Xe ngựa đi theo sau vua. Đào Duy Anh, 2005. Sđđ, tr. 313.

Hỗ huệ chủ nghĩa: Chủ nghĩa theo đó hai nước ký điều ước cùng nhau đạt lợi ích ngang nhau. Đào Duy Anh, 2005. Sđđ, tr. 313.

Hồ lô: Quả bầu tròn đựng rượu.

Hồ thi: Hồ là cái cung, thi là cái tên – Ngày xưa bên nước Tàu hễ để con trai thì treo trên cửa về phía tả một cái cung và một cái tên – Nghĩa bóng, hồ thi là chí làm trai. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 311.

Hỗ Tương Nguyên Nhân 1: (Vận Động và Kết Hợp) :Nguyên nhân lẫn cho nhau. Mọi hiện tượng (bản vị) cần vận hành và phát triển không thể không do ảnh hưởng của những bản vị khác. Mọi hiện tượng đều tự kỷ vận động, nhưng vận động tự kỷ ấy sẽ tạo thành một lực suy động (càng ngày càng tăng tiến) tác động lên bản vị khác [và chịu sự tác động trở lại], nên gọi là hỗ tương nguyên nhân.

Hỗ Tương Nguyên Nhân 2: Là Tự Kỷ Nguyên Nhân, Là Chân Ý Nghĩa Của Đạo Kỳ: Trong tự nhiên, mọi sự vật và hiện tượng đều nhờ ảnh hưởng lẫn nhau mà hình thành và phát triển. Nguyên tắc đó gọi là hỗ tương nguyên nhân. Nói cách khác, nếu xét Đại Tự Nhiên, Đại Vũ Trụ như là một toàn thể, một hệ thống thì các hiện tượng, sự vật và yếu tố của toàn khối đó (parts and whole trong toán học) tự tác động lẫn nhau mà tự thành hình và phát triển cũng như tan rã. Tan rã rồi lại thành hình và phát triển tiếp, cứ thế không ngừng nghỉ. Chúng không cần một yếu tố hay nguyên nhân nào ở ngoài hệ thống tác động vào. Đó là nguyên tắc “hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân”. Trong hệ thống tự nhiên, mỗi yếu tố hay hiện tượng cấu thành hệ thống không thể tự nó làm nguyên nhân cho nó được, mà phải nương nhờ vào yếu tố hay hiện tượng khác để hình thành và phát triển.

Con người có khả năng “tự kỷ nguyên nhân” như đã trình bày ở đầu mỗi thứ nhất (... Đạo Kỳ là Tự Kỷ nguyên nhân là...). Nhưng con người hình thành và phát triển trong xã hội, thì xã hội cũng phát triển theo nguyên tắc hỗ tương nguyên nhân, nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng đều tương quan và tương tác. Do vậy, trong xã hội vừa có tự kỷ nguyên nhân vừa có hỗ tương nguyên nhân. Đó là ý nghĩa của Đạo Kỳ.

Hỗ Tương Vận Động: Vận động lẫn nhau. Vận động hai chiều và nhiều chiều giữa các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên và xã hội.

Hỗ tương: Cái nọ đối với cái kia.

Hỗ ước 互約: Giao hẹn với nhau.

Hóa cơ: Trong tự-nhiên vận-động.

Hoa Di: Người Tàu phần lớn tự nhận mình là Hoa, coi các dân thiểu nhược là Di.

Hoá dục: Muôn vật biến hoá và sinh dục. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 299.

(...): Hoà hợp, sung túc, và trường tồn của chữ Vạn trong Phật Giáo, cụ LĐA có lẽ còn có ý nhắc nhở chúng ta thể chiến lược quốc tế của nước ta và sách lược giữ nước lâu dài. Phần ba trên là miền Bắc nước ta, là tuyến đầu Kháng Trung Vệ Quốc. Hai phần ba dưới là xương sống của tổ quốc, là thành lũy chiến lược để giữ nước. Thanh bên trái chia lên là thể liên kết với các dân tộc anh em ở phía Tây như Lào, Miến, Thái, Miên để phòng chống Trung Quốc. Thanh bên phải chia xuống là thể liên kết với các dân tộc phía Đông và Nam như Phi và Nam Dương trong công cuộc phòng vệ Biển Đông.

Hoa Sen: Trong bản 2016 Thăng Nghĩa, chép là “Hoa sen không mọc trên núi cao”. Hoa Sen là một trong tám biểu tượng của Phật giáo, cần viết hoa để làm rõ tinh thần (nghĩa bóng) của đoạn văn. Vùng núi tuyết ở khu vực Tân Cương, Tây Tạng, Thiên Sơn có một loại hoa tên là Thiên Sơn Tuyết Liên (tên khoa học:

Saussurea involucrata), thuộc họ Cúc. Từ lúc nảy mầm đến khi nở hoa thì mất từ 5 đến 7 năm, khi nở rộ, Thiên Sơn Tuyết Liên có hình dáng như đoá hoa sen.

Hoa: Núi Hoa Sơn (Việt Sử Thông Luận).

Hoài điệu: Viếng nhớ.

Hoàn nguyên: Quay về nguồn. Khôi phục địa vị cũ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 303.

Hoàng giang: Sông Hoàng giang tức sông Lý Nhân là khúc sông chảy qua phủ Lý Nhân.

Hoạt lực: Sức linh-động, sống động.

Học hiệu: Học là khiến cho người hiểu đạo lý và tập nghề nghiệp; hiệu là dạy. Học hiệu là trường dạy học. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 310.

Học lương 斛粮: Đồ ăn mang theo.

Học phương: Phương pháp học tập.

Học Thuật Mê Cung: Mê cung, nguyên nghĩa từ chữ Labyrinthe trong thần thoại Hy Lạp để chỉ một cung điện, trong đó có nhiều ngõ ngách quanh co rối rắm mà ai đã vào thì không thể tìm được lối ra. Ở đây muốn nói đến những học thuyết phong phú đa dạng của đông, tây, kim, cổ có nhiều điều mâu thuẫn lẫn nhau, khiến người cầu học không thể xác định được đâu là chân lý đích thực để noi theo.

Hội quan: Cùng xem xét.

Hội sư 會師: (a) Tập hợp các tướng lĩnh, cấp lãnh đạo. (b) Tập trung các đoàn quân lại một nơi để sửa soạn đánh nhau.

Hội thông: (Hội – bộ Viết: gặp nhau, hợp lại. Thông – bộ Sước: thông suốt, xuyên qua) – xuyên qua nhau. Nút hội thông: điểm giao nhau. (HVL)

Hồn cô nghiệt: Cô thần = Kẻ tội trung ở vào nghịch cảnh [Nghệ tử = Con lo lắng làm điều hiểu nhưng gặp tai nạn không thực hiện được lòng hiểu, nên phải mang tiếng là bất hiểu! Đây nói về tình trạng đau xót của cụ Phan Sào Nam.] Văn

liệu: "Hồn cô nghiệt ngoài khơi trong Bền Ngự, Dầu tái sinh hữu hạnh dạ còn vương..." (Huyết Hoa/ĐTN.)

Hồn cũ: Hồn người trong kiếp vãng sinh. "Hồn cũ giấc hương quan khi đã, Minh nay cơ thể sự đương là." (Bạch Sơn Hành/ĐTN.)

Hồn Đỗ Vũ: Đỗ Vũ, Đỗ Quyên. Do sự tích vua Thục mất nước hóa thân làm chim Quốc kêu gào trong đêm sương. Tâm trạng này cũng giống như Đặng Dung ôm nỗi-niềm uất-hận của kẻ cô thần nghiệt tử: *Thuật Hoài: Việc đời bồi-rối tuổi già vay / Trời đất vô cùng một cuộc say Bần tiện gặp thời lên cũng dễ, /Anh hùng lỡ bước ngấm càng cay.*

Hồn độn: Trạng thái lẫn lộn.

Hồn hoá 混化: Làm trộn lẫn vào.

Hồn mang: Mờ-mịt chưa khai-thông.

Hồng hoang: Trạng thái hoang vu hỗn mang chỉ sơ, chỉ thuở chưa phân trời đất. "Khép mở hồng hoang văn chuyển mãi..."

Hồng trần: Bụi hồng, chỉ trần thế. Văn liệu: "Sao Viêm phương chọn chốn giáng tinh thần, Trong muôn hoa lấy một ở hồng trần ..." (Thiên Tài Hoa/ĐTN.)

Hợp tác: Cùng chung sức, giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện một công việc, một lãnh vực nào đó nhằm hoàn thành một mục đích chung [hơn nữa, để thúc đẩy sự phối hợp nhịp nhàng giữa những người làm việc chung trong nhóm với nhau]. (ĐNHX)

Hốt Thị

Hốt thị 忽視: (a) Xem thường (négligé) – (Hốt: chợt, thành linh. Thị: thấy, nhìn thấy). Négligé: chênh mảng, bỏ qua, bỏ quên. Hốt Thị: chợt nhìn thấy hiện tượng nào một cách thoáng, qua không chú ý rồi bỏ quên luôn.. Lý lẽ nguyên tắc. Có một chân ngôn: Có tác dụng của tất cả lại có bản sắc của một mình làm nên văn minh. Sự lý tắc hóa cái tất cả đi mà hốt thị cái một mình, đó là sự không hiểu thấu Duy Dân biện chứng của lịch

sử khách quan. (b) Hốt là chột, thỉnh linh. Thị là nhìn thấy. Hốt thị là chột nhìn thấy.

Hốt thị: Xem khinh, không lưu tâm đến. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 319.

Hư ảo: Không thật, mập-mờ.

Hư hảo (Nôm 虛好): Hảo huyền, không thật.

Hư 虛: Không thật.

Hugo Grotius (1583-1645): Luật gia người Hoà Lan, đã cùng Alberico Gentili và Francisco de Vitoria đặt nền tảng cho Luật Quốc tế dựa trên Luật Tự nhiên. Grotius cho rằng Luật Tự nhiên có vai trò hình thành nên hệ thống pháp luật giữa các quốc gia vì tính hợp lý của nó. Khác với Thánh T. Aquinas, người cho rằng Luật ý Chúa có giá trị cao nhất, quyết định sự tồn tại của vạn vật, H. Grotius lại thấy rằng Luật Tự nhiên tồn tại dù Chúa có tồn tại hay không.

Hưng diệt kế tuyệt 興滅繼絕: Phục hưng (dựng gậy) lại cái đã bị diệt, nối lại cái đã bị đứt gãy (mất).

Hưng Hoa diệt Di 興華滅夷: Làm cho Tàu hùng mạnh, diệt các giống dân khác.

Hưng trung thành trực 興忠誠直: Xây dựng thật lòng. Thẳng thắn thực lòng gây dựng lại.

Hứng vị: Như chữ hứng thú. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 327.

Hương lẫm 鄉廩: Vựa lúa ở mỗi làng.

Hướng Tâm Vận Động: (a) Vận động hướng vào trung tâm. Mỗi sự vật trong thiên nhiên hay hiện tượng trong xã hội đều được cấu thành bởi nhiều yếu tố. Các yếu tố này có hai xu thế vận động: hút vào và đẩy xa nhau. Xu thế hút vào nhau được quân bình bởi xu thế đẩy xa nhau, dần dần tạo ra một trục trung tâm. Nhờ đó các yếu tố này kết hợp, tạo thành một sự vật hay hiện tượng (bản vị). Hướng tâm vận động là một xu thế vận động quan trọng trong thiên nhiên, con người cũng như xã hội. Nếu không

có hướng tâm vận động, các yếu tố cấu thành sẽ phóng ngoại, rời rạc và tan rã. Theo LĐA, thế giới từ sau 1950 sẽ bước vào thời kỳ hướng tâm vận động trên hai mặt chính trị và văn hoá. Về văn hoá, đó là sự ra đời của một nền văn hoá Nhân Bản mới (Nhân Văn phục hoạt), tức nhận thức về tính đồng nhất của loài người, vượt khỏi mọi cách biệt về chủng tộc, ngôn ngữ... Từ trung tâm văn hoá cộng đồng dân tộc, các dân tộc sẽ tự kết hợp lại [loại bỏ kết hợp cưỡng bách, triệt tiêu dân tộc theo kiểu quốc tế cộng sản] và cùng kết hợp với nhau (trên chính trị) thành lập các khối cộng đồng [Lý tiên sinh gọi là các tập đoàn an toàn, tức liên kết, phát triển vùng hay khối, bình đẳng và tự do], tiến đến thành lập một cộng đồng nhân loại (theo Bản Vị Học Thuyết). (a) đó là sự phản tỉnh của nhân loại quay về hình thái dân tộc vận động.

Hướng Tâm Xu Thế: Là các cơ năng ở vào cái thế hướng vào trung tâm không cưỡng lại được, không thể theo lối khác được. Nó khác với hướng tâm vận động là vận động hướng về trung tâm để phát triển cái Ta. Hướng tâm xu thế là trạng thái chuyển động hướng vào trung tâm, tương tự với sức hút trong vật lý học. Tuy nhiên sức hút không nói lên được xu hướng vận động hướng tâm của các cơ năng [vì ngoài sức hút còn có sức đẩy để tạo thế quân bình. Ngoài ra, các cơ năng thành phần vừa vận động theo chiều hướng tâm, vừa vận động theo chiều hướng thượng của các bản vị trong xã hội người. Tự nhiên giới (động vật) không có khả năng hướng thượng này (TD)].

Hướng tâm 向心: Hướng về tâm thức, tự kiểm điểm.

Hướng thượng 向上: Thiên về những điều cao đẹp. Hướng lên trên, Ý nói vươn lên cao, không chịu ở thấp.

Hữu đức giả hữu thổ 有德者有土: Có đức thì có đất. Kẻ nào có đức thì có đất (để cai trị và biểu dương tâm địa bá quyền).

Hữu dực 右翼: Cánh (quân) bên phải.

Hữu thần: Théisme, tin có thần linh, thượng đế.

Hữu tội 有罪: Có tội.

Huyễn ảnh 幻影: Cảnh tượng không thật mà tưởng lầm là thực (thay vì chữ huyền, nhiều người thường dùng chữ ảo).

Huyền hoàng: Trạng thái mịt mù.

Huyền học: Cái học hình-nhi-thượng về lý-thuyết huyền-vi.

Huyền nhiệm: Mầu nhiệm.

Huyền thoại: Câu chuyện mầu-nhiệm xâu-xa.

Huyết hoa: Hoa của đạo lý. Huyết = máu, nhiệt huyết, tâm huyết. Người có tâm huyết, nhiệt huyết là những người anh hùng dũng sĩ, thể hiện ra những hành động phi thường. 'những bậc chí sĩ, chân nhân', hùng tâm nhiệt huyết có thể quên mình để thực hiện điều nhân. Huyết Hoa cũng gọi là ái hoa, tượng trưng nghĩa cử cao đẹp, đầy tình thương yêu, đầy lòng nhân ái. Những đóa hoa muôn mầu, muôn sắc, có nhụy ngát hương thơm.

I

I-ô chi lải nhải: I-ô là hai chữ nguyên âm trong vần quốc ngữ. "Chi", một trong những giới tự của chữ Nho, như chi, hồ, giả, dã,... Ý nói cái lồi học nhai đi nhai lại như vẹt. Văn liệu: "...Thẹn những bác i-ô chi lải nhải Mãi sân Trình cửa Khổng mãi Ba Lê...Mộng hầu quan tứ xứ lạc đường quê Quê nước ở trong hồn người tự chủ. (Quốc Sĩ/ĐTN.)

K

Kê sát viên: Cơ quan thẩm định kế hoạch, vạch lỗi các viên chức và giám sát.

Kế tạo 繼造: (a) Tạo ra tiếp theo. (b) Sửa đổi, cải tạo.

Kế vãng khai lai: Nối về trước mở ra tương lai.

Kẻ xã chính sách (urbanisme): Nguyên tăng hóa đô thị với nông thôn, sự sai khớp giữa thành thị với nông thôn không còn nữa.

Kẻ: Chữ "kẻ" – một chữ Việt cổ, xuất hiện trong nhiều địa danh như: Kẻ Noi (Cổ Nhuế), Kẻ Mọc (Nhân Mục), Kẻ Cót (Yên Quyết), Kẻ Mấy (Mễ Trì)... chỉ một cộng đồng dân cư sống ở một nơi cụ thể. Chữ "kẻ" còn được dùng như chữ "làng", đây là nghĩa trong tài liệu. Đọc thêm chú giải về "làng" trong tài liệu "Việt sử Thông luận". (HVL)

Kết cấu 結構: Cấu trúc, khung, giàn.

Khắc kỷ hòa nhân: Nghiêm-ngặt đối chính mình, hòa vui với người.

Khách cương thường: Người lãnh đạo gây dựng và duy trì kỷ cương, giềng mối của quốc gia. Văn liệu: "Mấy hóa muôn xưa nhà Hồng Lạc, Thực hư ai biết khách cương thường." (Tiên Long Châu Hành/ĐTN.)

Khải mông: Mở mang cái tối tăm, cái ngu tối. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 360

Khai phóng: Mở rộng.

Khai tịch: Nói về lúc mới có trời đất.

Khai vật thành vụ: Mở mang tri thức cho con người nhằm hoàn tất công việc. Thành ngữ này trong Kinh Dịch (Hệ từ truyện, thiên Thượng): "Phù Dịch khai vật thành vụ, mạo thiên hạ chi đạo, như tu nhi dĩ giả dã." (夫易開物成務, 冒天下道, 如斯而已者也。 - đạo Dịch để mở mang trí và chí cho loài người, tạo thành muôn việc; gồm hết các đạo lý trong thiên hạ, chỉ có vậy mà thôi – Nguyễn Hiến Lê). (HVL)

Khảm: Động tác sử dụng tay lái đưa con thuyền tiến về phía trước. Văn liệu: "Tận u hoài rầm rập tiếng thề xưa Dội ngàn trùng muôn sông gọi hò đưa Khảm thai thực lên Ba Vì chốn cũ Chuyển giang sơn hình thế lại cho vừa." (Ngày Đà Giang/ĐTN.)

Khẳng định: Định chắc, quả quyết.

Khánh Kế Cơ: Một số tài liệu chép tay và đánh máy của LĐA đều ghi là “Khách Kế Cơ”, có lẽ đúng hơn vì ở mục số 4 bên trên đã có “Chủ Kế Cơ”.

Khảo hạch: (a) xét xem sức học của học sinh là thế nào. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 302. [Trong tài liệu Cơ Năng nói về sự khảo hạch của công việc]. (b) xét hỏi. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895). Đại Nam Quốc âm Tự vị. Nxb. Rey, Curiol & Cie (Sài Gòn), Q. 1, tr. 397. Trong tài liệu là kiểm tra công việc. (TD)

Khảo lự: Nghiên cứu suy xét.

Khẩu luân: Vòng ăn nói.

Khế hội: (Khế - bộ Đại. Hội - bộ Viết) – chỉ hai sự hiểu biết tương thích nhau; hoặc trạng thái hiểu biết gặp, nắm bắt được chân lý. Một khi thân giữ được yên lặng, tâm có được đơn giản thì con người sẽ dễ hiểu biết được cốt lõi của sự vật và thời cơ. (HVL)

Khế hợp: Tinh thần ý chí rất ưa nhau, in hệt như nhau. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 366. Đúng ý với nhau. (ĐKH)

Khép đóng chưa mở mang: Lúc còn ở trạng thái hỗn mang, chưa phân định âm dương nên chưa mở mang. Nói chung là lúc vũ trụ chỉ là con số không lớn.

Khép mở: Đóng, nghĩa của chữ “hạp” trong câu “nhất tịch, nhất hạp vị chi đạo” (Một mở một đóng gọi là Đạo trong Kinh Dịch). Khi bán than ẩn, khi đan sọt ra: Khi nên ẩn như Trần Khánh Dư lấy nghề bán than sống làm vui; Khi cần ra thì đan sọt bên đường để bàn kế tiến thân như Phạm Ngũ Lão đều đã toại nguyện và thỏa chí bình sinh. Một ở một ra, hành động khác nhau mà kết quả giống nhau, cũng là được nghĩa được nhân, phải thời phải thế. Văn liệu: “Khi bán than ẩn, khi đan sọt ra./ Được nghĩa được nhân, phải thời phải thế.” (*Xuân Thu Ngữ*/ĐTN).

Khí chất: Cái khuynh hướng của cảm tình con người (tempérament). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 367.

Khi khu: Đường đi gập ghềnh, nguy hiểm. Văn liệu: “Một văn minh tiếc hận tự ngàn thu Cối Sa-bà đường hạnh phúc mịt mù Những kỹ nghệ hùng-hồn thối chớ nữa/ Nhân gian còn pháp phông giữa khi khu...” (Nguyên Tử Đạn/ĐTN.)

Khi lưu 躊躇: Giải bày thiên lệch, không đầy đủ.

Khí vũ: Chí khí và vũ lực. Phong độ phóng khoáng. (HVL)

Khí xung tiêu: Khí xông thẳng lên tới trời. Văn liệu: “...Khóc quý thần oanh liệt khí xung tiêu/ Lòng sáng thư ấy bao nhiêu lao khổ...” (Đại Âm Việt/ĐTN.)

Khổ thống 苦痛: Đau đớn khổ sở.

Khoa mục: Những mục ở trong các khoa học thuật – đời trước thường kể những danh mục thuộc về khoa cử, gọi là khoa mục. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 372.

Khoa nửa triết: Triết là vòng bánh xe. Khoa là khoa, vung, múa coi như một thể gươm đặc biệt.

Khoái hoạt: Vui thú, vui vẻ. Đào Duy Anh (2005). Hán Việt Từ Điển. Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, tr. 372.

Khoan dân 寬民: Độ lượng với dân.

Khoáng sung 擴充: Làm cho đầy, cho nhiều.

Khoáng trương (擴張): Mở rộng cho lớn ra. Theo từ điển Nguyễn Quốc Hùng, chữ (擴) có đọc với các âm: khoắc, khuyếch. Đại từ điển Hán Việt của website Rộng mở Tâm hồn. Nên (擴張) còn đọc là “khuyếch trương” (Khoáng – bộ Thủ. Trương – bộ Cung) – tràn đầy tăng thêm. Chữ này dùng trong báo chí những năm 1930. Hà Thành ngọc báo, số 1791, ra ngày 24/08/1933 có bài “Nước Nhật khoáng-trương kế-hoạch tại nước Tàu”. Chữ khoáng còn đọc theo một âm khác là khuyếch: khuyếch trương. (HVL)

Khoáng Trương, Khai Tịch: - Khoáng Trương (Khoáng là rộng rãi. Trương là phình to ra): Bành trướng mở rộng ra. - Khai Tịch (Khai là mở đầu, mở mang. Tịch là mở rộng thêm): Nguyên nghĩa từ “Khai

- thiên tịch địa”, có nghĩa là mở rộng cả trời lẫn đất.
- Khoáng/khuếch trương 擴張: Mở rộng.
- Khoáy động: Sức chuyển động tự nhiên xoay quanh một quỹ đạo như một cái khuấy mà đầu mỗi là duy nhiên.
- Khỏe khoắn: Một từ láy trong tiếng Việt. (HVL) Chữ “Khỏe khoắn” có chép trong từ điển ‘*Dictionarium Anamitico Latinum*’ do AJ.L Taberd biên soạn vào năm 1838. Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm. Từ điển Taberd, tại tr. 232, bản online.
- Khói ải bay: ải là cửa ải quan nơi biên giới nổi lửa khói, báo có giặc xâm phạm bờ cõi. Văn liệu: “...Ngày kia khói ải bay Khoác áo ra đi ngay/ Thân bao thừa sống thác Dạ son sắt khôn lay.” (*Chiến Sĩ Tư*/ĐTN).
- Khởi dựng: Dựng lại mà dùng.
- Khống chế: (Keep under control) Làm mất hết tự chủ.
- Không đàm: Nói chuyện bông lông. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 377.
- Không ngôn 空言: Lời nói bông lông, lời nói suông.
- Không tịch: Trống không, lạng lẽ.
- Khu Lâm: Tức là Khu Liên, theo Khâm Định Việt Sử, đến cuối đời nhà Hán, có người huyện Tương Lâm tên Khu Liên giết huyện lệnh, tự xưng làm vua gọi là nước Lâm Ấp.
- Khu lập (Khu: chia riêng ra; một địa phương; nhỏ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 378). Khu lập là lập riêng ra. (TD)
- Khu Liên (Sri Mara): Tên vị vua đầu tiên của Lâm Ấp. Có thuyết cho rằng Khu Liên có lẽ không phải là tên riêng, mà có thể là sự chuyển âm ngôn ngữ cổ Đông Nam Á chỉ một chức vị. “Khu” tức Kurung/Krung, là tước vị của một tộc trưởng (lãnh chúa), tên người này trong bản gốc vốn được chép là “Khu Liêm”.
- Khuông cứu 匡救: Cứu giúp cho đi vào đường phải.
- Khuỵ du 窺覷: Dòm ngó với ý gian, muốn chiếm đoạt. Khuỵ = dòm; du = đào tường khoét ngạch. Dòm ngó để chờ cơ hội ăn cướp, ăn trộm.
- Kiểm ái: Yêu thương tất cả mọi người, không phân biệt trọng sự cùng như một, không cạnh tranh.
- Kiểm hồ: Hồ Gươm, tức hồ Hoàn Kiếm, nơi vua Lê trả kiếm thần sau khi dẹp giặc Minh. Văn liệu: “...Nắng mưa tắm trải bao lần Trăng thu Lương thúy hoa xuân Kiếm ho...” (*Ruộng Nương*/ĐTN).
- Kiểm rùa thần: Bảo kiếm do rùa thần dâng lên vua Lê Lợi để chiến thắng quân Minh Văn liệu: “Lưỡi gươm Việt vương đầu gồm thánh chiến Lưỡi bảo kiếm, khí kiếm và tuệ kiếm...” (*Lưỡi Gươm Việt*/ĐTN).
- Kiên Bạch Dị Đồng: Vững lòng không thay đổi. Hai chủ trương của phái Mặc gia. - Một bên chủ trương “Ly Kiên Bạch”, tách rời cái chắc [cứng] và cái trắng của hòn đá riêng ra; bên kia cho rằng cái chắc và cái trắng của hòn đá không lìa nhau. - Một bên chủ trương “Hợp Dị Đồng”, hợp dị với đồng làm một; bên kia phản bác lại, tách lìa đồng và dị. Hai bên tranh cãi không bên nào chịu bên nào. Những lời biện luận của họ có tích chất nguy biện, lắt léo, làm cho vấn đề càng thêm phức tạp, phiền toái.
- Kiên bích thanh da: Đồng không thành vững.
- Kiên bích 堅壁: Tường chắc.
- Kiến chế 建制: Cấu trúc có tổ chức. Kiến thiết và chế tạo (Phân phối lại tình trạng cư ngụ và sản xuất của dân chúng phù hợp với nền kinh tế mới) [kinh tế bình sản]. (ĐKH)
- Kiến giải: Sức hiểu biết.
- Kiến khang 健康: Sức khoẻ, thể chất, khoẻ mạnh. mạnh khoẻ bình an. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 344.
- Kiến quân 建軍: Thành lập quân đội. Gây dựng về quân sự.

Kiến thành 建成: Tạo thành.

Kiệt tác: Bài văn xuất-sắc.

Kim cương: Ý nói, xây đắp một quốc-gia bền-vững và văn-minh.

Kim dong hay kim dung: Giá cả các của cải. Thiều Chửu (2009). *Hán Việt Tự Điển*. Nxb. Văn hoá Thông tin, tr. 733.

Kim dong tư bản: Kim dong: sự lưu hành tiền tệ. Trong chế độ tư bản, ngân hàng phối hợp với tư bản công nghệ bằng cách tín dụng và đầu tư tạo thành thể độc chiếm bá quyền kinh tế.

Kim dung/dong 金融: Tài chánh.

Kim tự tháp: Chỉ tính cách 1 chiều, từ trên xuống.

Kinh bang tế thế: Sửa nước giúp đời.

Kinh doanh: Xếp-đặt, gây-dựng.

Kinh hằng: Luôn luôn có, không thay đổi.

Kinh Kha: Tên một tráng sĩ thời Chiến quốc, Kinh Kha là gia khách của thái tử Đan nước Yên. Kẻ thù của nước Yên là Tần Thủy Hoàng. Thái tử Đan muốn phục thù, đã mua chuộc tráng sĩ Kinh Kha. Kinh Kha đáp lại mỗi hậu tình đó đã dặt tâm làm thích khách, nhưng rất tiếc mưu thích khách bị thất bại! Văn liệu: "Ta nhớ năm xưa lúc giã nhà Hùng hồn ta nhấp chén Kinh Kha Để đi thề chết cho non nước/Còn hát bài thơ rút cánh hoa..."(Rút chén đường về/ĐTN.)

Kinh kỷ: (a) kinh là kinh vĩ, kỷ là kỷ cương; kinh dinh tính liệu công việc. Tục gọi người đứng giữa giới thiệu người mua hàng với người bán hàng là kinh kỷ nhân (agent). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 349. (b) người đứng giữa giới thiệu người mua hàng và người bán. (Trích từ tài liệu Bình Sản Kinh Tế).

Kinh ky: Môi giới, trọng tài cho có kỷ cương, trật tự.

Kinh luân: Kinh là sợi dọc, luân là sợi ngang trong việc dệt vải, tơ, lụa, gấm,... Ý nói sự khéo tay, tài làm lợi ích cho đời. Văn liệu: "...Kinh luân mệnh vận là văn vũ,/"

Doanh dưỡng thiên dân ấy thánh vương." (Tiên Long châuHành/ĐTN).

Kinh lý: người chủ trì một thương điểm, người làm đại lý cho nhà buôn (Trích từ tài liệu Bình Sản Kinh Tế).

Kinh nghiệm luận (Pragmatime): Luận theo kinh-nghiem.

Kinh quốc: Sửa trị việc nước. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 350.

Kinh sinh: Sinh khí mạnh mẽ. (ĐKH)

kinh tế (nhân luân): Nền kinh tế mang lại hạnh phúc tốt đẹp cho đại đa số.

Kinh tế: Do bốn chữ "kinh bang tế thế " (sửa nước giúp đời) được rút gọn lại. Danh từ này thật ra có nghĩa rất rộng, nhưng ngày nay vận dụng để chỉ một phạm vi hẹp cũng vì tập quán. Á Đông xưa kia, như trong sử của Tư Mã Thiên thường gọi là "hóa thực" có ý nói khai-thác; Hy Lạp dùng chữ "economic" để chỉ cách thức duy trì nội vụ trong gia đình hay quốc gia.

Kinh thường 經常: Trải qua thường xuyên. Cùng nghĩa như thường-xuyên. Bình thường, thông thường; cái phép nhất định. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 351

Kinh vĩ: Kinh độ và vĩ độ.

Kỷ cương: Giềng-mối, trật-tự.

Kỷ hà học: 幾何學: (a) Kỷ hà là bao nhiêu - chỉ số học hay hình học. (b) Khoa học dạy về thể tích.cũng gọi là Hình học. Môn toán học nghiên cứu chân lý về hình trạng, vị trí và sự lớn nhỏ của vật thể. Chữ này do Từ Quang Khải đời Minh dịch từ geometry thành "kỷ hà". Hoàng Thúc Trâm, Sđd, tr. 357-358. (c) Chỉ những đường vẽ trên biểu đồ diễn tả các hoạt động công việc. (HVL)

Kỷ hà: Khoa toán học. Văn liệu: "...Kỷ hà sử học ngày lau trúc Phả ký truyền giao tích gió mây..." (Nga Mi Hành /ĐTN.)

Kỹ lực (Kỹ - bộ Thủ. Lực - bộ Lực): Khả năng kỹ thuật. HVL

Ký ngụ: ở đậu. Đào Duy Anh. Hán Việt Từ Điển. Nhà xuất bản Văn Hoá Thông Tin, trang 354.

Ký thác: Gửi vào.

L

La võng: Lưới đánh chim và lưới đánh thú: Nghĩa bóng – cái dùng để hãm hại người. Đào Duy Anh, 2005. *Hán Việt từ điển*. Nxb. Văn hóa Thông tin, tr. 385.

Lạc Âu: Lạc Việt + Âu Việt.

Lạc điền: Chế độ điền địa thời Văn Lang. Bờ cõi Lạc Điền cũng như bờ cõi quốc gia Văn Lang. Văn liệu: Nặng bay lúa đỏ mấy miền Lăn xem bờ cõi Lạc điền những đâu?...” (Ruộng Nương/ĐTN.)

Lạc Nhứt: Tên nước cũ của dân Việt.

Lạc thành: Việc kiến trúc mới xong. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 386.

Lạc vận tái sinh: Vận hội của nòi giống Lạc Việt thịnh vượng trở lại. Văn liệu: “...Nay mừng Lạc vận tái sinh Hỡi bốn bể ai kinh luân chẳng tá?...” (Khai Bút năm Bính Tuất/ĐTN.)

Lại nguyên (吏元): Sẽ có nghĩa là chức năng sửa trị cao nhất; ý này tương thích với đoạn giải thích của Lý tiên sinh [trong đoạn] “tối cao lập pháp”.

Lai nguyên 來源: Nguồn gốc.

Lâm đế cực: Hướng về ngôi chúa tể.

Lầm lẫm: Lầm liệt, rục rờ chói lọi

Lam thủy: Lam là núi Lam Sơn, thủy chỉ sông Lương Thủy đều thuộc vùng Thanh Hóa (nơi xuất phát cuộc cách mạng Lê Lợi.). Văn liệu: “Buổi đóng Phong Châu hồn Lãng Bạc, Khi quân Lam Thủy, lúc Hoa Lư...” (Tiên Long Châu Hành/ĐTN.)

Lâm tuyền 林泉: Rừng và suối, chỉ nơi ở ẩn.

Lãng Bạc: Hồ Tây, nơi quân hai bà Trưng chống quân Mã Viện.

Làng: Đây là một trong những nhận xét quan trọng nhất của Lý tiên sinh, không chỉ có giá trị về mặt từ nguyên mà còn

cả về lịch sử và văn hóa Việt. Làng xã Việt Nam là cơ cấu kinh tế – xã hội đầy tầng có đủ sức đề kháng chống lại sự đồng hóa. Việt Nam đã nhiều lần mất nước nhưng chưa bao giờ mất làng, nên Việt tộc mới sống mãi ngàn năm. (HVL) Chữ “Làng” có chép trong tự điển ‘*Dictionarium Anamitico Latinum*’ do AJ.L Taberd biên soạn vào năm 1838. Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm. Từ điển Taberd, tại tr. 254, bản online.

Lãnh-đạo: Lãnh: cổ áo; đạo: đường đi. Chỉ sự cầm đầu. Văn liệu: “Tắc thiên hạ chi dân, giai dẫn lĩnh nhi vọng chi hỉ” Dân trong thiên hạ đều ngẩng cổ mà trông mong vậy.” (Mạnh Tử)

Lao động giả: Người lao động.

Lao tác: Công việc khó nhọc phải dùng sức.

Lập cước điểm: (Lập là đặt để, dựng cho thẳng. Cước là chân): Lập cước điểm là chỗ để chân trước khi chạy hay nhảy (ĐKH). Việc để chân đúng cách giúp cho sự chạy hay nhảy nhanh, cao và chính xác hơn. Trong chính trị và cách mạng, việc xác định chỗ đứng và thế đứng trước khi khởi đầu cuộc vận động, quyết định sự đúng sai, nhanh chậm của cả tiến trình vận động.

Lập cước tuyến: Đường (ngang) để đặt chân trước khi chạy hay nhảy. (ĐKH); nghĩa trong tài liệu là mọi người đều cần được xuất phát bình đẳng với nhau (trong chính trị và giáo dục), không phân biệt giai tầng xã hội. (TD)

Lập Học, Thiết Giáo, Đồng Nhân và Tổ Đảng: là tên những tập tài liệu do Lý Đông A biên soạn, nằm trong bộ *Mô hay Đại Việt Mô*. (HHTN) Lập Học: đưa ra những công cụ tinh thần và kỹ thuật lập thành một học thuật được phò trợ bằng “văn ngữ học” để hoà thành sự sống có văn hoá. Thiết Giáo: đưa ra những phương cách hữu hiệu để cách mạng Duy Dân, đào tạo những con người đúng danh nghĩa “người” cho nòi giống. Đồng Nhân: sự cùng sống với người là nền tảng sinh hoạt của nhân loại. Tập này

đặt vấn đề văn minh và lập quốc y tựa trên nền tảng chủng tộc, vì nòi giống là gốc của quốc dân, quốc dân là gốc của quốc gia. Tổ Đảng: đề ra những nguyên tắc và tổ chức vận hành cơ cấu để tiến hành cuộc cách mạng. (ĐKH)

Lập mệnh: Gây dòng sinh mệnh.

Lập thể: (Lập - bộ Lập) – gây dựng. Thiều Chửu, Sđd, tr. 556. (Thể - bộ Cốt): cái nguyên lý bao hàm ở trong sự vật, đối xứng với Dụng. Như nói về lễ, thì sự kính là thể, mà sự hoà là dụng vậy. Thiều Chửu, Sđd, tr. 976. Trong triết học Đông phương, hiểu cách tổng quát: Thể: bản chất của sự vật; Dụng: công năng của sự vật. Lập thể: gây dựng nên nguyên lý cốt lõi cho sự vật. (HVL)

Nhân Bản được gây dựng nên một nguyên lý thuộc bản chất của chính trị Duy Dân, trở thành một khuôn mẫu chính trị trong tiến trình lịch sử nhân loại. Xem thêm Tổ Đảng, Cơ Đảng: “Dân chúng tuyệt không phải là sinh ra cho một chế độ, luật pháp, chủ nghĩa. Chủ nghĩa nào cũng ở nơi vì dân chúng mà sản sinh ra. Cho nên không thể lấy một quan điểm của một chủ nghĩa nào mà đặt để một chủ trương. Trái lại, phải từ nơi phân tích tung hợp, luật định và suy đoán khoa học và hiện thực mà đặt định ra chủ nghĩa và chủ trương”.

Lập: (bộ Lập) – dựng cho đứng thẳng, đặt để. Thể (bộ Cốt): một vật có đủ ba chiều rộng, dài, cao. Sự vật gì có cách thức quy mô nhất định gọi là Thể. Lập thể: nghĩa chữ là làm cho thành cụ thể với đủ cả ba chiều của một sự vật [sự việc] tồn tại trong thực tế. (TDC)

Lấy sinh hoạt làm giáo dục: Bên cạnh giáo dục của trường lớp, Lý Đông A đề xuất “lấy sinh hoạt làm giáo dục” (ai nấy đều tập những thói quen tốt theo một kế hoạch chung trong sinh hoạt hàng ngày để giáo dục thể hệ trẻ và giáo dục lẫn nhau) nhằm thực hiện phương châm “dậy-học-làm thống nhất” (ai có điều để dậy là thầy; ai có việc để học là học trò.

Nơi nào có người dậy và người học, nơi ấy là nhà trường). (TD)

Lê Hồng Đức: Vua Lê Thánh Tông thực là vị vua có tài văn trị và vũ công ở nước Nam. Riêng về “Vườn Quỳnh chính giáo” là nhắc đến 24 điều chính giáo, ra lệnh cho các quan dân địa phương phải đích thân đôn đốc việc giảng dạy. Văn liệu: “...Lê Thái Tổ khi Bình Ngô Đại Cáo Còn non sông, anh khí vẫn bàng-bàng Lê Hồng Đức khi “Vườn Quỳnh chính giáo” Còn non sông nắng hóa vẫn chang-chang...” (Xuân Thu Hoa/ĐTN.)

Lễ Nam Giao: Lễ tế trời đất của các bậc đế vương.

Lễ tế: Thưa thốt, cách quăng không liên tục. Văn liệu: “Trời Nam lễ tế bóng vàng đưa Tí chút xuân phong khéo hững hờ..” (Xuân Cầm/ĐTN.)

Lê Văn Hưu (1230-1322): Sử gia đầu tiên của nước ta, ông đã hoàn thành pho “Đại Việt sử” gồm 30 cuốn, khởi sự từ đời vua Thái Tông cho đến năm 1272 đời vua Thánh Tông thì hoàn thành. Danh sĩ, sử gia đời Trần, quê xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thi đỗ Bảng Nhãn năm 17 tuổi, làm Pháp Quan giữ hình luật rồi Thượng thư bộ Binh tước Nhâm Uyên Hầu. Đời Trần Thánh Tông, ông sung chức (Trong bản của ĐNHX chép là “ông nung chức”) Học sĩ viện Hàn Lâm Kiêm Tu Viện Quốc sử soạn bộ Đại Việt Sử ký gồm 30 tập, chép từ đời Triệu Võ Đế (207-111 trước TL) đến đời Lý Chiêu Hoàng (1225), hoàn thành năm 1272. Lê Văn Hưu là nhà chép sử đầu tiên, cũng như Đại Việt Sử Ký là bộ chính sử đầu tiên của Việt Nam. Đến đời Lê Thái Tổ (Hậu Lê) sai Phan Phu Tiên làm Đại Việt Sử ký lục biên gồm 10 quyển chép tiếp từ đời Trần Thái Tông đến lúc giặc Minh rút về Tàu (1427).

Lịch độ: Hạn, cỡ phải trải qua.

Lịch lãm: Xem ngắm (từng trải) nhiều nơi.

Lịch sử (giải thích theo tài liệu): Là một cuộc vận động theo biện chứng Duy Dân của cả toàn thể loài người coi là một

thể; một thể lấy hun đúc lên bằng tất cả cái tinh hoa đặc thù làm một tinh hoa rất lớn và sáng; sự tiến hóa thiên lệch bao giờ cũng là biện chứng của diệt vong. Lịch sử loài người là một tiến trình vận hành theo biện chứng Duy Dân. Văn minh của nhân loại là tinh hoa được nung đúc từ những đặc thù cá biệt. Tiến hoá thiên lệch sẽ dẫn đến diệt vong.

Liên Hoàn Đồ (Liên: liền với nhau. Hoàn: vòng quanh): Lập một biểu đồ để khi nhìn vào người ta có thể thấy ngay toàn bộ vấn đề có liên quan khăng khít với nhau.

Liên tịch Hội nghị (chính trị): Nhiều đoàn thể riêng mở hội nghị chung để cùng nhau thảo luận về vấn đề gì (interassemblée). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 407.

Liễu giải: Giảng cho hiểu rõ.

Liễu sự 了事: Xong chuyện, xong xuôi.

Linh lạc 零落: (a) Héo rụng. (b) Linh lạc: Linh – cây cỏ khô héo, lạc – cây khô lá rụng. Linh lạc chỉ suy bại.

Linh Thứu: Tên một núi ở Trung Ấn Độ, nơi Thích Ca từng thuyết pháp.

Lộ chính: Việc hành chính về đường sá, xem việc đắp xây, sửa sang và giữ gìn đường sá. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 415.

Lộ tuyến: (a) đường đi. (b) (Lộ - bộ Túc: đường lối, cách làm, phương pháp. Tuyến - bộ Mịch: đường, tia): đường hướng thực hiện. (HVL)

Lo: Tiếng lóng, nghĩa như chữ sai, không đúng, lỗi bịch gần đây như chữ quê.

Loài Người Nhất Tính và Toàn Tính: Loài người dù ở cổ kim, đông tây hay da đen, đỏ, trắng, vàng đều có những tính giống hệt nhau là nhu yếu tính, sắc tính, tự vệ tính, xã hội tính.

Lờn vờn: Trong bản 2016 Thăng Nghĩa, chép là "làng vàng".

Long bàn hổ cứ: Rồng uốn khúc, hổ ngồi, đó là những hình thế đất.

Long Hoa: Theo quan niệm nhà Phật, tương lai khi Phật Di Lạc ra đời sẽ mở ra một vận hội thái bình an lạc gọi là hội Long Hoa.

Long Tuyền: Tên một lưỡi gươm quý.

Long: Rồng, một con vật trong tứ linh (Long, ly, quy, phượng), có đặc tính dũng mạnh, biến hóa tùy thời, thường ẩn nơi vực sâu, có lúc vùng vẫy, bay lượn chín tầng mây xanh, làm mưa làm gió, tượng trưng cử động của người anh hùng.

Lừa ba chân: Ví bốn tướng của người ta là sinh, lão, bệnh tử; nhưng "sinh ký vô, lão bệnh tử phi hữu, dĩ hà nhi sinh?" Sinh đã là không thì lão, bệnh tử đo đâu mà sinh? Cho nên nói chỉ còn 3 chân, ví như lên núi cao bằng con lừa ba chân.

Lửa đốt mình: Ông Võ Tánh khi thất thủ thành Bèn tự thiêu không chịu hàng.

Lửa hương: Lửa nói lên tính cách nhiệt thành, phát minh, sáng tạo. Khi loài người phát minh ra lửa là lúc loài người tự sáng tạo một nền văn minh tiên khởi, đó là nền văn minh "nhân tính" khác với thú tính. Để đoạn tuyệt với thú tính, trước hết là con người có vợ có chồng, tức là gia đình có tổ chức. Hương: "Ba sinh hương lửa. Lửa đốt hương cháy, hiện lên hình ảnh sinh hoạt diễn tiến qua ba kiếp của con người. Trên đầu nén nhang, một phần tàn hương đã cháy gọi là phần quá khứ hay "vãng sinh"; tiếp đến phần hiện tại tức là "hiện sinh". Phần này có một đốm lửa hồng đương cháy, đương khói, đương thơm và đương di chuyển xuống phần chưa cháy về phía tương lai nên gọi là "lai sinh". Đó là sự diễn tiến ba kiếp trên hình một cây hương. Cái vòng 3 kiếp này là một khâu trong chuỗi tiến hóa vô cùng của lịch sử và phát triển.

Luân khoách: (Luân – bộ Xa tức bánh xe, Khoách – bộ Nghiễm tức vành -->Giới hạn lãnh vực). Nghĩa đen: vành ngoài; nghĩa bóng: đại cương. Chữ này còn đọc là luân khuỵch, hay luân khoách. Ý trong

tài liệu: Dân tộc phải lấy chính sách Lục Dân làm đại cương hợp lý. (HVL)

Luân Quách (terrain) (Luân: biên giới, rìa cạnh. Quách: phạm vi, bề ngoài của sự vật). Luân Quách là nền tảng có ranh giới được phân biệt với các nền tảng khác, là biên duyên, phạm vi ranh giới, là lập cước điểm.

Luật tắc 自然律則: (a) Quy luật, nguyên tắc. (b) Khuôn-phép.

Lục dân: Dân tộc, dân đạo, dân văn, dân trị, dân sinh, dân vực. Lý Đông A viết rằng để thực hiện được lý tưởng Tam nhân (nhân chủ, nhân bản, nhân tính), cần thực hiện thông qua Lục dân. (TD)

Lục độ: Bồ thí, trì giới, nhẫn-nhục, trí tuệ, thiên định và tinh tiến. (Huyết Hoa).

Lục hòa: Sáu niềm kính ái, hòa chung của các tầng ni (Giới hòa, kiến hòa, lợi hòa, thân hòa, khẩu hòa, ý hòa.)

Lục Lương Vận Động: Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất đất nước Trung Hoa lập ra nhà Tần, xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn cản quân Hung Nô ở phía Bắc và sửa soạn tấn công về phía Nam để thôn tính Bách Việt. Nhà Hồng Bàng đã suy nhược, Thục Phán là miêu duệ của vua Hùng đã dùng áp lực chính trị và quân sự sát nhập Lạc Việt và Âu Việt lập ra nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương. Năm 218, nhà Tần phái Đồ Thư, Sư Lập đem 50 vạn quân chia làm 5 đạo tiến chiếm Bách Việt. Hai đạo quân thứ 4 và 5 diệt được Đông Việt (Triết Giang), Mân Việt (Phúc Kiến), Nam Việt (Quảng Đông). Tần Thủy Hoàng phong Nhâm Ngao cai trị. Còn ba đạo quân 1, 2, 3 đích thân Đồ Thư chỉ huy cùng Sư Lập, Giám Lập Khai, Kênh Linh tiến sâu vào Âu Lạc. An Dương Vương vận động một số các bộ tộc Việt trong Bách Việt cùng đứng lên chống quân xâm lược. Phong trào này gọi là LỤC LƯƠNG (6 giống cứng cổ) dùng du kích chiến giết được Đồ Thư, Sư Lập, tiêu diệt toàn bộ 3 đạo quân Tần (Trích "Lý Đông A và Công

Cuộc Cách Mạng Dân Tộc" – Hồi ký của Thái Hùng B).

Lục Niên: Lục Niên thành ở núi Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Nghệ An. Địa điểm chiến lược của quân cách mạng Lê Lợi (Lục Niên - Hòa Bình - Lam Sơn) tam giác địa động.

Lục thao tam lược: Hay thao lược là những mưu cơ chiến lược về quân sự. Văn liệu: "...Thánh vương như học được Nguyên bạc đầu đọc kinh. Chỉ vì chường thao lược Không ngoài, trong tự mình..." (Thánh Đồng Ngâm/ĐTN.)

Lùi lui: Úa tàn, mất hết vẻ tươi đẹp. Văn liệu: "Lùi lui khi lá rụng,/ Ngùn ngụt lúc mầm phô..." (Xuân Thu ngâm/ĐTN)

Lược thao: Phương-pháp dụng binh. Nói rộng, chỉ người mưu trí tài-giỏi.

Lưỡi đánh chim và lưới đánh thú: Nghĩa bóng: cái dùng để hãm hại người. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 385.

Lưỡi Gươm Việt: Gươm hay kiếm cùng là vũ khí. Giá trị của kiếm được biểu dương trên mọi mặt. Từ việc đúc thép, luyện kim, rèn giũa nên một thanh kiếm trở thành bảo kiếm, khí kiếm và tuệ kiếm. Mỗi loại đều có đặc tính thần diệu của nó. Để được xứng đáng với danh hiệu đã nêu đều phải nhờ vào những bàn tay sử dụng kiếm. Lànhững bậc anh hùng cái thế anh dũng tạo thời thế cũng tạo nên những danh sáng ngời cho những lưỡi gươm linh diệu. Lưỡi gươm Việt không phải là một lưỡi gươm, không phải một người, và cũng không phải một tinh thần nào, mà là tất cả mọi mặt, mọi giá trị, mọi tinh hoa đổ vào một lò đúc. Nói cách khác "Lưỡi Gươm Việt" là biểu tượng cho tinh thần dân tộc Việt Lý tắc: Lý: lẽ phải, tắc: phép. Nguyên-tắc đúng

Lưỡng Nguyên (dualisme) (còn gọi là Nhị Nguyên Luận): Đem hai nguyên lý độc lập, khác biệt nhau ra giải thích hết thảy hiện tượng và sự vật trong vũ trụ như Âm với Dương, Tinh Thần với Vật Chất, Tự Nhiên với Thần Linh... ở ta là Tiên với Rồng.

Lương Thúy: Tên sông Lương Giang thuộc địa phận tỉnh Thanh Hóa là nơi phát tích cuộc cách mạng Lê Lợi.

Lưu Biễn Phát Triển Nhận Xét: Mọi hiện tượng xã hội đều phát triển trong dòng thời gian vô cùng, vô tận, luôn luôn biến đổi và rất sinh động.

Lý sự giao tư: Lý và Sự giúp đỡ lẫn nhau. Cụm chữ này xuất phát từ câu "Lương dĩ Sự y Lý khởi, Lý đắc Sự chương, Sự Lý giao tư, bất khả thiên phễ (良以事依理起, 理得事彰, 事理交資, 不可偏廢。 - Quả thật Sự giúp cho Lý trỗi dậy, Lý đạt được khiến cho Sự rõ ràng, Lý và Sự giúp đỡ lẫn nhau, chẳng thể bỏ bên nào - HVL). Câu này trong kinh A Di Đà, một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của Tịnh độ tông. Kinh A Di Đà do đức Thích Ca Mâu Ni thuyết về y và chánh báo của đức A Di Đà nơi cõi Cực lạc ở Tây phương thế giới. Giáo Dưỡng hợp nhất là nội dung của nguyên tắc Cơ Năng Tinh tiến, bên cạnh yêu cầu biết và làm đầy đủ chu toàn thì phải hiểu lý và sự là nhân duyên cho nhau. Trong tài liệu gốc, chúng tôi lưu trữ, cụm từ này chép là: "Lý Sự gồm tu". (HVL)

Lý tắc 1: 理則: Lý lẽ nguyên tắc. Có một chân ngôn: Có tác dụng của tất cả lại có bản sắc của một mình làm nên vạn minh. Sự lý tắc hóa cái tất cả đi mà hốt thị cái một mình, đó là sự không hiểu thấu Duy Dân biện chứng của lịch sử khách quan. Khoa học tìm tòi, nắm giữ và vận dụng những cơ sở luật tắc. Văn liệu: "...Duy tâm triết học tỏa ra hình thức lý tắc khô khan, phiến toái và ngưng trệ; Duy vật triết học vận dụng cái biện chứng lý tắc trong buồng thí nghiệm hóa học, không phải trên bàn vị người,... Nhân minh học Ân Độ chỉ là một thứ danh học lý tắc (nominalisme); phép tam quy của nhà Phật lại là một thứ quán tượng lý tắc..." (CKCTN)

Lý tắc 2: Lý (bộ Ngọc) – sửa sang lại theo lý; cái lẽ phải theo; làm cho có thứ tự gọn gàng. Tắc (bộ đạo): cái khuôn mẫu

để mọi người theo. Lý tắc: những nguyên lý tiêu chuẩn căn bản.

Lý Tắc 3: Nguyên tắc lý luận – Những kiến thức tư tưởng được khái quát hoá từ kinh nghiệm thực tiễn thành hệ thống, thành những nguyên tắc mà người ta dựa vào đó để bàn luận, biện minh cho ra lẽ đúng, lẽ thật để chỉ đạo cho những hành động thực tiễn.

Lý tắc nhất quán: Lý luận nhất trí từ đầu tới cuối; nhất quán: một chuỗi.

Lý tắc phối hợp: Hợp với lý lẽ. Lý tắc nhất quán: Lý luận nhất trí từ đầu tới cuối (nhất quán: một chuỗi).

Lý tính: (a) (Lý: sự gì có gốc ngọn, thứ tự trước sau; Tính: bản chất của sự vật ứng dụng vào việc: được tính): bản chất có gốc ngọn, theo lý, khác với bản chất của tình. (b) khả năng phân biệt phải trái, đúng sai, khả năng nhận thức tiên thiên (raison). (c) sức suy nghĩ và xét đoán. Lê Văn Đức. Việt Nam Tự Điển. Nxb. Khai Trí, 1970, Q. Thượng, tr. 815.

M

Ma luyện: 摩煉 Giùi mài, rèn luyện. mài và rèn; nghiên cứu và luyện tập. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 433.

Ma Việt người thà: Tích Trần Bình Trọng khi bị giặc bắt, giặc dụ dỗ cho làm vua, ông đã khảng khái nói: "Thà làm ma nước Nam không thèm làm vua đất Bắc." (Đại Việt Âm/ĐTN.)

Mặc khai: Khai mở tâm trí một cách mặc nhiên.

Mài gươm giận chém đá: Hành động uất hận hóa điên khùng của ông Tôn Thất Thuyết, trong cuộc đời lưu vong khi ở Thiều Châu, Trung quốc. Ngoài sân có một đồng đá và một con dao lớn. Lúc nào uất hận, ông uống rượu say, cầm dao chém đồng đá cho đến lúc mệt lả. Ông còn có biệt danh mà người Tàu gọi là "Tả sạch lù" (Ông già chém đá). Văn liệu: "Nhấp chén rượu mài gươm giận

chém đá Tắc cô thần nghiệt tử có ai chia..." (Quốc sĩ/ĐTN.)

Mài sương: Mài gương trong sương. Ý nói sự vận-động lực lượng cách mạng trong bí mật.

Mẫn nhuệ 敏銳: Mau mẫn, bén nhạy, sắc sảo.

Mẫn thích: Tràn đầy và thích-ứng.

Mẫn túc: Đầy đủ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 439.

Mao bệnh: cái chỗ hư hại trong việc gì; tật bệnh của người và của gia súc... Đào Duy Anh. Sđd, tr. 441.

Mặt diện tường: Do câu "Bất học diện tường" chỉ kẻ không học như mù không trông thấy gì cả.

Mạt na thức: (Rémipiscence?): Hiện tượng hồi cố.

Máy hóa: Cũng gọi là hóa cơ, gồm những định luật của tự nhiên tác dụng đến xã hội loài người thường gọi là tạo hóa.

Máy Pháp Lan: Máy chém của Pháp.

Mê cung (labyrinthe): Vòng mê-hoặc

Mi hệ 縻繫: Ràng buộc. Mi – trói buộc, kết liền nhau; hệ – cũng như là trói buộc. –

Mi he: Mi la trói buộc, he la mắc vướng, trói buộc.

Mi phọc 縻縛: (a) Ràng buộc, trói buộc, cùng nghĩa như "mi hệ" (phọc: lấy giây mà buộc) – trói buộc, kết liền nhau.

Mi và phọc: (cách đọc dân dã, chữ đúng âm là phược) có cùng nghĩa là ràng buộc, trói buộc; thường chúng thuộc các cặp từ như "cơ mi", "thú phược" (HVL). Trong bản viết tay vốn được chép là "mi fọc"; trong bản đánh máy lại, vốn được chép là "mi phọc".

Mịch La: Tên một con sông ở Trung Quốc. Theo sự tích Trung Hoa, Khuất Nguyên vì thất chí đã tự vẫn tại sông Mịch La.

Mô hình kim tự tháp: Xưa nay, cách thức sinh hoạt của xã hội thường dựa trên mô hình kim tự tháp: người cha, vua hay

chính quyền ở trên đỉnh tháp, truyền lệnh xuống và bên dưới tuân hành. Mô hình mới ông đưa ra là mô hình hạch tâm thể, hay còn gọi là cơ năng bản vị, áp dụng cho mọi sinh hoạt xã hội, từ gia đình, đoàn thể đến quốc gia lẫn quốc tế. Hiện nay thế giới đang bắt đầu đi theo mô hình này: sinh hoạt mạng lưới. Vai trò chính quyền chuyển dần từ cai trị (ruling) sang điều hành (coordinating) nhằm tạo cơ hội cho mọi cá nhân và đoàn thể phát huy hết tiềm năng và sức sáng tạo của mình. Xem thêm tài liệu Duy Dân Cơ Năng. (TD)

Mô Phạm Học: Giáo Dưỡng Học, Tiến sĩ Phạm Khắc Hàm có lẽ vì nhận được tài liệu do lỗi sắp chữ nên trong cuốn Triết Lý Lý Đông A của ông, ông viết là "Một Phẩm Học: Giáo Dưỡng Học", và theo tiến sĩ trình bày thì đề tài này chưa được Lý tiên sinh triển khai. Trong tài liệu Chìa Khóa Thặng Nghĩa (Chú giải) của Đồng Nhân Học Xã, ghi mục này là "Lập Học: Giáo Dưỡng Học". (HHTN)

Mở Quyển: Tên tập tài liệu dùng để huấn luyện cán bộ Duy Dân nắm được mạch sống của dân tộc ta từ ngàn xưa, thấy được sử hồn của dân tộc trước khi đi vào con đường tranh đấu. (ĐKH)

Mỡ trời khánh Lo: Tượng trưng đạo Nho do Khổng Tử phát huy.

Mộc đặc: Cái mỡ bằng gỗ. Văn liệu "Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi, Kim thanh rền-rĩ khắp đôi nơi..." (Vịnh thặng Mỡ/Lê Thánh Tôn. "Mỡ trời khánh Lỗ đánh đương vang Chín vạn bằng bay chưa giáng lịch..." (Bạch Vân điệu/ĐTN.)

Mộc hầu quan: Do câu "mộc hầu nhi quan chi" Khỉ tắm rồi đội mũ. Theo tích xưa, có ông quan nuôi một con khỉ, tính khỉ hay bắt chước người, thường thấy ông chủ hay đi tắm rồi đội mũ mặc áo đi châu vua. Một hôm vắng chủ, khỉ bèn bắt chước, cũng đi tắm gội, rồi lấy mũ đội đầu hoàng. Thực ra khỉ vẫn là khỉ, chẳng bao giờ thành quan được. Văn liệu: "...Thẹn những bậc i-ô chi lãi nhãi Mải sân Trình, cửa Khổng mãi Ba Le Mộc

hầu quan tứ xứ lạc đường quê/ Quê nước ở trong hồn người tự chủ..." (Quốc Sĩ/ĐTN.)

Môi-trường (Environment): Cảnh-trạng chung quanh.

Môn hộ khai phóng: Mở rộng cửa ngõ.

Môn phiệt, như chữ phiệt duyệt: Ngày xưa, viết công trạng của người công thần treo trên cửa, ở phía tả gọi là phiệt, ở phía hữu gọi là duyệt. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 577.

Môn Tường Chi Ngoại: là đứng bên ngoài, đứng ngoài cửa, ngoài tường, chưa vào được trong nhà nên không thể thấy, không thể hiểu được những ý nghĩa sâu xa của một nền học thuật.

Móng: Đóng móng sắt vào chân ngựa.

Một khoáy: Khóm tóc mọc xoáy trên đỉnh đầu. Một khoáy ở đây đồng nghĩa với "nhất nguyên" (ngôi hoàng cực). Văn liệu: "...Một khoáy đã yên ngôi từ cực Ba sao tìm nổi sợi ngân giang..." (Nga Mi Hành/ĐTN.)

Một tắc thiêng: Chữ tâm là lòng, là dạ, thường gọi một tắc lòng, hay tắc dạ, cũng có tên gọi là "linh đài", đài thiêng.

Một vòng không đáy: Một vòng tròn tròn tưởng tưởng để hình dung ra ý nghĩa về vũ trụ. Bản thể của vũ trụ, không biết đâu là khởi đầu và cũng không biết nơi nào là tận cùng. Tương tự với Phật giáo trong câu: "Vô cùng duyên khởi, vô hạn cứu cánh" để nói cái đặc tính của thời gian + không gian = vũ trụ. Cho nên nói: Vũ trụ vô nguyên. Sao đã nói không đáy, lại nói đáy sinh người? Không mà trở nên có là nói cái lý "Chân không diệu hữu" của nhà Phật, nghĩa là từ "vũ-trụ vô nguyên" sinh ra con người (nhất nguyên). Con người sống trong cộng đồng nhân loại là một, song trong đại đồng có tiểu dị; từng dân tộc, từng địa phương, từng nếp sống trong xã hội phức tạp, nên loài người trở thành xã hội đa nguyên. (Mẫn Cầu) Văn liệu: "Một vòng không đáy, đáy sinh người Ngảnh lại, trông đi mấy vết khơi..." (ĐTN)

MQ: Mở Quyển (Bộ Mô).

Mục Lục Biện Nhẽ (tableau de matière raisonnée) – Trích: "Mục lục hình thức là cái mục lục thông thường bài liệt các đầu đề ra cho dễ nom, dễ nhìn, dễ thấy". Mục Lục Biện Nhẽ là cái mục lục biện chứng đem bài liệt hình thức kia ra lấy lý tắc mà giải thích". "Mục Lục Biện Nhẽ là đem dây tơ và tung hợp tời cao của kết cấu các bộ Đại Việt Mô trình bày tất cả cái thể hệ Duy Dân" (Trích Duy Dân Huấn Phương).

Mũi chỉ giục chinh nhân: Ở đây nói tài nội trợ (mũi chỉ) của thái phi Ý Lan làm giám quốc giúp vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Đánh lần đầu không thành, đem quân trở về, đi đến Châu Cự nghe thấy người dân khen bà nguyên phi ở nhà giám quốc, trong nước được trị yên. Thánh Tông nghĩ bụng: Người đàn bà trị nước còn được như thế, mà mình đi đánh Chiêm Thành không thành công, thế ra đàn ông hèn lắm ru? Ngài đem đem quân trở lại đánh, bắt được vua Chiêm. Vua Chiêm dâng đất ba châu: Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính.

N

Năm bể: Năm đại dương trong thế-giới.

Năm cánh kỳ hà: Ngôi sao năm cánh vẽ theo hình học. Nguyên trung tâm trên mặt trống đồng có hình mặt trời với nhiều tia chiếu.

Nam đàn: Vu đài chính trị nơi diễn đàn phương Nam, nói về khu vực Đông Nam Á. Văn liệu: "Ngoảnh lại Nam Đàn sấm mã ngư..." (Bạch Sơn Hanh/ĐTN)

Nam đầu: Sao ở phương Nam.

Nam giao: Lễ tế trời đất của các bậc đế vương.

Nam thi thao: Tiết tháo của nguồn thơ Nam.

Nắng mưa: Lúc sáng sủa, khi âm u, chỉ sự thay đổi trong trời đất. Văn liệu: "Nắng mưa trong thiên hạ, Tâm sự ngày Xuân Thu." (Xuân Thu Tâm/ĐTN.)

Nằm rửa: Nằm, tiếng cũ nghĩa như nguyên rửa.

Nền cương kỷ: Giềng mối, hệ thống trật tự của quốc gia.

Nét Sơn: Đó là đạo thống Tiên Rồng, là Thần Khí Gây Thần, Sách Ước, Vuốt Rửa, Thành Loa, Bông Lau Đốt Trúc... đã được kỷ hà hóa học, hình tượng hóa thành: - Chữ Vạn Việt (.....): Minh Rồng cánh Phượng, biểu tượng cho Vũ Trụ quan Duy Nhiên, vô nguyên đương nhiên chân lý. - 3 ngôi sao: Tam Nhân nền tảng (Nhân Bản, Nhân Chủ, Nhân Tính), biểu tượng cho Nhân Sinh quan Duy Nhân, nhất nguyên tuyệt đối chân lý. - 6 gạch trắng: Lục Dân chính sách, biểu tượng cho Dân Sinh Thực hiện quan Duy Dân, đa nguyên tương đối chân lý. Tất cả đã được đúc kết chuốt lọc lại thành lá cờ quốc hồn, quốc túy của nền văn minh Đại Nam Hải Liên bang.

Ngắm mộng thừa: Ngắm nghĩ lại sau một giấc mộng. Chữ "thừa" là những gì ngoài cơn mộng.

Ngân giang: Ngân tức là Thiên hà, ở đây tượng trưng ngôi thiên. Văn liệu: "...Một khoáy đã yên ngôi tử cực/Ba sao tìm nổi sợi Ngân giang..." (Nga Mi Hành/ĐTN.)

Ngân Hà: Giải mây dài uốn khúc, ta thường thấy trên vòm trời như con sông bạc.

Ngàn tây: Nơi mặt trời lặn, ý nói về sự cùng tận.

Ngâu (thằng): Chỉ Trọng Thủy (Triệu Đà dùng kế Trọng Thủy cầu hôn với Mế Châu để lấy cắp thần nỏ.). Riêng chữ "ngâu" là loài sâu đục trong thịt trái cây.

Ngẫu tượng 偶像: Tượng gỗ, hiện nhiều người dùng lẫn với thần tượng.

Ngày Bình Ngô: Ngày quân của Lê Lợi chống quân Minh.

Ngày Lam Lương: Ngày mà lực lượng cách mạng ở Lam Sơn; Lương là Lương giang - Ngày mà quân cách mạng trở nên hùng hậu, tổ chức trở nên mạnh mẽ, rạng rỡ bóng quân thần. Văn liệu: "Qua lặn suối lên ghềnh gian khổ ấy, Ngày

Lam Lương rạng thấy ánh quân thần..." (Lục Nien Thanh/ĐTN.)

Ngày Lục Nien: Thành Lục Nien ở núi Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Nghệ An. Vua Lê Lợi lấy ba nơi: Lục Nien, Lam Sơn và Hòa Bình làm thế tam giác địa động để chống quân Minh.

Nghê thường: Khúc ca vũ của các vị tiên trên cung quảng hàn.

Nghê: Cái móng cầu vồng hiện ra ở trên không. Văn liệu: "... Tản Viên sơn nghê hiện chi thời / Dĩnh Nhĩ Thúy tinh phi chi tế..." (Khai Bút năm Bính Tuất/ĐTN.)

Nghi khí: Những khí cụ có phép tắc để vận dụng, như nghi khí về thiên văn học, về sinh vật học. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 500.

Nghi nan 疑難: Ngờ vực.

Ngô Sĩ Liên (?-?): Danh sĩ, sử gia đời Hậu Lê, quê xã Chúc Lý, huyện Chương Đức, tỉnh Hà Đông. Ông đỗ tiến sĩ năm 1442, làm Tả Thị Lang bộ Lễ, rồi Viện Hàn Lâm quốc sử. Năm 1497 đời Hồng Đức Lê Thánh Tông, ông soạn xong bộ Đại Việt Sử Ký toàn thư gồm 15 quyển: bắt đầu từ đời Hồng Bàng qua Thục An Dương Vương tới khi giặc Minh chạy về nước, ông hưởng thọ 98 tuổi.

Ngoại chiêu 外召: Đem từ ngoài vào.

Ngoại phụ 外附: Thêm vào từ bên ngoài.

Ngoại tẩm: Ở ngoài thăm vào.

Ngoại tầng 外層: Tầng ngoài.

Ngôi thần: Vị trí của sao Bắc Đẩu - Văn liệu: "Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần cư kỳ sở nhi, chung tinh cũng chi." (Luận Ngữ thiên "vi chính")

Ngôi tử cực: Ngôi vị cao nhất (con người).

Ngũ hồ, Ngũ lĩnh: Xem Ngũ hồ và Ngũ Lĩnh riêng ra.

Ngũ hồ: một thuyết cho Ngũ Hồ là Thái Hồ với hồ phụ cận là Tư Hồ, Lãi Hồ, Thao Hồ, Hách Hồ. Một thuyết cho Ngũ Hồ là: Cống Hồ, Tư Hồ, Du Hồ, Mai Lương Hồ, Kim Đỉnh Hồ (trích chú giải Chu Tri Lục 4

của Nhà xuất bản Gió Đáy, tr. 99, bản online).

Ngụ lạc: vui thú. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 513. Trong tài liệu nói đến tác dụng của nhân tính. (TD)

Ngũ Lĩnh: (a) Dãy núi ở phía Nam làm giới tuyến cho Giao Chỉ (tiếng của Hán tộc chỉ đất nước của người Việt và Hợp Phố. Sách Quảng Châu Ký họ Bùi chép: Đại Dữu, Thủy An, Lâm Phụ, Quế Dương, Yết Dương là Ngũ Lĩnh. (b) Ngũ Lĩnh: hay Nam Lĩnh là tên của một loạt năm ngọn núi – Việt Thành Lĩnh, Đô Bằng Lĩnh, Manh Chử Lĩnh, Kỵ Điền Lĩnh và Đại Dũ Lĩnh, ranh giới các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc. Vùng đất phía nam Ngũ Lĩnh gọi là Lĩnh Nam, có liên quan đến giai đoạn Hồng Bằng, Kinh Dương Vương, nhà Triệu và thời Hai Bà Trưng. (TD)

Ngụ ngôn: Lời nói gửi một ý khác.

Ngũ Nhạc: Gồm Thái Sơn (Đông nhạc), Hoa Sơn (Tây nhạc), Hoắc Sơn (Nam nhạc), Hằng Sơn (Bắc nhạc), Tung Sơn (Trung nhạc). Hoắc Sơn là tên xưa của Hành Sơn.

Ngùn ngụt: Bốc lên cao. mạnh mẽ.

Người da ngựa: Ý nói các chiến sĩ hy sinh ngoài trận tuyến, lấy da ngựa bọc thây.

Người Lâm Thao: Nói về Nguyễn Thái Học.

Người, Vật, Nơi, Việc, Lý, Giờ, Tiền: Tương tự "Five Ws" (Five Ws and How, 5W1H, or Six Ws) trong tiếng Anh: who (người), what (vật, việc), where (nơi), when (giờ), why (lý); có khi thêm how (tiền).

Nguyên cơ: (a) Cái có lúc đầu. (b) Nguồn gốc nền móng; căn bản.

Nguyễn Đăng: Nguyễn là Nguyễn Cảnh Chân, con Nguyễn Cảnh Dị; Đăng là Đăng Tất, con là Đăng Dung.

Nguyên tầng: Tầng lớp căn bản, tầng lớp chính. Nguyên tầng cộng đồng thể: quy mô cộng đồng dân chúng làm căn bản. 'Nguyên tầng' là một chủ đề quan trọng

trong tài liệu Thăng Nghĩa. Trong trường hợp này là 'nguyên tầng cộng đồng', trong trường hợp khác là 'nguyên tầng hóa' – như là một biện pháp khi thi hành chính sách phát triển xã hội (Kẻ xã chính sách); có lúc cùng với 'toàn diện, công chế, kinh kỹ...' thì 'nguyên tầng' được xem là một trong các nguyên tắc của Chính trị Thăng nghĩa (Xem Tuyên ngôn của Duy dân Học xã). (HVL)

Nguyên thủy: Nguyên = gốc; thủy = bắt đầu. Gốc bắt đầu.

Nguyên tắc công chế: Nguyên-tắc căn-cứ trên cương-thường và chủ đạo nhân loại.

Nguyên-tắc: Phép gốc để làm lệ chung.

Nguyệt quật: Gọi là hang trắng, chỉ khí âm (siêu hình).

Nhái hận: Nhái lại niềm hận thù.

Nhân chủ 人主: Do con người làm chủ, phục vụ cho con người

Nhân đạo: Đường lối của loài người phải trải; cái đạo lý phải tôn trọng quyền lợi của loài người, như không được xâm phạm đến sinh mệnh, thân thể, tự do; sự tính giao của trai gái. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 530.

Nhân loại toàn tính: Lý tiên sinh kiểm thảo lại các điển chương, hiến pháp của nhiều quốc gia xem chúng có dựa căn bản trên tinh thần "nhân loại toàn tính" hay không. Ông nhận thấy rằng tuy "dân tộc là nhiều" nhưng "nhân loại là một". Do đó hiến pháp mỗi dân tộc (dân) phải dựa trên căn bản một loài người (nhân). Nhân là gốc của dân. Chân lý của nhân là nhất nguyên tuyệt đối. Chân lý của dân là đa nguyên tương đối. Trong đa nguyên có nhất nguyên và ngược lại. Hiến pháp phải dung chứa cả hai. Những chủ trương chỉ biết quyền lợi dân tộc mình là tối thượng (nhằm thôn tính dân tộc khác), hay xóa bỏ biên giới dân tộc để xây dựng quốc tế đại đồng (cs) là sai lầm từ căn bản, không thấy được sự hỗ tương và thống nhất giữa nhân và dân. (TD)

Nhân luân kinh tế: Nền kinh tế mang lại hạnh phúc tốt đẹp cho đại đa số.

Nhân luân 人倫: Cách đối xử tốt đẹp theo thứ tự giữa con người với nhau, Luân lý loài người

Nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân: Người có thể mở rộng đạo; chẳng phải đạo mở rộng [để phô trương cho] người. Câu này trong Luận ngữ, sách của Khổng Khâu và những đệ tử của mình biên soạn. (HVL)

Nhân sinh quan: Thái độ đối với sự sống.

Nhân sinh: Đời người. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 532. Sinh hoạt của con người sao cho cứu cánh Trinh - Bình - Hòa được thể hiện: Dân-chúng được ấm no, xã -hội được tiến- bộ và nhân-chủ được thành-tựu thì ba hệ thống Phân mệnh - phân công - phân hưởng cần giao-hỗ với nhau. - Mỗi cá nhân có được những cơ-hội, nghĩa-vụ, và quyền-lợi bình-đẳng. Có nhân-cách khi sinh-mệnh cá-thể có đủ điều-kiện sống sinh-lý, sống tâm-lý và sống xã-hội. Nhân đức là cái đức thuần nhân tính của con người sau khi tu-dưỡng tự thắng. loại trừ chế ngự được vật tính. (a) Nhân luân là mối tương-quan đối-đãi giữa người với người trong xã-hội loài người cho thực là người. (b) Nhân ngạch là sự phân công sinh-hoạt trong xã hội để nhân-sinh được bảo-vệ, xã-hội được tiến bộ.(c) Nhân cách: Muốn có nhân cách phải có nhân quyền. Muốn có nhân quyền, nhân tính phải được chú trọng và hiểu rõ thể nào là nhân tính.

Nhân tố 因素: Yếu tố.

Nhân tử quan: Thái độ đối với sự chết.

Nhân vi 人為: Do sức người làm. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 534. (HVL)

Nhập hải: Đi vào cõi Nam Hải - Văn liệu: "Biệt chiếm một Đồ Thư nhập hải..." (Bạch Sơn Hanh/ ĐTN.)

Nhập lý xuất sự: (a) Lý luận đi đôi với thực hành. (b) Vào lẽ ra việc (ứng dụng).

Nhập nhĩ xuất khẩu: Vào lỗ tai, ra cửa miệng (vô ích).

Nhập nô xuất chủ: Vào tớ ra thầy (cách học làm chủ mình).

Nhập thủ 入手: Nhúng tay, ra tay.

Nhất Nguyên, Nhị Nguyên: 1. Nhất Nguyên (Monisme) – Từ chỉ chung các chủ thuyết chỉ chấp nhận một nguyên lý duy nhất - cho rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ do một nguồn gốc đầu tiên sinh ra, hoặc là do tinh thần, hoặc là do vật chất, trong khi các chủ thuyết khác chấp nhận có hai hay nhiều nguyên lý. 2. Nhị Nguyên (Dualism) – Nghĩa rộng: mọi chủ thuyết đều đặt ra hai nguyên lý không thể nào giản qui vào nhau một cách tuyệt đối. Nghĩa hẹp siêu hình học: hệ thống triết học chấp nhận trong vũ trụ có hai bản thể hay hai thể giới không thể nào giản qui vào nhau như linh hồn và thể xác, tinh thần và vật chất.

Nhất như (一如): 1. Sự vô phân biệt giữa cái này cái nọ. 2. Nguyên tắc căn bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với Chân như. Đạo Uyển (2001). Từ điển Phật học. Lưu hành nội bộ, tr. 309. 3. (Identification): Như một. 4. thuần khiết trong sáng. Nghĩa chữ (一如): không pha trộn.

Nhất quán liên hệ: Liên quan chặt chẽ với nhau. Nghìn sáu trăm năm trước, dưới bốn mặt sông ngòi bao quanh, cảnh đẹp sáng sủa. Đền núi thờ ba vị trụ quốc. Sách Minh Lễ chép: "Núi nổi danh ở An Nam có 21 ngọn, thì Tản Viên sơn là nhất. Vua Lý Nhân Tôn sai Công bộ dựng đền ở trên ngọn núi có 20 tầng lầu. Đến đời Tự Đức, sai xuống chiếu sai lấy núi Tản Viên vào hàng danh sơn để phụng thờ, có đôi liễn: Đẳng thị Nam bang tuyệt đỉnh tam tầng thiên địa trấn, Hiển Vu Tây thổ, nghiêm từ vạn dị thánh thần uy." Dịch: Lên đó nước Nam cao, vút đỉnh ba tầng trời đất trấn. Linh hiển miền Tây nọ, nghiêm đền muôn thuở thánh thần uy."

Nhất quán 一貫: (a) Kiên định, trước sau như một, một lẽ mà thông suốt. (b) Nhìn một mối.

Nhất tề 一齊: Cùng nhau, cùng lúc.

Nhể tam thể hy sinh: Ba đời: dĩ vãng, hiện tại và tương lai, đời nọ hy sinh cho đời kia. Văn liệu: ...Nhể tam thể hy sinh là quốc phổ / Như con em gắng gỏi rạng non sông. " (Đại Việt Âm/ĐTN.)

Nhiều đỏ: Nhiều điều, do câu: "Nhiều điều phủ lấy giá gương" (Ca dao).

Nhiều nhương: Thời loạn của nhiều sao hợp lại. Theo khoa học thiên văn cho biết có nhiều ngân hà ở trên trời.

Nhiều sự 嬖幸: Làm phiến.

Nhổ mặt lũ gian thần: Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông Lê Tuấn Mậu thác bệnh không ra triều. Mạc Đăng Dung khẩn cầu mời ông, ông sai người nhà đỡ ông vào triều, ông đến trước mặt Mạc Đăng Dung nhổ nước bọt vào mặt Đăng Dung rồi chịu chết.

Nhờn quang: Chỉ năng lực phân biệt phải trái.

Như Lai tạng thức: Cái thức trong sạch, cái chân tâm vô thủy vô chung của vạn vật và chúng sinh.

Như lai tạng: Thể sống tối viên mãn.

Nhu yếu 需要: (a) Cần phải có. (b) Nhu cầu và cần cấp, cần, cốt tử. Văn liệu: "...Bên Âu châu người ta thường cho động cơ kinh tế là dục vọng (desir), nhưng nếu ta trở ngược lên tiền sử và kiểm thảo tính tình nguyên bản của loài-người thích ứng vào sự sống tự nhiên của xã hội thì ta thấy động cơ tâm lý của kinh tế là nhu yếu (besoin) chứ không phải là dục vọng." (Bình Sản Kinh Tế)

Nhuệ mẫn 銳敏: Nhanh nhẹn sắc sảo.

Nhường Di Địch, phạt Man Khương 攘夷狄伐蠻羌: Dẹp mọi Di, Địch, phạt mọi Man, Khương.

Ninh tĩnh: (Ninh – bộ Miên. Tĩnh – bộ Thanh) – yên lặng, yên ổn. Gia Cát

Lượng từng viết: "Phu quân tử chi hành, tĩnh dĩ tu thân, kiệm dĩ dưỡng đức. Phi đàm bạc vô dĩ minh chí, phi ninh tĩnh vô dĩ trí viễn" (Cái hành của người quân tử là tĩnh lặng để tu thân, cần kiệm để dưỡng đức. Không đàm bạc thì không thể sáng ý hướng, không yên lặng thì không thể nghĩ xa). Do đó, ninh tĩnh thường đi với đàm bạc là vậy. (HVL)

Nọa lực (inertic): Sức cản trở, làm bất động.

Nội tắc 內則: Quy tắc đối nội, quy tắc bên trong.

Nơi thăm thăm mười lăm năm: Điều thâm thúy của số $10 + 5 = 15$ của Hà Đồ và Lạc Thư trong kinh Dịch.

Nội tỉnh ngoại chiêu: Nội tỉnh – xét trong lòng mình; Ngoại chiêu – nhận tội lỗi của mình đối với ngoài.

Nội tỉnh 內省: Tự xét mình.

Non Côn: Núi Côn Luân.

Non Kỳ: Theo "Tân Quang Dư Địa Học" xuất bản tại Trung Quốc, Kỳ Điền Lĩnh là một trong những núi thuộc Nam Lĩnh hệ gồm có: Kỳ Điền Lĩnh, Đại Dữu Lĩnh, hai dãy chính này cùng với các dãy Việt Thành, Đô Lũng và Manh Chử gọi là Ngũ Lĩnh thuộc địa giới tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Tản Viên sơn của nước Đại Nam. Núi cao gần mây xanh (hai ngàn ba trăm mười trượng), chu vi rộng bốn vạn tám.

Nông phục - phiên binh: Bình phục giặc họ Nùng tức Nùng Tôn Phúc, con là Nùng Trí Cao. Nùng Tôn Phúc làm phản, xưng đế bị vua Lý Thái Tông dẹp yên. Phiên binh là binh định ngoài biên trấn. Văn liệu: "... Nào những ngày Nông phục - phiên binh/ Lại những thuở cầm Hồ, đoạt sáo..." (Đại Việt Âm/ĐTN.)

Nửa gối: Do chữ "bán chẩm", nơi người nằm ngủ một mình.

Núi Kinh Thiên: Theo nghĩa đen là núi cao chọc trời, chống trời.

Núi Tản: Tản Viên sơn thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây. Theo “Linh Quang ” tập chép: Mạch núi từ xã Mang Thành, từng lớp cao mà tới, hình như cái tán tròn (Tản Viên) làm trăn ở phía Nam huyện Triệu Ấp tỉnh Thiểm Tây còn một cái thành cổ, gọi là “Nhuế thành” tức là cái thành cũ của nước Nhuế. Văn liệu: “Non Kỳ nước Nhuế mấy thu trường...” (Tiên Long Châu hành/ĐTN.)

Núi Thu Tinh: Theo truyền thuyết, đời sống mỗi người đều có một vì sao bản mệnh. Khi chết sao thủ mệnh ấy rơi vào trong lòng núi. Cho nên gọi là núi Thu Tinh. Núi Thu Tinh là cái nút chuyển hóa của con người. Văn-liệu: “Sống còn nhớ núi Thu Tinh / Chín đầm nhớ lối Động Đình đầy đâu...” (Kinh Đô Hành/ĐTN)

Núi Trắng: Theo truyền thuyết, Núi Trắng ở huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, dân địa phương quen gọi là núi Mũ vì nó giống như cái mũ đội. Thời Hậu Trần, Hoàng Phúc đến đây thấy hình thế sông núi này có câu: “Bạch sơn lục thủy chi gian tất hữu hoàng y xưng trầm”.

Núi Tu Di: Palmir, Hy Mã Lạp Sơn, đỉnh núi cao nhất thế giới.

Núi Viêm Phương: Núi Nam.

Nước Nhuế: Theo Hán Việt Tự Điển của Đào Duy Anh, Nhuế là tên một nước cũ thuộc đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) bên Tàu. Văn-liệu: “Non Kỳ nước Nhuế mấy thu trường (Tien Long Chau Hanh/ĐTN),

Ô

Ô long: Ô – ô uế, nhơ nhớp; long – thịnh, tốt. Đây ý nói kẻ không học như người quay mặt vào tường không phân biệt được việc xấu, tốt. Văn liệu: “”...Mắt diện tường sao biết việc Ô long / Con thuyền đổ, sóng beo ai giữ lái...” (Quốc Sĩ/ĐTN).

P

Pạc Nậm: Tên một dòng suối thuộc biên giới Cao Lạng. Văn-liệu: “Ta đã về đứng bên bờ Pạc Nậm/ Mặc hơi may quần quít hồn

cổ hương/ Thăm làn cây lấp-ló những ven tường/ Hòa làn khói mờ màng bao nhớ ước...” (Thi Nhiệt/ ĐTN.)

Phá điền: Nghĩa đen, ruộng bị phá. Tư này nguyên ở lời sấm, “Phá điền thiên tử xuất” = Khi thấy ruộng bị phá là lúc thiên tử ra đời.

Phả ký: Sách ghi chép thế thứ của một gia tộc. Phả ký ở đây chỉ quốc phả. Văn liệu: “..Kỷ hà sử học ngày lau trúc/Phả Ký truyền giao tích gió mây (Nga Mi hành/ĐTN.)

Phàm thần (Panthéisme): Cũng gọi là phiếm thần. Cho rằng trời tức là tất cả vũ trụ, vạn vật và tất cả vũ trụ tức là trời.

Phạm trù Người: Suốt giòng lịch sử của nhân loại là nhằm thực hiện phạm trù Người. (TD)

Phạm trù (catégorie): (a) (Phạm: khuôn phép, quy tắc. Trù: từng hạng, từng loại): Phân loại những sự vật, những hiện tượng trong tự nhiên và xã hội giúp khái quát hóa thành những khái niệm có những đặc tính căn bản nhất, những quan hệ phổ biến nhất. (b) Các vật thể cùng chung một tính chất, xếp chung một loại. (catégorie).

Phân bố: Chia sẻ mà bày đặt ở từng chỗ cho thích nghi.

Phân Công, Hợp Tác: Phân Công – Chia việc ra cho nhiều người cùng làm [theo khả năng, hoàn cảnh, tâm sinh lý...] để hoàn thành một công việc chung cho khỏi chông chéo dẫm chân lên nhau nhằm đạt được hiệu suất cao hơn (ĐNHX). Đây là một nguyên tắc quan trọng của Thăng Nghĩa trong khoa học quản lý và tổ chức công việc, khác với nguyên tắc phân quyền [mà thiếu hợp tác, cụ thể là sự tranh chấp quyền lực của các đảng trong lập pháp hoặc giữa lập và hành pháp] của dân chủ Tây phương. [Sự phân công này nằm trong mô hình sinh hoạt Bản vị-Cơ năng để thay thế cho mô hình kim tự tháp kiểu cộng sản và bổ khuyết cho phân quyền của Tây phương: tuy phân quyền nhưng lập và hành pháp thường

vẫn do các chính đảng nắm giữ, nhân dân chưa được trực tiếp tham dự để quyết định sinh mệnh chính trị của họ. Phân công còn phải được song hành với phân mệnh và phân lợi. Sự phân công không chỉ dành riêng trong lãnh vực chính trị mà còn cho mọi sinh hoạt xã hội. Tuy gọi là “phân công” nhưng điểm quan trọng là mỗi người hoàn thành tốt đẹp công việc của mình và hợp tác thay vì gây trở ngại với các người khác để cả guồng máy chạy đều (TD)]. - Hợp tác: Cùng chung sức, giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện một công việc, một lãnh vực nào đó nhằm hoàn thành một mục đích chung.

Phần điển (焚典): Hủy các điển tích xưa. Chữ này trùng âm với chữ 墳典 – cũng đọc là Phần điển - chỉ sách vở cổ được gọi là tam phần (三墳), gồm các sách của Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. Đời nhà Chu không có chính sách Phần thư (焚書 – hủy sách) như thời Tần Thủy Hoàng; nhưng qua việc làm “san định Lục Nghệ”: gồm các sách Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân thu - Khổng Khâu đã lấy nước Lỗ làm trung tâm để biên soạn, tôn thờ hoàng tộc nhà Chu làm chính thống để gạt bỏ đi nhiều điển tích xưa không phù hợp với nòi Hán (Tôn Chu nhường Di, nội chư Hạ nhi ngoại Di địch). Quan điểm Khổng Khâu là đại diện chủ lưu của văn hóa Tiên Tần, sử Trung Quốc thường tuân thủ nghiêm ngặt dòng tư tưởng này. (HVL) Trong bản gốc vốn được chép là “từ đời Phần Điển (hủy các điển tích xưa)”.

Phần hùng tâm: Phần-uất lòng anh-hùng.

Phản hưởng 反響: Tiếng vọng lại, phản ứng, tiếng dội lại (écho).

Phân khai: Chia ra. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 566.

Phân liệt (sécession): Phân tán (chia ra), chia rẽ phân ly.

Phân lợi 分利: Chia lợi.

Phân mệnh 分命: Chia trách nhiệm.

Phạn ngữ: Một cổ ngữ của Ấn Độ, trước đây dùng để chỉ tiếng Sanskrit; là một ngôn ngữ tế lễ của các tôn giáo như đạo Hindu, Phật giáo Bắc Tông. Ngày nay dựa trên vị trí địa lý, tiếng Sanskrit gọi là Bắc Phạn để phân biệt với tiếng Pali là Nam Phạn. Đoạn này trong bản gốc vốn được chép là: “vì đó là biểu hiện của Phạn (Brahma) không bờ, không bến, cùng trước, cùng sau, Phạn từ bi và hỷ xả.”

Phân phong: Chia đất và phong chức.

Phản quang 反光: Chiếu sáng dội trở lại.

Phấn sức: Gắng cho đẹp thêm.

Phản tỉnh 反省: (a) Tự kiểm điểm, tự xét mình. (b) Tỉnh ngộ trở lại.

Phản tưởng (arrière pensée): (a) Ý tưởng ngược lại. Văn-liệu: Ý tưởng này làm cho người với người ngờ vực nhau, làm cho tâm cơ càng phức tạp (Tâm Lý Thần Linh Học) (b) xét lại tư tưởng. Chữ này khác chữ “phản tỉnh” (HVL).

Pháp độ: Cái đồ đo lường dùng để làm tiêu chuẩn; trình thức. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 561.

Pháp khí (Phật học): Cái căn tính của người tu hành - Đồ nhạc của thầy tu dùng để cúng Phật. Đào Duy Anh. (Sđd), tr. 562.

Pháp Lan Tây: Tên nước Pháp theo cách nói ngày xưa.

Pháp tắc: Phép nhất định theo đó mà làm tiêu chuẩn (loi, règle). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 562.

Pháp tắc: Phép nhất định theo đó mà làm tiêu chuẩn. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 562.

Pháp tướng: Hình dạng vạn vật. (HVL)

Pháp Việt Đề Huê: Tựa đề một tác phẩm của cụ Sào Nam Phan Bội Châu; còn gọi là ‘Pháp Việt đề huê luận’. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “Pháp Việt đề huê”.

Phát dương 發揚: Làm cho rõ hơn, lớn hơn, mạnh mẽ hơn.

Phát hoạch: Kết quả thu lượm sau khi tìm tòi, nghiên cứu.

Phất trần: Đồ dùng bằng lông để phẩy bụi mà ta thường thấy hình ảnh các vị tiên trong tranh luôn luôn cầm cái phất trần, tiêu biểu cho sự phất hết bụi ở trần gian để tiêu dao nơi tiên cảnh. Văn liệu: "Phất trần toan cỡi gió hiu-hiu / Ngoảnh lại Nam Đàn sấm mã ngư..." (Bạch Sơn Hành/ĐTN.)

Phát-xít: Cực quyền chủng tộc

Phép Tam Quán: [Mọi vật đều bị] huỷ diệt, đều mất đi, nhưng cái này già héo cần cỗi rơi rụng thì vẫn có cái khác mơn mẩn sinh ra và lớn lên theo luật vô thường Thành, Trụ, Hoại, Không (Sinh, Trụ, Di, Diệt). Nghĩa là: tất cả rồi sẽ bị huỷ diệt, rồi sẽ mất đi (Vô) nhưng thực ra mọi vật vẫn còn đó, vẫn có đó (Hữu). Vậy không hoàn toàn chỉ chấp Vô hoặc chỉ chấp Hữu, mà phải theo Trung đạo: chấp nhận vừa Có (Hữu) vừa Không (Vô), đó là Quán Trung. Một thiền sư Việt Nam thời Lý, Từ Đạo Hạnh (? – 1115) đã diễn tả rõ ràng phép Tam Quán này chỉ bằng bốn câu thơ một mực: "Có, thì có tự may/Không, thì cả thế gian này cũng không/Ô kìa bóng nguyệt lòng sông/Ai hay không, có, có, không thế nào".

Phi công: Mặc Dịch là người cực lực phản đối chiến tranh, đã từng du thuyết qua các nước Tề, Vệ, Tống, Ngụy, Việt và Sở... để truyền bá thuyết "Phi công" (không vây đánh).

Phi thường thái: Lý Đông A chia 'trạng thái' ra làm ba loại: thường thái, bệnh thái và phi thường thái. Có thể hiểu phi thường thái là những gì xảy đến ngoài sự trông đợi. (TD)

Phiến động: Xui dục làm bạo động. Đào Duy Anh, 2005. Sđđ, tr. 577.

Phiến minh: Thơ ghi vào quạt. Thời nhà Trần, Mạc Đĩnh Chi đi sứ tại Trung quốc. Vua quan Tàu muốn thử tài các sứ thần bèn ra chung một đề tài "Phiến Minh", thơ ghi vào quạt. Sứ giả Việt Nam làm

thơ vừa nhanh vừa trội hơn cả khiến sứ giả Cao Ly (Đại Hàn) khiếp đảm, (Bắc sứ phiến minh, Cao Ly đờm liệt.). Nguyên văn bài như sau: Huy kim thước thạch/ Thiên địa vi lo Nhữ/ Ư tứ thời hề Y Chu/ cư nho Đông hàn/ Thê thê Vũ tuyết tái/ Đồ Nhữ ư tứ thời hề/ Dĩ Tề ngũ phu/ Dụng chi tắc hành/ Xả chi tắc tàng/ Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù? Dịch: Ngày hè cái nóng chảy đá tan vàng, trời đất như cái lò. Lúc đó người cũng như Y Doãn, Chu công là bậc cư nho. Mùa Đông rét mướt căm căm, mưa tuyết ngập đường, lúc đó mi cũng như Bá Di, Thúc Tề là kẻ chết đói. Ôi! cần dùng thì ra để hành động, đáng thôi thì ta ẩn tàng. Ta với người có thể chăng? Đặc biệt câu kết này là chữ liền trong sách Luận Ngữ. Thật là tuyệt diệu văn chương.

Phiền Toà Học Phái (Scholastique): Phiền toà: Lộn xộn, vụn vặt, tạp nhạp, lồi thối. Scholastique: Duy-Kinh-Viện học phái, một phái triết học thịnh hành thời Trung cổ ở Âu Châu, chuyên viện dẫn những kinh điển triết học của Hy Lạp để cắt nghĩa chứng minh giáo điều của Cơ Đốc Giáo là chân lý.

Phiền (phồn): Nhiều; cở tốt. Đào Duy Anh. Sách đã dẫn (Sđđ), tr. 585. Phiền chủng hay phồn chủng, trong tài liệu mang nghĩa sắc tính. (TD)

Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ 普天之下莫非王土: Khắp cõi đất dưới gầm trời, không đâu không phải đất của vua (biểu dương dã tâm bá quyền của nền quân chủ Tàu).

Phổ thiên chi hạ, mục phi vương thổ: Khắp cõi đất dưới gầm trời chẳng đâu là không phải của nhà vua.

Phong Châu: Thủ đô của nước Văn Lang thời Hùng Vương, cũng là quê của hai bà Trưng, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Phong Khê: Kinh đô nước Âu Lạc thời An Dương vương.

Phóng nhiệm 放任: Mặc kệ.

Phong quang: Vận hội tươi sáng, thái bình.

Phong thiên chiêu hồn tế: Chữ tế (祭) trong tài liệu có nghĩa: lễ, cúng tế. Chữ “tế” tương thích với đoạn “lễ phong thiên chiêu hồn”; chiêu hồn tế (招魂祭): lễ gọi hồn người chết. Đoạn văn này gợi ý đến việc được miêu tả trong Cửu Ca, có thuyết cho rằng Khuất Nguyên (343 – 278 trc CN) là tác giả; có thuyết cho rằng Cửu Ca là nhạc chương của dân nước Sở, tức người Bộc Lão (Việt tộc), Khuất Nguyên chỉ chỉnh sửa lại những bài hát dùng trong việc tế tự của người đồng tộc. Trong đó có bài Quốc Thương dùng hát khi cúng tế những chiến sĩ đã chết vì tổ quốc, người xưa chết trẻ (chưa quá 20 tuổi) gọi là Thương; có bài Đông Quân mô tả cảnh sinh hoạt, theo học giả Lăng Thuần Thành, giống như khắc trên trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn. (HVL). Đoạn này trong bản gốc vốn chép: “lễ phong thiên chiêu hồn tá (hồn tế?) (tá = phụ tá, tế = chủ)”.

Phong trần: Gió bụi, dùng để chỉ thời loạn.

Phù bật: Giúp đỡ.

Phù đảm 扶擔: Giúp đỡ, gánh vác; có thể là viết nhầm của phụ đảm 負擔.

Phụ đạo 1 輔導: (a) Giúp đỡ, dẫn dắt người học trước hướng dẫn, chỉ dạy người học sau, tương tự hình thức mentorship của Mỹ. (TD). (b) thầy học dạy vua khi còn nhỏ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 588. Nghĩa trong tài liệu là người học trước có kinh nghiệm, hướng dẫn người học sau, tương tự hình thức mentorship của Mỹ. Bên cạnh giáo dục trường lớp, Lý Đông A đề xuất “lấy sinh hoạt làm giáo dục” (tương tự tại các nước tiên tiến, ai nấy đều tập những thói quen tốt trong giao tiếp, tập tôn trọng luật pháp, hướng dẫn chỉ dạy nhau... trong sinh hoạt hàng ngày để giáo dục thế hệ trẻ và giáo dục lẫn nhau. Tại Nam Việt Nam trước 1975, từ mẫu giáo các em đã được dạy cách cư xử, phải có thái độ, hành vi thích hợp với khung cảnh, đời sống của mình và những người chung quanh rồi đem ra thực hiện ngay trong đời sống mỗi ngày) nhằm thực hiện phương châm “dạy-học-

làm thống nhất” (ai có điều để dạy là thầy; ai có việc để học là học trò. Nơi nào có người dạy và người học, nơi ấy là nhà trường chứ không chỉ trông chờ vào giáo dục học đường). (TD)

Phụ đạo 2: Thầy học dạy vua khi còn nhỏ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 588. Nghĩa trong tài liệu là người học trước có kinh nghiệm, hướng dẫn người học sau, tương tự hình thức mentorship của Mỹ. Bên cạnh giáo dục của trường lớp, Lý Đông A đề xuất “lấy sinh hoạt làm giáo dục” (ai nấy đều tập những thói quen tốt theo một kế hoạch chung trong sinh hoạt hàng ngày để giáo dục thế hệ trẻ và giáo dục lẫn nhau) nhằm thực hiện phương châm “dạy-học-làm thống nhất” (ai có điều để dạy là thầy; ai có việc để học là học trò. Nơi nào có người dạy và người học, nơi ấy là nhà trường). (TD)

Phủ Định Phủ Định Luật: Phủ định hoạt động trong một dòng những phủ định không ngừng. Dòng phủ định những phủ định này diễn tiến dưới tác dụng của luật tắc Thống Nhất Đối Lập và Chất Lượng Hố Biển làm cho mọi phủ định đều có tính tổng hợp và tiếp nối, vừa chứa chính cái nó phủ định, vừa mở ra cái sẽ phủ định nó. Luật Phủ định những Phủ định phản ánh trung thực dòng sinh mệnh tiến hóa không ngừng. Nó khác hẳn với luật “Phủ định của Phủ định” (của Marx) vì luật này chịu tác dụng của hai luật tắc “Mâu Thuẫn để Hủy Diệt” và “Lượng đổi Chất đổi theo” (cũng của Marx). Chính tác động này làm cho sự “Phủ định của Phủ định” không thể mang tính tổng hợp, tiếp nối và tiến hóa.

Phủ định: Nhất định không.

Phụ đới 附帶: Phụ trội, thêm vào - khác với phụ đới 負擔 là gánh vác.

Phù Nam (扶南): Là địa danh sử Trung quốc gọi tên vương quốc này, ngành sử học hiện đại không biết người Phù Nam gọi dân tộc và đất nước của họ là tên gì. Xứ sở của người Môn còn xác định ở U-Thong (phía Bắc Thái Lan) và Halin, Pegu

(Pyu, Miến Điện). Theo M. Vickery, đa số người Phù Nam là người Môn thuộc chủng Austroasiatic, có liên hệ mật thiết với người Khmer [Michael Vickery, Deconstructing the ancients, Bulletin de L'école française d'Extrême-Orient, 2003, Volume 90, Numéro 90-91, pp. 101-143.]. (HVL)

Phụ tắc 傳則: Quy tắc phụ.

Phục hoạt 復活: (a) Hồi sinh, phục sinh, sống lại. (b) Hoạt động trở lại.

Phục hưng (Renaissance): Đã suy rồi hưng lại.

Phương án: Hướng lệ phải theo.

Phương châm 方針: (a) Điều tốt hướng dẫn ta trong cuộc sống. (b) Đường lối phải theo.

Phương lược: Phương pháp và mưu lược dùng làm việc; chính sách; vũ công. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 595.

Phương pháp thực nghiệp: Gọi chung các nghề nông, nghề công, nghề thương, cùng nhất thiết những việc làm cho thực lợi nảy nở. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 838.

Phương trình thức: Tiến trình lập khuôn mẫu, mô hình để theo đó mà kiến tạo. (TD)

Phương-pháp: Kế-hoạch để thực-hiện.

Q

Quả đoán 果斷: Dứt khoát.

Quá quan: Qua cửa khẩu. Cửa khẩu là giáp ranh hai nước. Văn liệu: "Quá quan hôm sớm cũng là vừa/ Ngoảnh lại Nga Mi ngắm mộng thừa..." (Nga Mi Hành/ ĐTN.)

Quan cảm 觀感: Ngẫm thấy trong lòng.

Quân chính: Việc hành chính về quân sự. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 607. Theo tiểu tựa "Lâm Thời Tổ Chức" và mạch văn của Lý tiên sinh, ta có thể hiểu hành chánh 'quân chính' nằm trong giai đoạn cách mạng vừa thành công. (TD)

Quân đẳng: Chia đều nhau.

Quân điền 均田: Ruộng đều như nhau.

Quan hà: Cũng như sơn hà, biểu tượng cho quốc gia.

Quân Hành Trạng Thái: (Quân là đều, không lệch một bên nào. Hành là vận chuyển, chuyển dịch) – Quân hành trạng thái là giữ được sự hoạt động, chuyển vận đồng đều không thiên lệch về một bên hay yếu tố nào.

Quân hầu: Tước thứ hai trong năm trước (Công, hầu, bá, tử, nam. Tiếng gọi các quansang như quân hầu, ấp hầu, v.v... Ở nước ta gọi các sứ quân chiếm mỗi vùng là quan hầu. Văn liệu: "... Đường vua Đinh đã bước / Nghiệp vua Đinh còn đây / Hang luồn dốc sỏi mấy ghềnh mây Giặc Tống quân hầu nép móng vây.. (Đường vua Đinh/ĐTN.)

Quan hệ 關係: Ảnh hưởng nhiều.

Quan lữ: Quan là ràng buộc, lữ: mối tơ. Niềm quan lữ là niềm suy tư về mối liên quan giữa vũ trụ, nhân sinh vạn vật.

Quản lý thống chế: Theo mạch văn của Lý tiên sinh, ta có thể hiểu đây là sự thống lĩnh quản lý tất cả mọi việc của một cơ sở hay tổ chức. (TD)

Quán suốt: Suốt một chuỗi, một xâu. Thông suốt với nhau.

Quán Thông: Thông-suốt. Nghĩa rộng, Lấy điểm thiết yếu ở nội-dung của một bộ sách hội hợp lại mà tìm một sợi dây nhất quán, mạch- lạc, điều lý để diễn ra thành đầu mối cho một học-thuyết..

Quán Tưởng Lý Tắc (Quiétism): Nghĩa thần học – Chủ thuyết của một số nhà thần bí (Molinos, Guyon) cho rằng sự hoàn hảo (perfection) Ki Tô Giáo là ở trong tình yêu thương thuần túy, thành ra họ lãnh đạm với việc cứu rỗi. - Nghĩa mở rộng: Thái độ, tinh thần chiêm niệm thuần túy và vô vi. Ở đây ý nói: nếu cứ thực hành theo phép thiền Tam Quán sẽ nghiêng nhiều về phần tu tâm, dưỡng tánh để trở thành "độc thiện kỳ thân", chỉ là "câu toàn trách bị" mà không thích tham gia vào các hoạt động công ích cho xã hội.

Quán tưởng: (Contemplation): Suy tưởng, trầm tư - quán thông và suy tưởng.

Quảng phĩm 廣泛: Rộng lớn, rộng rãi và không rõ rệt.

Qui học: Cái học tượng-trưng kiến-trúc của "rùa", bền-vững lâu-dài.

Quốc dân Đại hội: Đại hội đại biểu quốc dân, Quốc hội. (HVL)

Quốc dân tu dưỡng: Lý Đông A đặt nặng vấn đề tu dưỡng, không chỉ cho mỗi cá nhân mà còn là cho toàn dân - quốc dân tu dưỡng, có khi ông gọi là quân quốc dân tu dưỡng. Tu dưỡng để thành người (nhân) và thành dân. Mỗi người cần trở nên một "kim cương thẳng nhân" để xây dựng xã hội người. (TD)

Quốc hồn 國魂: Tinh thần cao quý đặc biệt của một dân tộc qua nhiều thời đại. Cái quốc hồn độc nhất là sự sống trên sáng tạo của nòi giống.

Quốc miếu: Đền thờ cả nước. Nơi thờ Quốc Tổ và các vị anh hùng liệt nữ. Đền hay đàn: nơi thờ tự của hàng giáp, nhỏ hơn miếu. Đình là nơi thờ thần làng và nơi hội họp làng. Điện là nơi thờ thần thánh của tư nhân. (ĐKH)

Quốc phổ: Đồng nghĩa với quốc phả, lịch sử của nước. Văn liệu: "... Nhẽ tam thế hy sinh là quốc phổ/ Vinh quang muôn thuở Tiên Rồng." (Đại Việt Âm/ĐTN.)

Quốc phủ khu 國府區: Khu vực cơ quan chính phủ.

Quốc sĩ: (a) Điều sĩ nhục của nước. Văn liệu: Nhấp chén rượu mài gươm giận chém đá/ Tấc cô thần nghiêm tử có ai chia/ Buổi Âu phong Á vũ vẫn còn mê/ Chưa thức dậy cùng ta tuyết quốc sĩ" (Quốc Sĩ/ĐTN.). (b) Kẻ sĩ phu trong nước.

Quốc tế biên tế phát triển: Phát triển bờ cõi quốc tế.

Quốc túy 國粹: Cái hay đẹp của một nước. Cái quốc túy nhất là cuộc sáng tạo tự lực của nòi giống. Cái quốc hồn độc nhất là sự sống trên sáng tạo của nòi giống.

Quy củ: Khuôn tròn thước vuông - ý chỉ mẫu mực. - mực.

Quy hoạch: Trù tính mưu kế.

Quy Long trận: Sách lược huyền ảo về thủ quốc - Văn liệu: Quy Long trận Kỳ tuyệt ca/ Lý tưởng Việt chan chan ánh sáng lòà." (Lưỡi Gươm Việt/ĐTN.) Kỳ tuyệt ca: Mặt trận văn hóa, xã hội thái bình vạn xuân.

Quy luật: Khuôn phép dạy bảo.

Quy mô: Cách thức sắp đặt. Văn liệu: Một hệ thống trọn vẹn phải thành lập trên một quy mô lớn lao.

Quy nạp 歸納: Từ trường hợp riêng đi đến kết luận chung hay trường hợp chung.

Quy phạm hành động: Phép tắc trong việc làm.

Quyết đoán: khi gặp việc có chủ ý để phán đoán (résolution). Đào Duy Anh. Sách đã dẫn (Sdd), tr. 618.

R

Rôi: Tiếng Việt Nôm lẫn Nho đều không có chữ này. Vị trí chữ này trong câu cho biết nó phản nghĩa chữ 'thiệt'. Có thể là chữ 'lợi' bị sao chép sai. Theo HHTN 'rôi' có thể là chữ 'dôi' hoặc 'giôi' nghĩa là 'dư ra' nhưng dùng theo nghĩa như 'phần thưởng' hoặc 'món quà'.

Rửa Hồn: Để "Cứu Quốc Tồn Chủng" và nhất là để việc Kiến Quốc thành công lâu dài, cần phải có những con người mới có đầy đủ nhân cách, thể cách và phong cách mới. Những con người ấy phải tự bồi dưỡng chính khí Việt qua thơ văn của các bậc minh quân hiền thánh, các chí sĩ cách mạng, qua gương sáng của các anh hùng liệt sĩ, phải tự đào luyện nhân cách và dân tộc tinh thần, phải hàm dưỡng được đạo thống Việt, còn phải tự gột rửa tâm hồn mình: Trích: "A. Gột rửa những trầm trệ bệnh của tâm lý về lịch sử (quá khứ): thù oán tổ tiên, miệt thị tổ tiên, quên bỏ tổ tiên, kiêu ninh tổ tiên, lầm lẫn nguồn gốc". "B. Gột rửa hết những trầm trệ bệnh tâm lý về hiện tại: thù

ghét xã hội, quảng phiếm xã hội, giai cấp đơn độc, cá nhân đơn độc, dân tộc đơn độc, thể hệ đơn độc". "C. Gột rửa những trầm trệ bệnh của tâm lý về tương lai: cấu thả sinh hoạt, bạo khí sinh hoạt, thiên khích sinh hoạt, dao động sinh hoạt". "D. Mấu cứa của tin tưởng trên lịch sử: quyền lợi đương nhiên, đoàn thể dân tộc, tư cách lịch sử, lập trường siêu nhiên, đường đi cỗi gốc, chủ trương thẳng nghĩa"... (Xem thêm: Bồn gột rửa của phần Hối Ơi Tâm lý Thần Linh Học trong tập Tiểu Luận Thẳng Nghĩa).

Ruộng nương: Dưới thấp gọi là ruộng, sườn đồi cao gọi là nương.

Rượu ba tuần: Trong nghi thức tế lễ thường có ba tuần rượu.

S

Sạ Đẩu: Tên quốc vương Chiêm Thành thời Lý.

Sa môn: Tiếng dịch âm chữ Phạn, nghĩa là người xuất-gia tu đạo Phật.

Sắc tướng: Chỉ thể giới hiện tượng, gồm tất cả chúng sinh.

Sách Hóa, Gậy Thần: Hai thần vật của thánh Tản Viên. Theo huyền thoại về "Gậy Thần Sách Ước" Ngày xưa khi Nguyễn Thông (tên của Thánh Tản Viên) đi chặt củi được bà Tiên trao cho "gậy thần". Gậy có đầu đỏ là đầu sinh, chỉ đầu sinh vào vật nào mới chết hay bệnh tật thì có thể làm vật đó sống lại hay khỏi bệnh. Gậy cũng có đầu đen là đầu tử, điểm tới có thể làm cho kẻ ác đau khổ hay tiêu tán. Nguyễn Thông đã dùng gậy này cứu sống được con út của Long vương nên được Long vương mời xuống thủy cung để tạ ơn. Khi thăm thủy cung, chàng được Long vương tặng cho quyển "Sách Thần" hay "Sách Ước". Sách ước vốn không có chữ, nhưng ai có lòng trong, dạ sạch, trí sáng mà hết `sức nguyện cầu thì muốn gì được nấy. Sách ước tượng trưng cho vũ trụ, là nguyên động lực sinh ra ngũ hành. Người sử

dụng sách ước phải có ý nguyện vững chắc mới điều hành sách ước ứng theo ý. Như thế người ấy phải làm chủ được mình (nhân chủ) mới thấy được nhân sinh hòa với vũ trụ hòa với nhân sinh làm một. Nói cách khác, Gậy thần là linh tượng của hành động, hay là lý thuyết của hành động, vừa phá hoại vừa xây dựng. Sách ước tượng trưng cho lý thuyết thuần lý, động thì biến hóa sinh thành vạn vật. Nguyễn Thông là người sử dụng cả lý thuyết của sách và hành động của gậy. Tự nâng mình lên ngang hàng với Trời Đất. Cho nên Nguyễn Thông được mọi người tôn làm Thánh, thánh Tản Viên.

Sai sử: Sai khiến.

Sái tảo: Đào tạo, huấn luyện không làm cho rối loạn khi ứng đối.

Sấm Mã Ngưu: Trong sấm Trạng Trình có câu: "Mã ngưu thiên hạ động, Đỉnh đỉnh đái đông phong" Nếu đúng như lời sấm dự phóng, đó là lúc tình thế sẽ diễn ra: "Nội báỉ tủa muôn quân tấp nập, Đông phong quanh quần ta dập diu." (Bạch Sơn Hành/ĐTN.)

Sấm: Lời tiên tri.

Sản sinh: Nghĩa trong vài tài liệu được hiểu như "sản xuất". (TD)

Sân Trình, cửa Khổng: Nói về cái học của Hán Nho.

Sáng cử: Việc trước kia chưa từng có mà bây giờ bắt đầu làm. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 627.

Sào Nam: Là hiệu của chí sỹ Phan Bội Châu (1867-1940). Chữ Sào Nam (巢南) được lấy từ câu "Việt điệu sào nam chi" - Chim Việt làm tổ cành Nam. (HVL)

Sao Tất: Tên một vì sao trong "nhị thập bát tú", chỉ ánh sáng văn minh Tây phương. Văn liệu: "...Ngày đến tiểu Văn Lang sẽ thấy/ Ngẩng nhìn sao Tất sáng phai phai." (Bạch Vân Đàn Họa/ĐTN.)

Sắt Cầm: Tên hai loại đàn dùng để hòa tấu, tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi

Sắt Côn Ngô: Chỉ gươm Côn Ngô chém ngọc, chém đá như chém bùn.

Sécurité collective: An ninh tập thể.

Sedan: Ngày 1/9/1870, Phổ đánh Pháp đại bại. Hoàng Đế Nã Phá Luân III phải đầu hàng. Trận này chấm dứt nền Đế Chính II (Second Empire) của Nã Phá Luân III. Sau trận này, quân Phổ kéo thẳng vào vây hãm Ba Lê.

Siêu đẳng: Hướng lên cao, hướng thượng.

Siêu hình học (Métaphysics): Môn học không dựa vào thực-thể.

Siêu nhiên: Không lệ thuộc vào tư-tưởng siêu-hình.

Siêu quần bạt chúng: Tài giỏi vượt hơn mọi người.

Sinh hoạt làm giáo dục: Lý Đông A đề xuất lấy "sinh hoạt làm giáo dục" nhằm tập cho người dân thực hiện những điều đã được dạy trong học đường, học thực tập những thói quen, tập tục tốt trong sinh hoạt hàng ngày (như tại các nước tiên tiến, dân chúng xếp hàng chờ tới phiên mình nơi công cộng, im lặng trong thư viện, tập tuân thủ luật pháp, giữ vệ sinh chung, bảo vệ môi trường sống v.v... Tại miền Nam Việt Nam trước 1975, từ lớp mẫu giáo các em đã được học ăn học nói, học cách cư xử với mọi người chung quanh, học lễ trước khi học văn và đem ra thực hành ngay trong đời sống). Ngoài ra, Lý tiên sinh còn xướng xuất việc học hỏi lẫn nhau, không chờ trường lớp, thực hiện dạy-học-làm thống nhất: ai có điều để dạy là thầy; ai có việc phải học là học trò; ở đâu có người dạy và người học, nơi ấy là nhà trường. Cả xã hội cùng học, mọi người giúp nhau cùng tiến, trở thành một nếp sinh hoạt thường nhật. (TD)

Sinh Hoạt: (1) Là những hoạt động thuộc về đời sống hằng ngày của một người hay của một cộng đồng người. (2) Là quá trình liên tiếp không ngừng nghỉ của sự sống mỗi người, mỗi vật thể hữu cơ. (3) Là quá trình hoạt động, biến hoá, sáng tạo và hưởng dụng về vật chất cũng như

tinh thần của mỗi người hay của một tập thể người.

Sinh mệnh hệ thống: Tất cả các quy mô sinh hoạt nội tại, ngoại tại, tinh thần, vật chất và văn hoá" (trích Sinh Mệnh Tâm Lý).

Sinh mệnh sự nghiệp: Là những công trình, công việc to lớn ích lợi chung và ảnh hưởng lâu dài đến xã hội, dân tộc và nhân loại. Nói chung là những công cuộc xây dựng bồi đắp, phát huy dòng sinh mệnh của dân tộc và nhân loại.

Sinh mệnh thực-thể: Dòng sống hiện-thực.

Sinh mệnh văn hóa: Sinh mệnh là dòng sống thực có tư tưởng, có tiến hóa của một cá nhân, của dân tộc hay toàn nhân loại. Ở đây muốn nói đến việc xây dựng một nền văn hóa trọn vẹn và thống nhất từ nội dung bản chất ra tới hình thức và nội dung có sức sống mãnh liệt tới mai sau.

Sinh mệnh 生命: Cuộc sống hay dòng sống. Sinh mệnh với văn hóa phải tiến lên theo bề cao tức là hướng thượng; phải tiến hóa lên bằng khoáng trượng và nung đúc: đó là sự đồng nhất hóa. Chỉ có cái gì gồm được "hết cả" trong sự nung nấu tinh thần và thực tiễn mới mong sự tiến hóa có năng lực. Sự chuốt lọc nghĩa là đem hết cả cá tính hóa đi, đặc sắc hóa bằng tác dụng thăng hoa lên chân lý. Cuộc sống và văn hoá phải hướng về những giá trị cao đẹp, phải tiến hoá bằng mở rộng và nung đúc bằng cách đồng nhất hoá. Cái gì bao quát được trong sự rèn đúc tinh thần và thực tiễn mới có năng lực để tiến hoá. Sự gạn lọc là sự thăng hoa lên chân lý của các cá tính đặc sắc riêng biệt.

Sinh mệnh: (Sinh - bộ Sinh: sự sống, đời sống. Mệnh - bộ Khẩu: mạng sống; vận số): đời sống vận số của một người. (HVL)

Sinh sản: Trong tài liệu Bình Sản Kinh Tế mang nghĩa "sản xuất". (TD)

Sinh Sinh chi vị Dịch: Dịch là tiếp truyền không ngừng.

Sinh thực: Nảy nở nhiều ra. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 637. Nghĩa ở đây là sinh sôi nảy nở hay sắc tính. (TD)

Sinh tồn tục: Sinh sống, tồn tại, tiếp nối. (TD)

Sinh tri: (Sinh nhi tri chi, học nhi tri chi, khốn nhi tri chi, cập kỳ tri giả nhất dĩ.): Có 3 bậc: sinh ra đã biết, có học mới biết, học khốn học khổ mới biết, cuối cùng rồi cũng biết vậy. Không học mà biết. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 637.

Sính mệnh: Có bản chép là "bổ nhiệm" (bổ nhiệm hợp với ý của đương sự).

Sở cầu: Cái mình tìm kiếm. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 642.

Sở đắc: Những món lợi thu được; những điều biết được trong sự nghiên cứu và kinh nghiệm. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 642.

Sợi nâu lam: Màu sắc gốc của dân tộc ưa chuông tự muôn xưa.

Sơn kỳ thủy tự: Núi lạ sông đẹp.

Son xanh: Son là một thứ đá màu đỏ mài ra để viết chữ đỏ. Nét son là chỉ giá trị cao quý ngang với nét vàng để ghi công ơn trong sử sách. Xanh: tre xanh, ngày xưa dùng thẻ tre để chép sử nên thường gọi là sử xanh.

Sống Chết chân ngôn: Sống nghĩa là đang còn và không còn. Chết nghĩa là không còn mà cũng không hết. Chữ dấu của văn minh Việt là: S (chữ Vạn Việt). Hãy giác ngộ ý nghĩa và chân ngôn của nó.

Sóng đáy tầng: Sức mạnh từ dưới trỗi lên, ví như sức sóng dồn lại từ đáy biển đẩy mạnh lên làm tan đi những phong trào trên mặt tầng. Văn liệu: "...Tự giác lại sống còn đà đến độ / Sóng đáy tầng hùng vĩ sùi ngạt ngào - Cả nòi giống trên độ trình rầm rộ Văn Nam thi lên mỗi điệu dạt dào..." (Nam Thi Tháo/DTN.)

Sông Hoàng Long: Phụ lưu của sông Hồng cùng với sông Đáy xuôi địa phận tỉnh Ninh Bình.

Sông Thao: Lưu vực sông Hồng thuộc phủ Lâm Thao, Phú Thọ.

Stakhanovisme: (a) Chính sách thi đua lao động của Cộng Sản. (b) Chủ trương thi đua làm việc cho thêm hiệu quả và đoạt giải thưởng do A Stakhanov đề xướng ở Nga năm 1935 cũng nhằm mục tiêu như Taylorisme.

Sư Đạo: Cũng như Bảo Đạo, Phó Đạo và Đồ Đạo – những chức danh trong giáo dục.

Sử học: Môn học nghiên cứu, phân tích, chỉ chép những việc đã qua, những việc đã xảy ra, lập thành đường sống của nhân loại và của dân tộc, một đường sống trong phạm vi sự thực. Sử học có trách nhiệm sưu tầm quá khứ để mẫu cứ suy tầm về hiện tại, trách nhiệm giao cho khoa học để triết học vạch tỏ lối đi về tương lai. Sử học, khoa học, triết học như thế hỗ tương ảnh hưởng để thành một giây truyền tiếp, nối quá khứ, hiện tại và tương lai thành một mạch sống, nối, tiến, hóa muôn ngàn năm cho nhân loại. (Nghiên Cứu Học Thuật).

Sự khứ 事去: Quá khứ, việc đã qua.

Sử Lộc: Vị tướng tên là Lộc vốn có tổ tiên là người Việt, từng làm chức Ngự sử giám của nhà Tần; nhiều tài liệu chép là Sử Lộc. Quân Tần do Đồ Thư làm tổng chỉ huy, được chia làm 5 đạo. Đạo quân thứ nhất và đạo thứ hai tiến sâu về phía nam vào Quảng Tây. Hai đạo quân này ngược dòng sông Tương bắt nguồn từ Ngũ Lĩnh, nhưng đến đầu nguồn thì không có đường thủy để chở lương sang sông Ly (tức sông Quế) – nội địa vùng Quảng Tây. Vì vậy, Đồ Thư sai tướng Sử Lộc mang một số binh sĩ đi làm cù để mở đường lương. Đường cù mà Sử Lộc mở - theo các nhà sử học hiện đại - chính là Linh Cù hay kênh Hưng An nối liền sông Tương và sông Quế. Chúng tôi chưa tìm thấy nguồn tài liệu nào chép họ của người gốc Việt này là Liễu, ở các

đoạn liên quan, chúng tôi chép là Sử Lộc. (HVL) Tên người này trong bản gốc vốn được chép là “Liễu Lộc (Tộc?)”.

Sử mệnh: Dòng sống sử.

Súc tích: Chứa dành được nhiều.

Sùng phụng: Quý trọng tin theo.

Sung thực (Sung - bộ Nhân. Thực - bộ Ngạt): tràn đầy tăng thêm. (HVL)

Sung thực: Đưa vào đầy đủ.

Sung: (bộ Nhân) Một trong năm bộ Tường/Dư/Bảo/Sung/Châm – đầy đủ: sung sức. Thực (bộ Kiên): có thật. Giàu có. Phần bên trong. Sung thực: làm cho có một nội dung đầy đủ, rõ ràng. (TDC)

Sư Thần Bác Vật: Tìm tòi tra cứu cái tinh thần trong khắp mọi vật.

Suy cứu: Tìm xét. Đào Duy Anh (2005). Hán Việt Từ Điển. Nxb Văn Hoá Thông Tin, trang 645.

Suy độ: Sút kém.

Suy động: (Suy – bộ Thủ. Động – bộ Lực) – “Suy động” hình thức làm việc bằng suy nghĩ; khác với “hành động”: hình thức làm việc thông qua cử chỉ. (HVL)

Suy quảng: Suy cho rộng ra. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 646

Swadeshi: Là một thuật ngữ có từ lâu đời và phổ biến tại Ấn Độ; chỉ tinh thần tự lực sản xuất, tự tôn dân tộc, và tự cường quốc gia. Swadeshi trở thành một phong trào dưới sự lãnh đạo của Mahatma Gandhi; một lần nữa tinh thần Swadashi được phát động dưới thời thủ tướng Narendra Modi với chiến dịch “Make in India”.

T

Tạ khẩu: Mượn cơ gì mà nói. Đào Duy Anh (2005). Hán Việt Từ Điển. Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, trang 652.

Tác dân: Tác động có hiệu quả trong quần chúng.

Tắc sinh: Một đơn thể sống.

Tái kiến: Gây dựng một lần nữa.

Tái thế: Trở lại sống trên trần thế lần nữa.

Tâm đan: Lòng son, lòng tốt bền bỉ.

Tầm dục: Tầm gọi cho nước thấm vào.

Tam hiểm: Thiên hiểm, địa hiểm và nhân hiểm.

Tâm lý bình diện: Tâm lý mặt tầng, tức là tâm lý trên tầng ý thức và biểu lộ các hồ tương tác động hiện hữu.

Tâm lý lập thể: Tâm lý chung bắt nguồn từ những nếp sinh hoạt tín ngưỡng và tập quán xưa và nay chìm sâu vào vô thức tập thể của một xã hội.

Tâm lý tập thể: Tâm lý chung bắt nguồn từ những nếp sinh hoạt tín ngưỡng và tập quán xưa và nay chìm sâu vào vô thức tập thể của một xã hội.

Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư (三人行必有我師): Trong ba người cùng đi, tất có người là thầy của ta. (Sách Luận ngữ, chương Thuật nhiên, Khổng tử). (HVL)

Tam nhân: Nhân chủ, nhân bản, nhân tính. Lục dân: dân tộc, dân đạo, dân văn, dân trị, dân sinh, dân vực. (Học Hội Thăng Nghĩa - HHTN)

Tầm nhuần: Thấm vào dần dần, thấm sâu đều khắp. (ĐKH)

Tam niên dưỡng nhi giáo chi tất giai ngô dân 三年养而教之必皆吾民: Ba năm nuôi dạy thì cả thầy thành dân của ta.

Tam phân, tứ công: Tam phân là phân mệnh, phân lợi, phân công và tứ công là công bản, công lao, công phối, công độ.

Tam tài: Đạo Trời, đạo Người và đạo Đất.

Tam Tạng: Ba pho kinh điển của nhà Phật: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Tam thế Phật: Quá khứ (Phật A Di Đà), hiện tại (Phật Thích Ca), Phật tương lai (Phật Di Lặc).

Tám trùng dương: Cao gần tới trời. Người xưa cho cửu trùng là tới trời, nên nói tám trùng là gần tới trời.

Tâm uẩn 心蘊: Kín trong lòng.

Tâm viên ý mãn 心圓意滿: Toại lòng.

Tân canh: Cuộc đổi mới.

Tán dục: 散育: Nuôi dưỡng đều khắp. "Tán thiên địa chi hóa dục": Tài bồi – Nguyên câu là "tán thiên địa chi hoá dục", tức dựa vào thiên nhiên (mà cũng phải tài bồi thiên nhiên) để gây phúc lợi cho nhân sinh. Mấy thập niên gần đây, thế giới kêu gọi phải bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống để bảo vệ chính con người. (TD)

Tàn hoại 殘壞: Làm cho hư hỏng.

Tân Hợi: Chỉ chủ nghĩa Tam Dân của Trung Hoa Quốc Dân Đảng.

Tân sinh: cuộc sống mới.

Tán thiên địa chi hóa dục: Dựa vào thiên nhiên mà gây phúc lợi cho nhân sinh.

Tân trần đại tạ: Biến thiên lẫn hồi của các sự vật; cái cũ tàn, cái mới thay thế. Hoàng Thúc Trâm, Sđd, tr. 875. Đây là một thành ngữ có sau đời nhà Minh, từ giao lưu văn hóa với các nước phương Tây. (HVL)

Tang bồng: Do chữ "Tang bồng hồ thi", cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. Biểu tượng tinh thần thượng võ.

Tàng chi dụng 藏之用: Dành để dùng.

Tàng cơ: Giữ gìn thiên cơ bí mật.

Tang thương: Do câu "Thương hải biến vi tang điền" nghĩa là biển xanh biến thành ruộng dâu, ý nói luật đổi thay. Văn liệu: "Lưng đeo Cắc Cỏ lăm tang thương..." Tiên Long Châu hành/ĐTN.

Tăng tục tính: tính liên tục, nối kết thành một chuỗi dài. (TD)

Tàng ư cửu địa chi hạ, động ư cửu thiên chi thượng 藏於九地之下, 動於九天之上: (phòng thủ) thì kín như dưới chín tầng đất, (tấn công) thì nhanh mạnh như giáng xuống từ chín tầng trời – Chứa ở dưới chín lớp, động ở trên chín tầng trời (trong 13 thiên của Tôn Ngô Binh Pháp).

Tạo nghệ: Tạo tài năng.

Tập đại thành: Góp lại mà thành.

Tập đoàn an toàn: Tập-trung thành một khối để được an toàn chung.

Tập Kiến Quốc: Đưa ra thiết kế sinh hoạt cho quốc dân Việt để nòi giống được sống, còn, nổi, tiến, hoá, tiếp truyền giống sống sử Việt xưa, nay và muôn đời sau. (ĐKH)

Tất cánh (畢竟): Sau hết, chỗ cuối cùng.

Tật khổ: Nỗi đau đớn của nhân dân. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 680.

Tất tu: Nhất định phải cần đến. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 680.

Taylorisme: Chủ trương hợp lý hóa công việc do F.W. Taylor đề xướng (1900). Phương pháp quản trị xí nghiệp.

Tế mật: (Tế - bộ Mịch: tinh xảo. Mật - bộ Miên: giữ kín) – tỉ mỉ kín đáo. (HVL)

Terrorisme hóa: Biến thành chế độ khủng bố

Terrorisme: Chính sách khủng bố. Chủ nghĩa khủng bố.

Tha hóa: Đã thay đổi khác.

Tha nhân: Người khác.

Thác loạn: Loạn trí, cuồng điên.

Thác thực quốc sách: Chính sách của quốc gia nhằm mở đất mới cho quốc dân kiếm sống (politique de colonisation).

Thái Cực Đồ: Từ vô cực (KHÔNG = chỉ khí hỗn độn nguyên thủy) sinh ra Thái Cực (CÓ). Thái Cực sinh lưỡng nghi (Âm Dương = Trời đất, nóng lạnh, hạn hán lũ lụt). Lưỡng nghi sinh Tứ Tượng (4 mùa). Tứ Tượng sinh Bát Quái (Trời, đất, gió, sấm, nước, lửa, núi, đầm). Bát Quái sinh vạn vật (64 quẻ), biến hóa vô cùng

Thái Dịch Ngoại Thư: Bao gồm những tập viết về lịch sử Việt Nam như Việt Sử Thông Luận, về triết học như Nền Triết Học Chính Thống và các bài về Dịch học, bình giải sấm ký như Sấm Khảo.

Thai sinh: Loài sinh ra bằng bào thai.

Thái Sơn: Một trong Ngũ Nhạc thuộc Âm Sơn hệ, khởi từ tỉnh Sơn Đông, Giao Châu Loan, chạy về phương Tây đến Vân Hà. Ngọn cao nhất ở phía Bắc huyện Thái An. Ngũ Nhạc gồm: Thái Sơn (Đông Nhạc), Hoa Sơn (Tây Nhạc), Hoắc Sơn (Nam Nhạc), Hằng Sơn (Bắc Nhạc), Tung Sơn (Trung Nhạc). Hoắc Sơn là tên xưa của Hành Sơn. Ngũ Hồ: một thuyết cho Ngũ Hồ là Thái Hồ với hồ phụ cận là Tư Hồ, Lãi Hồ, Thao Hồ, Hách Hồ. Một thuyết cho Ngũ Hồ là: Cống Hồ, Tư Hồ, Du Hồ, Mai Lương Hồ, Kim Đình Hồ. Ngũ Lĩnh: dãy núi ở phía Nam, làm giới tuyến cho Giao Chỉ (Tiếng của Hán tộc chỉ cõi đất của người Việt) và Hợp Phố. Sách Quảng Châu ký họ Bùi chép: Đại Dữu, Thủy An, Lâm Phụ, Quế Dương, Yết Dương là Ngũ Lĩnh.

Thẩm kế: (Thẩm – bộ Miên. Kế – bộ Ngôn) – mưu tính xem xét kỹ. (HVL)

Thẩm kê: Xét kỹ mưu chước.

Thâm Mưu Viễn Lự: Trù tính trước một kế hoạch sâu sắc kín đáo. Lo lắng sắp đặt một kế hoạch lâu dài.

Tham tán hóa dục: Chữ này vốn trong sách Trung Dung: “Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính. Năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính, năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính, năng tận vật chi tính tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục, khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục tắc khả dĩ dự thiên địa tham hỹ” (唯天下至誠，為能盡其性。能盡其性，則能盡人之性；能盡人之性，則能盡物之性；能盡物之性，則能贊天地之化育；能贊天地之化育，則可以與天地參矣) (Tứ Thư Khổng Cấp) (Chỉ có bậc chí thành trong thiên hạ mới có thể hiểu đến cùng bản chất vốn có của họ, người có thể hiểu đến cùng bản chất vốn có của họ thì có thể hiểu đến cùng bản chất vốn có của người khác, hiểu đến cùng bản chất vốn có của người khác thì có thể hiểu đến cùng bản chất tự nhiên của vạn vật, người có thể hiểu đến cùng bản chất tự nhiên của vạn vật thì có thể phụ họa vào sản sinh muôn vật của trời đất, người có thể phụ họa vào sản sinh muôn

vật của trời đất thì có thể dự phần cùng trời đất vậy). (HVL dịch) “Tán dục” là một đường lối của Duy Dân kiến thiết con người bằng phương sách: định vị giá trị của con người, rồi từ đó minh xác chức trách của con người cùng trời đất. Nương theo các quy luật tự nhiên, con người có trách nhiệm tu chỉnh môi trường sống (tài bồi, bình trị âm dương) sao cho thuận lợi hơn, để không chỉ ở hiện tại mà cả con người tương lai cùng thụ hưởng. Vì lẽ này, phương sách Tán dục được xếp là chỉ nam đầu tiên trong 9 chỉ nam Nhân chủ là vậy (xem Chu Tri Lục 7 trong tài liệu “Chu Tri Lục”).

Thẩm tàng: Tích trữ ở nơi thâm sâu.

Thẩm thấu 沉透: (a) Thẩm sâu. (b) Ngấm kỹ vào. Văn liệu: “Con cháu Rồng Tiên buổi chấn xuân...” / Tiên Long Châu Hành/ĐTN.

Thâm uyên 深淵: Sâu xa.

Thần cơ: Cơ mưu huyền bí mầu nhiệm.

Thần hiệu 神効: Hiệu quả thật cao.

Thần Quan, Vật Quan: Tống Thiệu-Khang-Tiết: Thời nhà Tống bên Tàu, Thiệu Ung, tự là Nghiên Phu, thụy là Khang Tiết (1011-1071) soạn cuốn Hoàng Dục Minh Thể cùng những thuyết Thái Cực, Động Tĩnh, Âm Dương để giảng về lẽ tuần hoàn của vũ trụ, lại dùng 64 quẻ để biểu thị trình tự diễn tiến của vũ trụ, vạn vật. Họ Thiệu còn đưa ra nhiều thuyết quái dị để giải thích thời vận, trong đó có Thần Quan và Vật Quan: “Khí chỉ là Một, chủ của Khí là Càn. Thần cũng chỉ là Một” (Khí nhất nhi dĩ, chủ chỉ càn dã. Thần diệc nhất nhi dĩ). Khí mà tán thì vật chết...

Thần Tắc đến Đế Tắc: Thần Tắc: Thời kỳ loài người còn sống theo bộ lạc, tin tưởng rằng tông tộc của mình, bộ tộc của mình được sinh ra do một con vật linh thiêng nào đó, và con vật đó được lấy làm biểu tượng (totem). Đây là thời kỳ Đa Thần. Đế Tắc: Khi các bộ tộc kết hợp lại thống nhất thành quốc gia do một vị vua lãnh đạo (quân chủ), loài

người tiến tới quan niệm cho rằng tất cả mọi hiện tượng, mọi sự vật đều do một vị thần sản sinh ra. Vị đó là chúa tể, là tạo hóa cai quản tất cả - thời kỳ Độc Thần. Trích: "Thời kỳ Thần Tắc còn phảng phất di tích và nguyên lai động vật, do đó cái tập tục Hèm (Totem) áp dụng vào một tập thể sinh tồn quốc gia nhỏ (tribu = bộ lạc tông tộc). Song dần dần quan niệm đa thần ấy biến đổi và đặt định duyên khởi vũ trụ trong tay một vị thần tối cao cả thiêng liêng. Quan niệm thống nhất này được chuyển sang thời kỳ Đế tắc (Thần Đế Kỳ Tắc): người Hy Lạp gọi là Zeus, người Hồi gọi là Allah, người Ấn gọi là Brahma, người Do Thái gọi là Yéhovah, người Tàu gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế..." (Triết Học Chính Thống).

Thăng hoa: Hiện tượng vật lý khi vật ở cố thể biến thăng thành hơi hoặc ngược lại. Nghĩa bóng là sự đưa lên đến cõi trác tuyệt (cao thượng tuyệt vời).

Thăng mực: Một từ Việt cận đại, nay không thấy dùng. (a) Nghĩa đen: chỉ một dụng cụ bằng dây của thợ mộc, bện vào gỗ lấy dấu để cưa cho thẳng; (b) nghĩa bóng: chỉ phép tắc cần giữ. (c) cái dây mực của thợ mộc dùng để làm chường mà xẻ hay đẽo gỗ (trong Hán Việt Từ Điển, nghĩa trên là để giải thích từ "thăng mặc" thay vì "thăng mực"). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 775.

Thăng Nghĩa 1: 勝義 [Chính nghĩa tất thắng hay Lễ phải tất thắng] Chủ nghĩa vượt thắng [nhưng không với nghĩa thắng thua bình thường mà vượt lên trên vì bổ khuyết, chỉnh sửa những khiếm khuyết và sai lầm của] các chủ nghĩa khác [Duy Tâm, Duy Vật, Duy Sinh]. Đó là hệ thống tổng hợp tất cả các nền tư tưởng đông, tây, kim, cổ cho tới nay. "Thăng Nghĩa vì hơn mọi chính kiến, có như thế mới gọi là Thăng Nghĩa" (trích Chính Kiến - Bông Lau). "Duy Dân Chủ Nghĩa là sự phục hưng và phục hoạt tất nhiên và tiên tri, cho nên gọi nó là Thăng Nghĩa, nghĩa là thắng hết các chủ nghĩa, vạn thắng cả trên vật chất lẫn tinh thần"

(trích Thăng Nghĩa - Xuân Thu). Ngoài ra, trong tập Tiểu Luận Thăng Nghĩa, Lý tiên sinh còn cho thấy nhiều ý nghĩa khác nữa của "Thăng Nghĩa".

Thăng Nghĩa 2: Về từ nguyên, Thăng nghĩa (Thăng - bộ Lực: vượt hơn, trỗi hơn. Nghĩa - bộ Dương: phép tắc, lý tắc): những lý tắc tiếp cận vượt hơn những hiện tượng bên ngoài để nhận chân bản chất sự việc, nhằm nhập dụng trong thực tiễn. Thăng Nghĩa được vận hành trong muôn mặt đời sống: tu dưỡng, triết học, chính trị, văn nghệ... như một phương cách góp phần trong công cuộc cứu quốc, tồn chủng, và xây dựng một quốc gia Việt Nam mới. (HVL)

Thăng Nghĩa: Chính nghĩa tất thắng.

Thanh dã 清野: Đồng trống.

Thánh giáo: Giáo dục của bậc cao nhân như bậc thánh

Thành hiệu: Sự vật thấy có công hiệu. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 770.

Thành Lục niên: Ở núi Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Nghệ An một địa điểm chiến lược của quân cách mạng Lê Lợi (Lục Niên - Lam Sơn - Hòa Bình) tam giác địa động.

Thành quân: Vật với tâm bình hành và thống nhất, hiện thực với lý tưởng bình hành và thống nhất. (ĐKH)

Thành tạo 成造: Tạo thành, tạo xong.

Thành thực 成熟: Trở nên quen việc, thạo việc. Thành thuộc (thông suốt).

Thành Tiến Hóa: Thành tựu, tiến bộ rồi tiến hóa, tức cuộc sống con người ngày càng hướng thượng, nhân chủ hơn, tiến gần chân, thiện, mỹ hơn. (TD)

Thành tựu: Nên được hiểu như trưởng thành trong khi đọc Duy Nhân Cương Thường. (TD)

Thánh vương: Thánh là bậc có đầy đủ các đức tính tốt, vương là bậc tài giỏi thực hành cái đạo đức của thánh mà phục-vụ nhân dân.

Thánh: Theo Từ Nguyên: “Không việc gì không thông suốt. Tu dưỡng nhân cách đến chỗ chí cực gọi là thánh.”

Thảo dã 草野: Vùng thôn quê.

Thao lược: Lục thao tam lược là những mưu cơ chiến lược về quân sự.

Thảo thực 討實: Nghiên cứu thực tế.

Thất khai: Số 7 mở rộng chu kỳ quán tượng của đức Phật Thích Ca dưới cây bồ đề. Cứ 7 ngày mở rộng ra. Số 7 nhân lên với chính nó = 49 là số thành đạo, đứng lên đi thuyết pháp 49 năm, truyền y bát về sau.

Thất trảm sớ: Sớ tâu vua đề nghị chém đầu 7 kẻ gian thần của Chu văn An thời hậu trần, 1358.

Thâu thái 收採: Thâu nhặt.

THCT: Triết Học Chính Thống.

Thể (bộ Cốt): Vật thể, vật gì có ba chiều trong không gian: Hình Thể. Vật, sự gì có quy mô, cách thức rõ rệt, gọi là thể: văn thể. Hệ (bộ Mịch): buộc, treo vào, nối liền vào: thể hệ, hệ thống. Thể hệ: kết buộc lại, nối liền với nhau thành một thể, một toàn thể có thứ tự trước sau rõ ràng. (TDC)

Thề đầu xuất: Lời nói khảng khái của đức Trần Hưng Đạo nói với vua Trần Nhân Tông: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, Bệ Hạ đừng lo.”

Thể hệ đặc biệt: Thể hệ biến đổi theo tính cách đặc biệt.

Thể hệ trọn vẹn: Gồm Triết Học, Khoa Học, Thuật Học của một Văn Minh Theo nhà thơ Vương Tân (tên thật là Lê Nguyên Ngự), đây là chữ viết tắt của cụm từ “thể hiện thành hệ thống”. Chi tiết này có được ghi lại trong Hồi ký của nhà thơ Vương Tân, khi ông tường thuật về những buổi trực tiếp đi nghe ông Lý Đông A thuyết trình về triết học Duy Dân tại Hà Nội.

Thể hệ: (a) Theo nhà thơ Vương Tân (tên thật là Lê Nguyên Ngự), đây là chữ viết tắt của cụm từ “thể hiện thành hệ

thống”. Chi tiết này có được ghi lại trong Hồi ký của nhà thơ Vương Tân, khi ông tường thuật về những buổi trực tiếp đi nghe ông Lý Đông A thuyết trình về triết học Duy Dân tại Hà Nội. (b) sự kết cấu có hệ thống. Hoàng Thúc Trâm (1950). Hán Việt Tân Từ Điển. Nhà xuất bản Hoa Tiên, trang 1135.

Thế hệ: Những người sinh và trưởng thành trong một khoảng thời gian nào, có những tình trạng và hoàn cảnh tâm lý, sinh lý giống nhau. Ví dụ: Thế hệ 40, lấy năm 1940 còn trong tuổi thanh niên, đương đầy đủ sinh lực hoạt động (từ 15 đến 30), những người trên tuổi đó thuộc về thế hệ lão thành và kém tuổi đó thuộc về thế hệ thiếu niên. Nói “chủ thế hệ” là nói đến thế hệ “thanh niên”, khoảng thời gian đang trong khí lực của hoạt động.

Thế nghiệm 體驗: Tự mình trải qua. Kinh nghiệm cụ thể.

Thế thuật: (Thế - bộ Nhất: sự giao tiếp của xã hội, như thế cổ: thói đời; Thiều Chửu (2009). *Hán Việt Tự Điển*, trang 3. Thuật - bộ Hành: phương pháp, cách): cách giao tiếp ở đời. (HVL)

Thể: (bộ Cốt) – vật thể, vật gì có ba chiều trong không gian: Hình Thể. Vật, sự gì có quy mô, cách thức rõ rệt, gọi là thể: văn thể. Hệ (bộ Mịch): buộc, treo vào, nối liền vào: thể hệ, hệ thống. Thể hệ: kết buộc lại, nối liền với nhau thành một thể, một toàn thể có thứ tự trước sau rõ ràng. (TDC)

Thi chính: Thi hành một chính sách gì. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 791

Thị dục: Ham muốn. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 793.

Thị phi: Phải, trái.

Thi thiết: Chữ ghép của “thi hành” và “kiến thiết”. Thi hành những đồ án kiến thiết. (ĐNHX) Thi hành ra một cách rất thiết thực

Thích dụng: Thích hợp với sự dùng. Đào N
"Cầu" - Tượng của thiên căn là que
"Phục".

Thiên chân: Bản tính người ta vốn có. Đào
Duy Anh. Sđd, tr. 796.

Thiên cổ thông: Thông suốt tự ngàn xưa.

Thiên cụ: Đồ dùng tốt lành; khí cụ: đồ dùng
để làm việc. (HVL)

Thiên dân: Dân trời, ý nói thành phần cai trị
dân tự coi mình như con trời (thiên tử)
nên coi dân như là dân trời (thiên dân)
phải có bốn phận lo đầy đủ về thể chất
cũng như tinh thần cho nhân dân.

Thiên diễn 天演: Xảy ra tự nhiên.

Thiên hạnh 天行: Đức hạnh tự nhiên.

Thiên hậu: Mưu lo cho an toàn về sau = Xếp
đặt cho thỏa đáng về đoạn sau. Đào Duy
Anh, 2005. Sđd, tr. 802.

Thiên hiểm 天險: Vùng hiểm yếu thiên
nhiên.

Thiên kỳ phát triển: Phát triển lệch lạc,
không đúng.

Thiên kỳ 偏歧: Đi qua ngã rẽ.

Thiên Lộc: (huyện) - Ở tỉnh Hà Tĩnh có
huyện Can Lộc, Can Lộc vốn có tên cũ là
huyện Thiên Lộc. Địa danh huyện Thiên
Lộc có từ năm 1831. Đến năm Tự Đức
thứ 15 (1862), các địa danh có chữ
"Thiên" (天) (là "kính ngữ" dành riêng
cho nhà vua) đều phải cải sang tên
khác. Từ đó, huyện Thiên Lộc đổi thành
huyện Can Lộc, việc này có chép trong
Đại Nam Nhất Thống Chí. Xuất xứ chữ
"Can" (干) trong địa danh Can Lộc có
liên quan đến chữ "Thiên" - với nghĩa
Thiên Can là hệ thống đánh số thành
chu kỳ dùng trong âm lịch và thiên văn
Đông phương, ban đầu dùng để ghi năm
và ngày, được viết: 天干. Ngày nay núi
Nam Giới (cũng gọi là núi Sót) thuộc đất
huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh. Trước đây,
từng có thời điểm núi Nam Giới thuộc
địa giới hai huyện Can Lộc và Thạch Hà,
Hà Tĩnh; trong sách 'Danh nhân Hà Nội',
ông Trần Văn Giáp có viết điều này.

(HVL) Các địa danh này trong bản gốc
vốn được chép là "Cửa Sót (Hà Tĩnh)
Cam Lộc".

Thiên mệnh: Mệnh trời.

Thiên Sơn nguyệt: Thiên sơn tên núi ở tỉnh
Phụng Thiên (Trung quốc). Nhà Đường
thường lấy Thiên Sơn làm nơi xuất phát
đi đánh Cao Ly. Đời Đường, Tiết Nhân
Quý làm chức tổng quân, ra dẹp loạn chỉ
bắn ba mũi tên giết được 3 tướng giặc.
Bọn giặc rúng động sợ hãi xin đầu hàng.
Trong quân hát rằng: " Tướng quân tam
tiển định Thiên Sơn", lời khen tài tướng
quân.

Thiên Sơn Và Altai: Hai dãy núi khác nhau
và nằm gần nhau; giữa chúng là bồn địa
Dzungaria (cũng gọi là bồn địa Chuẩn
Cát Nhĩ, Junggar) giáp Thiên Sơn về
phía nam, giáp dãy núi Altai về phía
đông bắc. Vùng này thuộc Tân Cương,
phía tây bắc Trung Quốc ngày nay.
(HVL)

Trong bản gốc vốn được chép là "Thiên
Sơn (Altai)"

Thiên Sơn: Một trong những dãy núi dài
nhất ở Trung Á; về phía nam, Thiên Sơn
nối liền với dãy núi Pamir. Dãy núi trải
dài khoảng 2.500 km theo hướng tây-
tây nam tới đông-đông bắc, chủ yếu
nằm giữa biên giới Trung Quốc -
Kyrgyzstan ngày nay.

Thiên tính: Sắc tính, nhu yếu tính và xã hội
tính (bao gồm thuộc tính tự vệ tính). Để
thiên tính trở thành nhân tính, cần các
tiêu chuẩn: Trinh cho sắc tính (trung
trinh vợ chồng), Bình cho nhu yếu tính
(bình đẳng cơ hội, nghĩa vụ và quyền lợi,
trong đó bình đẳng cơ hội là quan trọng
nhất), Hoà cho xã hội tính (dù lịch sử
nhân loại đầy máu và nước mắt nhưng
ai cũng muốn sống trong hoà bình thân
ái). "Xã hội... là một tổ chức nhân tính"
để phân biệt với bầy đoàn động vật đầy
thú tính. Nếu không có ba tiêu chuẩn
Trinh, Bình, Hoà, đời sống của con người
cũng không khác chi của động vật. (TD)

Thiên triều 天朝: Chỉ chính quyền của đế quốc.

Thiên Trúc (天竺): Địa danh có từ thời nhà Hán gọi khu vực Ấn Độ hiện nay. Địa danh Ấn Độ xuất hiện thời nhà Đường.

Thiên vạn cổ 千萬古: Từ ngàn xưa.

Thiết giáo: (a) những phương cách hữu hiệu để cách-mạng Duy Dân, đào tạo người đúng nghĩa là người cho nòi giống. (b) Sự đào tạo chính của quốc gia đối với nhân dân bằng giáo dục.

Thiết kế và chấp hành dân sinh: Một trong những mục đích của chính trị là "thiết kế và chấp hành dân sinh", tức lo cho đời sống người dân chứ không phải các đảng phái tranh giành quyền lực với nhau (đảng tranh và tư đảng), dù là dưới chế độ dân chủ và bầu cử tự do. Theo Lý tiên sinh, người dân càng trực tiếp tham dự vào hệ thống chính trị bao nhiêu, quyền dân càng cao và lực nhà nước càng mạnh bấy nhiêu, không phải tất cả quyền lực đều do các chính đảng nắm giữ, vai trò của người dân trở thành thứ yếu. Như vậy, vai trò của chính phủ là điều hợp và điều hành (coordinating) - tức tạo cơ hội cho mọi người và mọi tổ chức phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình - chứ không phải cai trị (ruling). Xem tài liệu Đường Sống Việt để hiểu thêm về đảng chiến và công đảng, và Duy Dân Cơ Năng để hiểu cách vận hành mới của từng bản vị trong xã hội. (TD)

Thiết kế: Đặt kế bày mưu.

Thiết pháp: Đặt ra phương pháp mà làm việc. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 805.

Thiết phu: Cắt da.

Thiết thi 設施: Trù hoạch, xếp đặt, bày đặt, bố trí. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 805.

Thiếu Thất: Một ngọn phía Tây núi Tung Nhạc thuộc tỉnh Hà Nam, ở đây có chùa Thiếu Lâm, nơi Đạt Ma chín năm ngồi quay mặt vào vách rồi truyền pháp cho Tuệ Khả (Tổ thứ hai dòng thiền Trung quốc).

Thỏ săn chết thì chó săn diệt: Lấy từ câu "狡兔死, 走狗烹, Xảo hổ tử tửu cầu phanh" - Khi con thỏ đẹp quý đã bị giết rồi thì con chó săn thành vô dụng bị chủ hầm thịt. Chỉ sự vong ân, bội bạc.

Thổ thi 措施: Biện pháp thi hành.

Thời không: Thời gian và không gian.

Thời trào: Làn sóng biến chuyển của một giai đoạn. (HVL)

Thôi tróc (somnambulism): Trạng thái mộng du.

Thomas d'Aquin: (tiếng Ý - Tommaso d'Aquino, tiếng Latinh và tiếng Anh - Thomas Aquinas) (1225-1274), một tu sĩ linh mục dòng Dominicains, người Ý. Đại diện của triết học kinh viện thời trung cổ Tây phương, thuộc trường phái duy thực (gốc từ tiếng Latinh, hậu ký realis là "thuộc về vật chất thực tại"). Thomas d'Aquin cho rằng chỉ có những khái niệm chung mới là những cái có trước, có ý nghĩa, còn các sự vật đơn nhất là những cái có sau, xuất phát từ các khái niệm chung. Đồng thời, "Thượng Đế" là cái khởi đầu, cơ sở, đồng thời là cái tuyệt đối, khuôn mẫu lý tưởng cho toàn bộ sự hiện hữu đơn nhất. Thomas d'Aquin là một triết gia duy thực ôn hòa, mong muốn tìm lời giải đáp trung dung đối với các vấn đề thần học và triết học.

Thông chứng 通證: (a) Thông qua chứng nghiệm. (b) Chứng cứ thường thấy và mọi người chấp nhận

Thông kế: Đem những sự vật cùng trong một phạm vi hợp lại một chỗ, dùng phép toán mà so sánh để tìm cái trạng thái chung (statistique). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 816.

Thông luận: Bàn bạc thông suốt.

Thông lý: Quản lý tất cả mọi công việc. (TD)

Thông Quát Liễu Giải: Một hệ thống tổng quát liên hệ với nhau một cách chặt chẽ

- giúp ta nắm vững ngay, hiểu thấu ngay toàn bộ vấn đề.
- Thông tài: người hiểu suốt mọi việc và có tài năng. Đào Duy Anh. Sđd. tr. 815.
- Thông thấu 通透: Rất thông suốt.
- Thông: Thường đi với (chế); quản lý cả mọi việc; hợp cả lại; mỗi tơ; mỗi nối tiếp nhau, nối nhau không dứt. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 816.
- Thứ Đệ Nhập Dụng: Áp dụng, vận dụng cương lĩnh theo trình tự hợp lý vào thực tiễn. Trích: "Một trình tự phải được thành lập nên để luôn luôn làm mục tiêu cho nghiên cứu, cái trình tự đó là một "Thứ Đệ Nhập Dụng" (Lập Học - Học Lý).
- Thủ đoạn 手段: Cách thức, phương pháp. Cơ-mưu, tài-lược - Chữ này thời nay dùng như là chữ "âm mưu" (có tính cách dấu diếm, xấu xa, hèn hạ.) (Thủ - bộ Thử: tay; giỏi nghề gì; cầm nắm. Đoạn - bộ Thủ: chia từng đoạn, một đoạn). Thủ đoạn là sắp đặt công việc trước sau cho hợp với hoàn cảnh để đạt thành công. Thủ đoạn thường bị gán cho nghĩa xấu là dùng mách khoé để hại người. (TD) - Phương pháp làm việc. Hoàng Thúc Trâm (1974). *Hán Việt Tân Từ Điển*. Nxb. Hoa Tiên, tr. 1441.
- Thụ ký: Truyền và phó thác lại nhiệm vụ, vật.
- Thu la 收羅: Kéo về.
- Thủ quốc: Công việc giữ gìn đất nước.
- Thủ tại tứ di: Giữ uy quyền để quyền Trung quốc ở bốn phương Di Địch (Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Địch) bằng các cách trên. "Dĩ văn hóa phú tứ di", Tứ Di = Nòi Hoa cho các giống bốn phương là man rợ (Bắc Địch, Nam Man, Đông Di, Tây Nhung), luôn tuyên bố đem văn hóa khai hóa cho tứ di!
- Thu Tinh: Theo huyền sử: Khi chết, sao bản mệnh (tinh anh) bị thu vào trong núi, nên gọi là núi Thu Tinh.
- Thủ uẩn: Thủ đoạn làm việc của con người.
- Thủ xả: Lấy và bỏ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 824.
- Thừa thụ: Vâng chịu. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 836.
- Thức Giác: Tỉnh ngộ, nhận thức ngay, rõ rệt được trách nhiệm của mình.
- Thức học 識學: Kiến thức học vấn.
- Thức phọc 束縛: (a) Trói cột, ràng buộc. (b) Buộc lại thành bó.
- Thực tại: Hiện có thật, trái với không tưởng.
- Thực tiễn 實踐: Trong tài liệu, LĐA dùng như 'ứng dụng', nghĩa là (a) đem vào thực tế. (b) thực là chỉ việc xảy ra hẳn hoi, tiễn là dẫm lên; thực tiễn là đứng trên cái thực mà làm.
- Thuế biến: (蛻變, Thuế - bộ Trùng; Biến - bộ Ngôn): Tình trạng biến đổi qua hình thức lột xác của một số loài côn trùng. Nghĩa trong tài liệu: tình trạng biến đổi rất lớn trong xã hội, như hình thức lột xác của một số loài côn trùng.
- Thuế biến 1: 浼變: Biến đổi qua gạn lọc, như thuế hoá. tháo bỏ cái cũ để thay đổi. Biến đổi theo lối lột xác (như sâu trở thành bướm).
- Thuế biến 2: (蛻變, Thuế - bộ Trùng; Biến - bộ Ngôn) - tình trạng biến đổi qua hình thức lột xác của một số loài côn trùng. Nghĩa trong tài liệu "Cơ Năng" là tình trạng biến đổi rất lớn trong xã hội, như hình thức lột xác của một số loài côn trùng. (HVL)
- Thuế hoá 浼化: Biến đổi qua gạn lọc. - Lịch sử là một chuỗi dài đãi lọc các giống dân. Văn hoá có thể bị đào thải và cũng có thể được tái sinh. Đó là cơ năng gạn lọc để tiến hoá của loài người.
- Thượng đồng: Coi trọng sự cùng như một, không cạnh tranh.
- Thường hằng: Thường xuyên, luôn luôn.
- Thượng kính: Đường dọc trong la bàn, tức Tý-Ngọ tuyến. Văn liệu: "Xuất nhập cú

- theo đường thượng kính". Thủy chuẩn: Mực nước làm chuẩn.
- Thường: Thường hằng, thường xuyên, luôn-luôn, không biến chuyển, suy suyển. Văn liệu: Thường vậy, vô danh vắng-vắng/ Mà nay hữu thực bởi-bởi... (ĐTN)
- Thủy bình, nghĩa đen: Mặt phẳng ngang như mặt nước lặng; nghĩa bóng: trạng thái cân bằng. Thủy bình hóa: làm cho cân bằng. (HVL) Thủy bình: sự bằng nhau đo theo mực nước.
- Thủy chuẩn 水準: Cấp độ, trình độ, chuẩn mực, mức độ. (Thủy - bộ Thủy: nước. Chuẩn - bộ Thủy: mẫu mực, bằng phẳng): mức độ, trình độ chung, như trong văn hoá thủy chuẩn - mặt nước (được dùng làm tiêu chuẩn để đo độ cao của đất, núi và cân nền nhà). Lê Văn Đức, Việt Nam Tự Điển. Nhà xuất bản. Khai Trí, Q. Hà, tr. 1610. Thủy chuẩn: chuẩn mực chung áp dụng trong toàn xã hội, không thiên vị. (HVL). Người thợ xây thường căn cứ vào mực nước ở thủy bình để làm chuẩn mực cho việc xây dựng các công trình kiến trúc.
- Thủy Nam Hỏa Xá: Đây là tên chỉ các tiểu quốc thuộc vùng Thượng Nguyên xưa, tức Tây Nguyên ngày nay và một phần cao nguyên Attoupeu Nam Lào. Vào năm 1472, sau khi đánh bại vua Chiêm Thành là Po Kaprah, hiệu Bàn La Trà Toàn (Maha Tratoan), vua Lê Thánh Tôn chia Chiêm Thành ra làm ba tiểu quốc; trong đó có nước Nam Bàn (hay Nam Phan). Em của Trà Toàn là Po Kaprih, có hiệu là Trà Toại được nhà Lê phong làm Nam Bàn tiểu vương. Cư dân nước Nam Bàn đa phần thuộc hai bộ lạc tập trung ở vùng thượng lưu sông Đà Rằng, sau tự lập thành hai tiểu quốc. Sử Việt gọi người đứng đầu các vùng này là Thủy Xá (vua nước) và Hỏa Xá (vua lửa), đây là những ông vua chỉ tồn tại ở mặt thần quyền, hoàn toàn không có pháp trị, đều thần phục nhà Nguyễn. (HVL) Các địa danh này trong bản gốc vốn được chép là "Thủy Nam Hóa Xá".
- Thủy tạo 始造: (a) Tạo ra lúc đầu tiên. (b) Những đức-tính ban đầu .
- Thủy tạo, kể tạo, thành tạo: Những đức tính ban đầu (tiên thiên) nhờ công trình tu học (cải tạo, kể tạo), để đến mức thành thực (thành tạo). (ĐKH)
- Thụ ứng: Điềm lành ứng hiện. Văn liệu: "Vật thần thụ ứng ngày chân mệnh" (Tiên Long Châu Hành/ĐTN.)
- Thủy: (bộ Thủy) - nước. Chuẩn (bộ Thủy): bằng phẳng. Mẫu mực. Thước đánh thẳng bằng. Thủy chuẩn (niveau d'eau): mức độ chung, trình độ chung. (TDC)
- Ti nhi bất thậm cao luận 卑而不甚高論: Thấp kém không dùng để bàn chuyện cao xa.
- Tịch chiếu: Ánh tà dương chiếu buổi chiều.
- Tích gió mây: Do câu "Long tùng vân, vân tùng phong", (Rồng theo mây, mây theo gió), ý nói long vân gặp hội, anh hào ra tay.
- Tiềm cơ: Cơ-hội chưa lộ diện.
- Tiềm di mặc hoá: (Tiềm - bộ Thủy. Di - bộ Hoà. Mặc - bộ Hắc. Hoá - bộ Tỷ) - lặng lẽ chuyển biến. (HVL) Dần-đà ảnh-hưởng chung quanh. - thay đổi hình thức và bản chất một cách âm thầm, kín đáo.
- Tiềm nhuệ: Nhọn sắc.
- Tiềm tại: (Tiềm - bộ Thủy. Tại - bộ Thổ) - Âm-thầm, kín-đáo. - còn ngầm ẩn, chốn ngầm ẩn. Tiềm tại tu dưỡng: đang ngầm ẩn tu dưỡng. (HVL)
- Tiềm tang: Trong bản của Đồng Nhân Học Xã (ĐNHX) chép là "(tiềm tàng)". Tiềm (潛): lặn, hoạt động dưới nước; đây là nghĩa thường dùng trong tài liệu Lý Đông A tiên sinh. Đọc thêm "Duy Nhân Cương thường". (HVL)
- Tiến hành: Trên đường tiến bước.
- Tiến hoá: Là sự kết tinh của kinh nghiệm từ quá khứ, nhận thức đương thời, và dự đoán cho tương lai. Tiến hóa làm bằng sự tự giác của thời đại trên một phản tỉnh đối với sự khứ, một phản quang đối

với vũ trụ, một tiên kiến đối với tương lai. Tiến hóa phải có một lý tưởng và một phương châm, một cương thường luôn luôn sẵn sàng có trong tay mình những vũ khí vô cùng sắc bén, những công cụ tinh thần và vật chất luôn luôn tiến hóa. Tiến hoá phải có một lý tưởng và một nguyên tắc đạo đức chỉ đạo, một giếng mối với các phương tiện và công cụ tinh thần cũng như vật chất hữu hiệu và tiến hoá linh động theo từng giai đoạn của lịch sử.

Tiên kiến 先見: Thấy trước, biết trước. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt Từ Điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 688.

Tiên Long: Biểu tượng vật tổ của dân tộc Viêm Việt, xuất phát từ thời kỳ "Bái vật". Điều đáng nêu lên ở đây là trong thời kỳ "bái vật" các dân tộc khác phần nhiều chỉ bái một vật làm Tổ mà thôi. Riêng dân tộc Viêm Việt bái hai vật làm Tổ.

Tiến sĩ Fritjof Capra - một khoa học gia, nhà hoạt động và là tác giả của nhiều cuốn sách bán chạy nhất thế giới The Tao Of Physics, diễn tả sự kết nối các thay đổi về khái niệm khoa học với những thay đổi rộng lớn hơn về thế giới quan và các giá trị xã hội - trong cuốn sách mới nhất của ông với đồng tác giả, Giáo sư Pier Luigi Luisi, The System View of Life (Cambridge University Press, 2014), trình bày một tổng hợp hoàn toàn mới về công trình này. Ông sử dụng các từ ngữ gần như tương tự với Lý Đông A khi diễn tả sự kết hợp các khía cạnh sinh học (biological), nhận thức (cognitive), xã hội (social) và sinh thái của cuộc sống vào một tầm nhìn thống nhất. (TD)

Tiên: Thần tiên (siêu hình), thuộc thượng giới. Về hữu tượng, biểu hiện cho tinh thần trong sáng, tươi đẹp.

Tiếp kính 捷徑: Lối đi tắt. Con đường đi nhanh tới.

Tiết thứ 節次: Từng đoạn, từng lượt.

Tiết: Nghĩa đen là cái đốt tre, nghĩa rộng là những hiện tượng hiển nhiên ta có thể thấy được. "Tiết gìn thiên cổ": Nói hình

tượng trong trời đất từ muôn xưa vẫn gìn giữ. Văn liệu; "Tiết gìn thiên cổ, tình khôn giải" (ĐTN)

Tiêu chuẩn: Cơ sở để định giá trị.

Tiểu gia 小家: Nhà nhỏ, gia đình theo nghĩa hẹp gồm vợ chồng và con cái.

Tiêu ma 消磨: Tiêu mòn, hao mòn.

Tiểu mạt 小末: Nhỏ nhặt, kém cỏi.

Tiêu phí: Dùng của cải sản vật hết đi, trái với sinh sản (consommer). Đào Duy Anh. Sđd, tr. 697.

Tiểu tổ: Đơn vị nhỏ nhất trong đảng Duy Dân, thường từ 3 đến 7 đảng viên; nghĩa ở đây nói về tổ chức nhỏ nhất trong xã hội (xem thêm chú giải 12 trong Tiểu sử Thái Dịch Lý Đông A hoặc tài liệu Tổ Đảng). (TD)

Tiêu tức: Trái với tích-cực - Nói về sự không có.

Tiểu Văn Lang Thao Tản: Thủ đô nước Việt đầu tiên ở Phong Châu. Trong nước có sông Thao núi Tản. Văn liệu: "...Mỗi cõi Tiểu Văn Lang Thao Tản / Đồ thần rộn rã việc chi hay..." (Nga Mi hành/ĐTN.)

Tinh chỉ chế độ: Chế độ có chỉ tiêu sáng suốt.

Tinh chỉ 精指: (a) (Danh) Ý chính; (Động) Tóm ý. (b) Chỉ tiêu sáng suốt. (c) ý tứ tinh tế. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 703.

Tính chun: Tính không thẳng thắn, tính co giãn, đàn hồi. (HVL)

Tĩnh độ: Đến độ khéo léo, sáng suốt.

Tịnh hóa (purification): Làm cho trong sạch (thánh tẩy).

Tinh ích cầu tinh: Đã rất tốt rồi còn muốn tốt hơn nữa. (HVL)

Tinh mật: Ranh rỗi và khít khao. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 703.

Tinh thần tre lau: Đốt tre thẳng và rỗng, biểu tượng quân tử. Lòng tre rỗng (tiết tháo tâm hư) không vương danh lợi. Lau biểu tượng tự do, phóng khoáng. Cờ lau Đình Tiên Hoàng biểu tượng cho Vạn

Thăng. Văn liệu: "...Trầm mặc trong rừng rậm / Còn tinh thần tre lau / Ánh vinh quang lăm lăm / Trong người phải tìm đâu. (Chiến Sĩ Tư/ĐTN.)

Tinh thần trôi trọc (somniaambulisme): Có những thầy phù-thủy cao tay đánh đồng thiếp, tương tự nhiều phương thức mà nhiều chính trị gia dùng để bóp cổ nhân dân.

Tinh thần vô chính phủ: Không phải không có chính phủ, tức người dân sinh hoạt một cách tự chủ, tự giác và tự động mà không cần phải có đại diện của chính phủ, ví dụ cảnh sát, răn đe dọa nạt (mới tôn trọng luật pháp). Hiện tại một số nước như Nhật, Anh, Hồng Kông, Đan Mạch... đã thực hiện tinh thần này. (TD)

Tinh thể (l'essence): Nguyên thể, bản chất.

Tĩnh trị 靖治: Giữ yên.

Tinh vệ: Tên con chim trong điển tích "Con gái vua Viêm để bị chết đuối, hồn oan hóa thành chim Tinh Vệ tha đá lấp biển trả thù." ". Bởi chút tinh thần của cổ hương/ Cỏ gai mù mịt đi tìm tòi/ Vạch đường Tinh Vệ bể Uông dương/ Viếng núi Thu Tinh trời vời vợi." (Vạn Niên Thư/ĐTN.)

Tổ Đảng: Bộ Tổ Đảng gồm 11 tập, đề ra những quy mô tổ chức của một đảng cách mạng để đáp ứng với nhu yếu thời đại của dân tộc Việt. - Tập 1: Đảng Sách (kế sách, sách hoạch của Đảng). - Tập 2: Đảng Lực (mưu mô, phương lược của đảng). - Tập 3: Đảng Thể (tổ chức thể hệ của đảng). - Tập 4: Đảng Chế (phép tắc, chế độ - đảng chế tế tắc). - Tập 5: Đảng Quy (quy định, quy phạm của đảng). - Tập 6: Đảng Hiến (Cơ năng Hiến pháp). - Tập 7: Đảng Giáo Vận (tuyên truyền cương lĩnh). - Tập 8: Đảng Chiến (đảng quân sự hóa để chuẩn bị chiến đấu với quân thù địch). - Tập 9: Đảng Quân Chính (chiếm lĩnh hành chánh). - Tập 10: Đảng Cơ (thời cơ luận). - Tập 11: Đảng Công (công bộ, công tác cách mạng).

Tơ đồng: Người xưa dùng tơ tằm làm giày đàn, dùng gỗ cây ngô đồng làm đàn, nên gọi tiếng đàn là tiếng tơ đồng. Văn liệu: "Cũng trong một tiếng tơ đồng / Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm." (Nguyễn Du)

Tổ huấn 組訓: Tổ chức huấn luyện.

Tô Liên (苏联): Xuất xứ từ tiếng Trung quốc - sū lián; gọi tắt cụm từ "Tô duy ai xã hội chủ nghĩa cộng hòa quốc liên minh" (苏维埃社会主义共和国联盟), chỉ 15 nước trong Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Sô viết (USSR) trước thời điểm tháng 12/1991.

Tổ thể 組體: Mỗi liên kết, thể kết hợp.

Tờ: Chữ "tờ" ở đây có nghĩa là im lặng như tờ. Văn liệu: "...Ngóng theo tấm bóng nhẵn tin tờ..." (Tơ Đồng /ĐTN.)

Tọa độ: Tọa: ngồi; độ: cũ. Chỉ vị-trí ở trên mặt phẳng hay không-gian 3 chiều.

Toàn Bộ Quan Liên Nhận Xét: Phải tránh lối nhìn cục bộ xé lẻ không tương quan đến toàn thể, mà mọi hiện tượng thường liên quan với nhau rất chặt chẽ.

Toàn trù 全籌: Dự liệu hết.

Tối cận: 最近: Gần đây nhất, mới nhất.

Tối cao quý 最高貴: Cực kỳ cao quý.

Tối cổ 最古: Xưa nhất.

Tối đích 最的: Mục đích sau cùng.

Tối định 最: Chắc chắn nhất.

Tối hắc ám 最黑暗: Hết sức đen tối.

Tối phong kiến 最封建: Cực kỳ phong kiến.

Tối sơ 最初: Đầu tiên, trước nhất.

Tồi tàn 摧殘: Đổ vỡ, suy bại.

Tối thực 最實: Trung thực nhất.

Tối vô nhân đạo 最無人道: Cực kỳ tàn ác không còn nhân tính.

Tối vô tình diện 最無情面: Cực kỳ lạnh lùng vô cảm.

Tối 最: Cực kỳ, hết sức.

- Tổn Ích:** Hai quẻ trong kinh Dịch. Sự được - mất là cơ vận thường tình.
- Tồn tục 存俗:** Phong tục lưu truyền - Phong tục có nền tảng vững chắc sinh ra từ nề nếp sinh hoạt của tiền nhân trải qua nhiều thế hệ. Sự tồn tại của phong tục hoàn toàn lệ thuộc vào các thế hệ hôm nay và mai sau trong quá trình tiến hoá của dân tộc.
- Tông chủ:** Người được công chúng noi theo.
- Tổng cơ:** Sở chính có nhiều cơ-sở.
- Tông giáo:** Chữ 'tông giáo' đầu tiên do người Nhật dịch từ chữ 'religio'. Vào cuối thế kỷ 19, người Trung hoa phiên âm từ Nhật ngữ sang Hán ngữ. Chữ 'tông giáo' viết hoàn toàn giống nhau trong Nhật ngữ, Hán ngữ và Hán Việt. Tại Việt Nam, thường dùng danh từ 'tôn giáo'. Tôn thực ra chỉ là một phát âm trại từ tông. [Trần Văn Đoàn (1999). Sinh tử trong Nho giáo. Vietnamese Missionaries in Asia].
- Tổng lâm:** Nắm cả quyền ở trong tay. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 723.
- Tông miếu:** Nơi thờ tổ tiên nhà vua và các vua đã mất.
- Tổng nghiệp:** (cộng nghiệp) – nghiệp chung của xã-hội người (Văn-hóa là tổng-nghiệp của loài người trong dòng sống.), gộp dồn các sự việc
- Tổng thể:** Gồm mọi mặt.
- Tôtem:** Vật tổ, vật biểu hiện cho giống nòi. Thời nguyên thủy, có những bộ tộc, thị tộc thường lấy một con vật hay vật nào làm biểu tượng vật tổ cho bộ tộc của mình
- Totémisme:** Thuyết vật tổ.
- Trắc ẩn:** Thương-xót trong lòng.
- Trạch thiện cố chấp:** Chọn làm điều tốt thì phải giữ cho vững. (HVL) Nguyên văn trong sách Trung Dung: "Thành chi giả, trạch thiện nhi cố chấp chi giả dã" (Người nỗ lực cầu sự chân thành, thì phải chọn làm điều tốt lành mà giữ cho vững).
- Trách vụ:** Trách=bổn-phận, vụ=việc. Công việc phải gánh-vác.
- Trầm luân:** Đắm chìm trong bể khổ.
- Trầm triệu (朕兆):** Điềm, hình tượng báo trước sắp xảy ra một sự việc. Điềm lành, triệu-chứng tốt.
- Trầm tưởng:** Suy-tưởng trầm lặng.
- Trần ai:** Cũng như danh từ thế-gian, thế-giới nơi loài người ở. Văn-liệu: "Đám bụi trần ai đã đục ngầu" (ĐTN)
- Trận doanh 陣營:** Thế lực (quân sự). Lãnh-vực đối tác (Kinh tế).
- Trận Xi Vưu:** Hoàng Đế kịch liệt lắm. Hán Thư Thiên Quan Chí nói: loạn nhà Tần từ Xi Vưu đến giờ chưa từng như thế.
- Trang dụng:** Dùng cách nào cốt ý để phô trương.
- Tranh bá đồ vương 爭霸圖王:** Giành làm bá chủ.
- Tranh bá 爭霸:** Giành làm bá chủ.
- Tranh trì:** Hai bên giằng giữ nhau không bên nào chịu thua. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 851.
- Trệ lặng:** Ngưng trệ, không thông, không sinh động.
- Trì cửu chiến:** Chiến thuật kéo dài thời gian,
- Trì cửu 持久:** Lâu dài, giữ lâu; lâu ngày không thay đổi. Đào Duy Anh. Sđđ, tr. 858.
- Tri hành chế độ, nhân luân, kinh tế (4 loại vấn đề):** Biết và làm, phép tắc cai trị, luân lý loài người, chấp hành nhân sinh.
- Tri hành chế độ:** 知行制度: Phép tắc ứng dụng kiến thức vào thực tế.
- Tri hành:** Biết và làm. Tri hành, chế độ, nhân luân và kinh tế là 4 loại vấn đề: Biết và làm – phép tắc cai trị – luân lý loài người – chấp hành nhân sinh.
- Tri kỷ:** Người bạn ý hợp tâm đồng.
- Tri ngôn 知言:** Biết rõ lời, rõ ý.
- Trí thánh hành chữ vương:** Thánh là hiện-thể trên bình diện loài người, nhưng có

đầy đủ mọi đức tính tốt. Vương là bậc tài-giỏi có đức-độ thực hành cái đạo-đức của thánh mà nuôi nấng nhân dân. Trong toàn thể xã-hội của mình. Vương đạo tức là đường lối của các bậc thánh vương lấy đức trị dân, khác với đường lối bá đạo, lấy pháp thuật uy- quyền để khống chế dân.

Tri thức: Những điều người ta vì kinh nghiệm hoặc học tập mà biết, hay vì cảm xúc hoặc lý trí mà biết. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 858.

Trí thức: Trong vài tài liệu nên được hiểu như “tri thức”. (TD) Tri thức: những điều người ta vì kinh nghiệm hoặc học tập mà biết, hay vì cảm xúc hoặc lý trí mà biết. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 858.

Tri trì: (Tri – bộ Thi. Trì – bộ Thủ) – chủ trì gìn giữ. (HVL)

Trì trượng: Gìn giữ và phát huy ra.

Triết học Lý Đông A bao gồm “ba tầng chân lý”: Duy Nhiên (chân lý là vô nguyên tương đối), Duy Nhân (nhất nguyên tuyệt đối) và Duy Dân (đa nguyên tương đối). Tuy chia ba để phân biệt ‘chân lý’ ở mỗi tầng, trong thực tế đời sống, Nhiên (tự nhiên), Nhân (nhân loại) và Dân (dân tộc) liên hệ nhất quán với nhau, không thể tách rời hay tiêu huỷ ‘tầng’ nào. Đại đồng kiểu cộng sản là phá huỷ tầng Dân. Khai thác quá độ mà không lo tài bồi tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường là huỷ hoại tầng Nhiên. Coi màu da hay dân tộc mình thuộc loại thượng đẳng, ý mạnh hiếp yếu là triệt tiêu tầng Nhân. (TD).

Triết Trung (Triết: sáng rõ, hiểu biết, có trí tuệ. Trung: ở giữa, ngay thẳng không thiên lệch). Triết Trung là đạo sống, là nhân sinh quan của người có trí tuệ, luôn sáng suốt hành xử dung hòa trước mọi sự việc, với mọi người, mọi nơi, mọi lúc, không thiên lệch, không bất cập, không thái quá.

Trình Thức: (a) (Trình: Chặng đường đi; Thức: Kiểu cách, lẽ lối). Trình Thức: chặng đường lần lượt phải đi qua, theo

một lẽ lối, một phương hướng nhất định, đã được khảo sát và chứng minh thành một định luật như các phương trình Đại số học, Hóa học. (b) các cách thức nhất định để làm phép tắc, như chữ phương thức. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 866.

Trình tự: Trình là chặng đường đi. Trình tự là các đoạn đường lần lượt phải đi qua.

Trinh 貞: Trong trắng, tiết hạnh, trung thành, chính đính, ngay thẳng.

Trở cách 阻隔: Trở ngại, cách tuyệt

Trời bể: Do câu “hải giác thiên nhai”, góc bể chân trời. Ý nói lênh đêngh, trôi giạt.

Trời đất vuông tròn: Theo triết lý âm dương hòa hài hổ tương.

Trống quân: Hát trống quân một loại hát bội vẫn đáp giữa nam và nữ, khuyến khích họ giải bày tình cảm, qua các bài hát tựa như dân ca trong không khí vui vẻ của hội hè vào những đêm trăng sáng đẹp. Những người hát phần đông là trai gái đến tuổi thành hôn, đi hát hội hè để tìm người tâm đầu ý hợp, ước định tương lai.

Trù hoạch: Tính toán mà vạch sẵn các công việc. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 869.

Truất trặc: Thặng giáng.

Trúc biểu: Ngọn tre đây để tưởng nhớ tới những bụi tre đằng ngà mà xưa kia Phù Đổng Thiên vương dùng làm vũ khí dẹp giặc Ân mở ra cảnh thái bình. Văn liệu: “Lô hoa trình vạn thắng / Trúc biểu kiến thái bình..” (Khai Bút năm Bính Tuất [1946]/D0TN.)

Trúc lựa: Phẩm vật đời xưa để ghi công đức. Tre và lựa khi xưa để ghi những chiến công. Văn liệu: “... Trúc lựa ngày thêm cũ / Sơn xanh mãi giữa thêm...” (Thánh Đồng ngâm/ĐTN.)

Trực tiết: Triệt để. Đào Duy Anh, 2005. Sđd, tr. 880. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “trực triệt”.

Trực triệt 直徹: Thặng suốt.

Trùng dinh: Sửa sang lại những công trình xây dựng trước.

Trung tâm hội-nghị: Quốc-hội ngày nay.

Trương Sa: Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung quốc).

Trút Kín: Dồn hết cả vào, hướng gọn lấy cho thật đầy.

Truy bản cùng nguyên: Truy ngược lại gốc gác để tìm hiểu căn nguyên. (TD)

Truy cầu: Yêu cầu thêm; đeo đuổi mà tìm kiếm. Đào Duy Anh (2005). Sđd, tr. 871.

Truy hạch: Truy-xét và vạch lỗi.

Tư bản sinh sản: Chữ này nguyên trong cụm từ “Tư bản sinh sản quá trình”: thương phẩm và tiền tệ đều được nhà tư bản coi là tư bản và là cái luôn luôn chuyển động. Vì đem tiền tệ ra mua những thương phẩm như máy móc, nguyên liệu và sức lao động... lại dùng những thương phẩm ấy sinh sản ra một thứ giá trị mới, nghĩa là khiến sức lao động của người lao động hao tổn thủ đoạn lao động mà kết hợp với nguyên liệu để làm thành một thứ thương phẩm mới. Hoàng Thúc Trâm (1950). Hán Việt Tân Từ Điển. Nxb. Hoa Tiên, tr. 1013. Chữ này được dùng thời kỳ tiền bán thế kỷ XX ở Việt Nam. Ngày nay, chữ thường dùng là Tổng sản lượng quốc gia hay Tổng sản phẩm quốc gia (GNP - Gross National Product). Tổng giá trị có được này là do công sức đóng góp của toàn quốc gia, do đó quyền phân bổ không thể từ một phe đảng hay nhóm lợi ích cục bộ, mà đều thuộc về công cộng (tức cơ quan đại diện toàn dân, như Quốc hội) chi phối. (HVL)

Tư bản xã-hội-hoá: Tư bản được xã hội hoá, tức lợi nhuận được chia cho nhiều thành phần trong xã hội chứ không chỉ tập trung vào một nhóm nhỏ hoặc giới chủ nhân. Một trong những ví dụ có thể xem như xã hội hoá tư bản là hệ thống Costco hay Sam Club ở Mỹ. Mỗi người muốn mua hàng hoá tại các hệ thống này phải đóng một khoản lệ phí thành viên hàng năm, bù lại, được mua hàng với giá sỉ. Như vậy, lợi nhuận thay vì tập

trung vào một nơi thì được chia cho nhiều thành phần: từ giới chủ nhân, nhà đầu tư, hãng sản xuất, công ty phân phối... tới tận người tiêu dùng. Tuy nhiên, để được mua hàng với giá sỉ thường phải mua với số lượng tương đối nhiều (điều này có thể giúp thúc đẩy kinh tế tăng trưởng hoặc gây phí phạm nếu không dùng hết). Những hình thức khác như khuyến mãi, giảm giá... cũng có thể xem như phương cách xã hội hoá tư bản. (TD)

Tu chỉnh: Sửa lại cho ngay-ngắn.

Tu Di (Palmir): Địa danh thuộc phía Tây Trung Hoa.

Tự Động Điều Chỉnh (Self-coordination): (Tự Động: do mình tự làm, không cần phải có người khác thúc đẩy; Điều Chỉnh: sắp xếp lại, sửa lại cho đúng hợp). Tự Động Điều Chỉnh là mỗi bộ phận (cơ năng) tự hoạt động, tự vận hành phối hợp nhịp nhàng với các bộ phận khác trong toàn bộ một cơ chế (bản vị), có sự chỉ huy sáng suốt minh mẫn, kịp thời sắp xếp sửa sang lại khi có sai sót. Trích: Chu Tri Lục 7 – Vận Hội: “Sự chi phối được vận mệnh là bản tính Nhân Chủ của loài người bằng trí tuệ và tự giác viên mãn trong tự động điều chỉnh (self-coordination) và trí tuệ chỉ huy của quốc dân sinh hoạt và quốc gia hoạt động”.

Tu Dưỡng (tu tâm, dưỡng tính): Tu là sửa sang cho được thuần túy tốt đẹp. Dưỡng là nuôi, dạy để mong được đầy đủ lớn mạnh hơn. Dùng công phu tinh mật về sự học hỏi cả thể chất, tâm hồn lẫn tính nết cho mỗi ngày mỗi tiến bộ hơn. “Tu Dưỡng là công việc cá nhân tự đào tạo văn minh, nhưng phải có một tiêu chuẩn mô phạm và trước hết phải có quốc dân tu dưỡng”. “Sự đào tạo thành công lên cao độ bởi tự công phu trong một người tự thực hành lấy gọi là Tu Dưỡng” (trích Tuyến Mục Của Đại Việt Mô).

Tự hào: Tự cho mình có đủ tài-năng, đức-độ đáng mặt anh hào.

Tư khuyết: Cửa tiá, cung vua.

Tự kỷ ám thị (auto-suggestion): (a) Phương pháp của thôi miên học dùng ý chí mà ám thị lấy mình, nghĩa là chỉ thị bằng một cách vô hình. (b) Một vài ý nghĩ tự trói buộc mình, mà cũng tự bồi dưỡng mình. Muốn chiến thắng những ám ảnh xấu, cần phải có tinh thần tự thắng. Văn liệu: "Trong Pháp Dụ kinh có kể chuyện Thích Ca Mau Ni thành đạo rồi, Đế Thích sai sáu tiên nữ xuống ám ảnh, quấy rối và mê hoặc, Jésus Christ đã từng bị dụ hoặc bởi quỷ ... Thích Ca "tất cánh" đánh tan được ám ảnh, Jésus xua đuổi được ma quỷ, đó là những cuộc thắng lợi trên tự mình, đó là những cuộc thắng lợi nhất lòng vì đạo và sức bền bỉ... Sự thực hiện tự mình, trước hết bỏ trừ những thú tính trong mình, kiến thiết tự mình một tấm thiêng liêng, kim cương vô ngã rắn-rỏi và trong suốt..." (Phật Lành với Ma ác/TLTLH)

Tự kỷ nguyên nhân (La cause en soi): Nguyên nhân chính nơi nó.. Đến khoa-học huấn hử của nhà Thanh, sở dĩ vượt cao hơn các đời trước chính vì Đái Chấn chú-thích cổ thư sở dĩ có thể đọc được không chỉ nhờ có sự hiệu-khám tinh-tế, mà còn nhờ sự huấn-hử nghiêm-chỉnh. Văn liệu: "Từ không trước đến không sau, từ nhỏ tắp đến to ngời toàn vũ-trụ cấu tạo bằng vật chất. Cái cực chất tinh diệu đó là tự kỷ nguyên nhân cho một cuộc vận động không dứt xoáy tròn ốc trong đường trường vận động đó bằng mỗi nền tảng của gặp gỡ và mỗi điều kiện của thể thái mà tom góp nên muôn vật. Loài người là do bối cảnh của vận động đó mà kết thành." (Quán Tưởng/Huyết Hoa).

Tự Kỷ Vận Động: Vận động của chính mình, của riêng một sự vật hay hiện tượng, chưa nói tới tương quan của sự vật hay hiện tượng với các sự vật và hiện tượng khác. Vận động tương quan đó gọi là hỗ tương vận động. Trong thực tại đời sống, không có vận động riêng rẽ của một hiện tượng hay sự vật cô lập. Mọi sự vật và hiện tượng luôn tương quan, do đó tự kỷ vận động luôn gắn liền với hỗ tương

vận động. Quả đất vừa quay chung quanh nó vừa quay chung quanh mặt trời, không thể không quay chung quanh nó mà không quay chung quanh mặt trời hay ngược lại. Mỗi cá nhân vừa có những quan điểm và hành động đặc thù, vừa chia sẻ và đóng góp vào quan điểm và hành động chung của xã hội.

Tự kỷ (Tự là chính bản thân. Kỷ là mình): tự kỷ là chính bản thân mình. Đây là phạm trù triết học Thẳng Nghĩa dùng để chỉ chính mỗi sự vật hay hiện tượng (ensoi), chưa nói tới tương quan của nó với sự vật hay hiện tượng khác. Mỗi sự vật hay hiện tượng khi hình thành là thành một tự kỷ, với bản sắc và tính chất hoạt động đặc thù. Nhưng để Tự Kỷ có thể tồn tại và hoạt động được, nó phải Ý Tha (nướng vào cái khác) và Động Tha (tác động lên cái khác). Không có tự kỷ độc lập và cô lập. Mọi tồn tại phải tồn tại bởi và tồn tại với những tồn tại khác trong một hệ thống tồn tại rộng lớn hơn. (ĐNHX)

Tư lương: Tiền của và lương thực. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 738.

Tự ngã: (Triết) Cái "tự mình" về tinh thần. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 747.

Tư nguyên 資原: Tư bản, vốn riêng, của cải riêng.

Tự nhiên sinh sản: Sinh sôi qua sự may rủi; con người chủ động và làm thăng tiến sự sinh sản, sản xuất của tự nhiên. Hạt cây rơi xuống hay do chim ăn thả ra thì tùy theo mưa nắng mà mọc lên, cũng tùy mưa nắng mà đơm hoa kết trái. Con người chủ động đem hạt giống đi trồng rồi chăm bón cho cây trở nhiều hoa, ra nhiều trái hơn. Lý tiên sinh gọi đó là tái sinh sản [cái sự] sinh sản của tự nhiên. Thuần hoá thú vật hay nấu chín thức ăn, biết giữ vệ sinh cũng mang ý nghĩa như thế. Sự tái sinh sản hay tái sản xuất tự nhiên là một trong những điều làm cho người thành người, không phải do thuần lao động mà vượt thành người. Marx nhận ra cái khách quan của tự nhiên mà không thấy được tính chủ quan nơi con

- người. Loài người thành người là do biết cách “tu chỉnh tự nhiên” và tái hiệu suất hiệu suất của lịch sử (lịch sử loài người đầy máu và nước mắt nhưng con người cố gắng giảm thiểu sự dã man để ngày càng văn minh hơn. (TD)
- Tự nhiên vận động: Sự vận động của vũ trụ theo quy luật như luật cạnh tranh sinh tồn. Nếu để luật đó chi phối vận mệnh thì không thể nói loài người đã thực hiện được xã hội nhân đạo. (Chu Tri Lục 11)
- Từ nhượng: Hiền-lành và nhường-nhịn, khiêm-tốn.
- Tự tại 自在: Tự do, thoải mái.
- Tự thể 自體: Tự chính nó.
- Tự tín tâm 自信心: Lòng tự tin.
- Tự tính 自性: Tính chất sẵn có, bản tính tự nhiên. Tự chính (nó).
- Tự tỉnh, tự hối và tự trừng: Tự thức tỉnh, tự sám hối và tự trừng phạt. M.K. Gandhi với quan điểm “Chính chúng ta phải là sự thay đổi mà chúng ta muốn thấy trên thế giới”, ông đã tập hợp được quần chúng đứng lên giành tự do thành công cho Ấn Độ. Không trông cậy vào vũ lực hay ngoại viện, Gandhi đã khơi nguồn cảm hứng và sức mạnh cho nhiều triệu người Ấn Độ làm nên những điều quan trọng và lớn lao cho cá nhân và quốc gia của họ, bằng cách thúc đẩy họ tự thay đổi.
- Tư trào 思潮: Suy nghĩ của một số người lan rộng ra trong một thời gian.
- Tu trì: Tu – bộ Nhân: sửa cho tốt hơn. Trì – bộ Thủ: giữ gìn – chuyên tâm trung thành với việc chỉnh sửa cho đúng và tốt hơn. Hán và Nhật ngữ viết giống nhau, Nhật ngữ đọc là: shuji. (HVL)
- Tự trị: Chữ ngày nay thường dùng là “tự quản”. (TD)
- Tư: Vốn liếng, của cải. Lương: lương năng, năng lực.
- Tuân tòng 恂从: Đi theo.
- Tuần tuyên văn giáo, thủ tại tứ Di 巡宣文教取在四夷: Tuyên dương văn hoá, trấn giữ bốn dân mọi.
- Tuần tuyên văn giáo: Đem văn giáo Trung quốc tuyên dương nhiều nơi!
- Tuất dưỡng: Cứu giúp nuôi nấng kẻ nghèo khổ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 727.
- Tục đồ: Thường phạm phu tục tử.
- Tư-duy đối-ứng: Suy nghĩ về đối nhau, như suy nghĩ về lý âm - dương.
- Tuế kế: Tính toán số thu nhập và chi xuất trong một năm. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 729.
- Tung hệ: Hệ thống tổ chức theo chiều dọc. Lê Văn Đức (1950). Việt Nam Tự Điển. Quyển Hạ. Nhà xuất bản Khai Trí, tr. 1463.
- Tung hợp: 縱合: Tổng hợp. (Tung: dọc, theo chiều dài. Tung hệ: hệ thống tổ chức theo chiều dọc. Lê Văn Đức (1950). Việt Nam Tự Điển. Quyển Hạ. Nhà xuất bản Khai Trí, tr. 1463). Tung hợp: tập trung theo chiều dọc. (HVL)
- Tụng: Bài ca tụng, khen ngợi công đức tổ tiên và các bậc anh hùng liệt nữ.
- Tung: Dọc, theo chiều dài.
- Tu-ố: Thấy điều xấu mà biết ghét.
- Tường mật: 詳密: Chu đáo, tỉ mỉ.
- Tương tán: Cùng tán tụng nhau. Văn-liệu: “...Thẹn những thuở miếu đình ngời tương tán / Chén thanh trà bồi hoàng tửu đỉnh chung./ Mặt diện tường sao biết việc Ô long / Con thuyền đổ sóng bèo ai giữ lái...” (Quốc Sĩ/ĐTN.)
- Tường tế: Rõ ràng cặn kẽ. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 754.
- Tường: (bộ Ngôn) – dưới báo cáo lên trên là tường trình. Rõ ràng, đầy đủ, không sót tý gì. Tế (bộ Mịch): nhỏ bé. [Ví dụ] Tế ngữ (nói khẽ); tử tế: tinh mật, kỹ càng, “làm ăn tử tế”. Tường tế: rõ ràng, đầy đủ chi tiết, ngành ngọn. (TDC)

Tường: (bộ Ngôn) Một trong năm bộ Tường/Dư/Bảo/Sung/Châm – dưới báo cáo lên trên là tường trình. Rõ ràng, đầy đủ, không sót tý gì. Tể (bộ Mịch): nhỏ bé. [Ví dụ] Tể ngữ (nói khề); tử tể: tinh mật, kỹ càng, “làm ăn tử tể”. Tường tể: rõ ràng, đầy đủ chi tiết, ngành ngọn. (TDC)

Tự đạt 就达: Thành công.

Tự trung 就中: Tóm lại.

Túy ngâm: Ngâm thơ trong khi say.

Túy tưởng: Túy là say sưa, tưởng là tưởng tượng, tưởng nhớ. Ở đây nói lên sự tưởng nhớ một cách say sưa về những sự kiện lịch sử suốt từ thời Hồng Bàng đến nay. Văn liệu: Túy Tưởng Hồng Bàng chuyện cũ có bao điều / Tái thể duyên xưa những bấy nhiêu...” (Đạo Trường Ngâm)

Tuyển Mục Lý Tắc (chaine logique): Trích Duy Dân Huấn Phương – “Tuyển Mục Lý Tắc là thể hệ lý tắc thuần túy”. Ở đây tác giả muốn nói: làm thành một bản mục lục (tuyển mục) mà người ta chỉ nhìn thoáng qua là thấy ngay sự liên kết khẳng khít một cách có hệ thống của chữ nghĩa.

Tuyển mục lý tắc: Một bản mục lục mà người ta chỉ nhìn thoáng qua là thấy ngay sự liên kết chặt chẽ, hay một cách có hệ thống.

Tuyển mục 線目: (a) Hướng về mục tiêu. (b) Sợi dây và mắt. Đây chỉ những đoạn phân chia quan trọng trên một sợi dây chuyền lý luận. (ĐNHX) (trích chú giải của Chu Tri Lục 6 trong tài liệu Chu Tri Lục, trang 100).

Tuyển trạch: Lựa chọn. Đào Duy Anh, 2005. Sdd. Tr. 733.

Tuyệt cẳng: Trải dài suốt từ đầu này tới đầu kia.

Tuyệt đối luận (Dogmatism): Độc đoán luận, độc đoán chủ nghĩa.

Tuyệt vong 絕亡: Tận diệt.

U

U hoài: Nơi thâm sâu của lòng suy tưởng.

Uẩn tàng 蘊藏: Ẩn dấu.

Uế xú: Thối tha dơ bẩn. Văn-liệu: “...Thẹn đất nước dưới chân giày uế xú / Người Lâm Thao, Bến Ngự luống tâm cơ...” (Quốc Sĩ/ĐTN.)

Ứng thế 應世: Đối phó xử sự trong đời sống.

Ước pháp: Luật-pháp để ước-thúc nhân dân.

Ưu du: Đầy đủ, không thiếu. Thung dung chơi bời. Đào Duy Anh. Sách đã dẫn (Sdd), tr. 893.

Ưu việt: Vượt hơn (Ưu = hơn, tốt; việt = vượt).

Uyên nguyên (淵源): Nguồn gốc sâu xa. Sâu thăm tận đáy nguồn. Văn liệu: “Bừng tỉnh ngộ bằng Đỗ Thư đất nước, Kín uyên nguyên sâu thăm đáy cửu trường...” (Thiên Cổ Thông/ĐTN.) nguồn gốc của sự việc. Đào Duy Anh. Sdd, tr. 889.

Uyên ương: Tên một loài chim, một trống một mái, luôn luôn sát cánh bên nhau, thường dùng uyên ương để nói lên điều hạnh phúc vợ chồng.

V

Vận Động và Kết Hợp: (hỗ tương nguyên nhân) – Đây là một trong những nguyên lý căn bản của Thắng Nghĩa Biện Chứng Pháp. Vận Động, theo nguyên nghĩa từ Aristotle là chuyển động và biến thành. Theo Dịch học, Động và Tĩnh là hai mặt không thể tách biệt của sự vật. LĐA phân biệt suy động, vận động và kết hợp. Suy động là sức khởi động, từ suy động mà ra vận động. Vận động dẫn đến kết hợp. Vận động có hai chiều là hướng tâm vận động và hướng thượng vận động. Mọi sự vật và hiện tượng đều được tạo thành bởi nhiều yếu tố hay thành phần cấu tạo. Các yếu tố hay thành phần này luôn vận động theo hướng hấp dẫn và đẩy xa nhau. Khi hai hướng này quân bình thì sự vật hay hiện tượng mới

ổn định. Khi hai hướng mâu thuẫn hay thiên lệch thì sự vật hay hiện tượng sẽ không ổn định và các yếu tố cấu thành có thể tan rã.

Văn hoá hiệu suất: Nói về thành quả: hạnh phúc vật chất./ khoái lạc tinh thần./ ổn định lý trí./ -kiên kháng sinh lý. / sáng suốt trí tuệ. / -hợp lý hành vi.

Văn Hoá Thể Hệ: (Thể là nội dung, bản chất. Hệ là hệ thống, bao gồm hình tượng và tác dụng (Tượng, Dụng)): Thể hệ bao gồm cả bản chất, nội dung lẫn hình thức và tác dụng (Thể, Tượng, Dụng). Như thế, Văn Hoá Thể Hệ là toàn bộ nội dung lẫn hình thức và tác dụng của một nền văn hoá. Thể, Tượng, Dụng của mọi sự vật là thống nhất, không thể mâu thuẫn và tách biệt. Do đó, xây dựng một nền Văn Hoá Thể Hệ là xây dựng một nền văn hoá trọn vẹn và thống nhất từ nội dung, bản chất ra tới hình thức và tác dụng.

Văn học: Nói chung sự học về văn chương. thác vùng Hoàng Hà lục tỉnh: Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Còn phía Nam thì lan tới khu vực thứ ba gọi là Việt Giang ngũ tỉnh: Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông, Phước Kiến. Cả nam tỉnh này, từ xưa đều là Việt tộc cư ngụ. Theo Chu Cốc Thanh (Trung Quốc Thông Sử) thì Viêm tộc đã có mặt ở khắp nước Trung Hoa cổ đại trước khi các dòng khác tràn vào các vùng Hoàng Hà lục tỉnh: Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Văn-liệu: "Nhà văn học phải là một "Giáo sĩ tiên tri" (Fiche); phải thổi tiếng kèn đánh thức lên (Shelley); Phải làm cho loài-người tự hiểu mình, tự tin mình và càng khát mơ chân lý (Gorky). Thế cho nên "Văn-nghe là lương tâm của loài-người" (Herbert) [Muses/ H.H

Vận hội: Thời vận, cơ hội.

Vạn kiếp: Nơi đóng quân và cũng là nơi an dưỡng tuổi già của Hưng Đạo vương.

Văn liệu: (a) "...Ai xui cơn Bắc thổi vù vù Trái gió ngày hè lạnh thiết phu..." (Nhàn Ngâm/ĐTN.) (b) Sự kiến quân phải được đặc biệt nghiên cứu trên triết học...

Văn mệnh: Số mệnh thuộc định mệnh.

Văn Minh Thể Hệ: Là một nền văn minh trọn vẹn, thống nhất từ nội dung, bản chất tới hình thức và tác dụng, đã đạt tới trình độ nhất định, thẩm thấu vào xã hội nên tạo ra những đặc trưng tiêu biểu cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hoặc cho cả nhân loại.

Văn minh: Là sự kết hợp hài hoà giữa các giá trị chung và những bản sắc riêng biệt. Quý giá trị chung mà xem thường bản sắc riêng biệt là không quán triệt được Duy Dân biện chứng của lịch sử khách quan.

Vạn ngôn thư: Theo Toàn Thư, đây là lá thư vạn chữ do Lê Cảnh Trân viết gửi người bạn là Bùi Bá Kỳ (làm tay sai cho quân Minh, giữ chức tham nghị). Ông bị bắt giam cùng với con là Thái Diên, năm sau hai cha con đều bị chết trong ngục. Văn liệu: "... Vạn ngôn thư / Thất trăm số./ Chúc Hưng Đạo Sử Lê Hưu / Khóc quỷ thần oanh liệt khí xung tiêu..." (Đại Việt Âm/ĐTN.)

Vạn niên thư: Cuốn sách ghi việc muôn năm.

Vạn thắng: (Vạn - bộ Thảo: muôn, 10 ngàn; nhiều không kể xiết. Thắng - bộ Lực: đánh được, khuất phục; dùng sức, tài để bắt người chịu thua; hơn những cái khác). "Vạn thắng là khuất phục được mọi trở ngại, mọi kẻ thù, mọi hoàn cảnh để đạt mục đích tối hậu. Vạn thắng là vô địch, không còn ai địch nổi". Vạn Thắng là danh hiệu của Đinh Bộ Lĩnh (924-979) - Vạn Thắng Vương. Đinh Bộ Lĩnh theo sứ quân Trần Minh Công ở Bồ Hải Khẩu (phủ Kiến Xương, Thái Bình) được trao cho binh quyền, đánh đầu thắng đó, dẹp được 12 sứ quân. Lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Đinh, truyền được hai đời. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi

Văn trị 文治: Sự thịnh vượng về văn học.

Vận trù: Lăn con tính – phép tính bằng bàn tính; định liệu mưu kế. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 903.

Vạn vật đồng nhất thể: Muôn vật đều cùng một thể.

Văn vũ: Văn như phong tục tập quán tư tưởng văn chương nghệ thuật... vũ như quân sự, thao lược quốc phòng.

Vạn xuân 萬春: Mười ngàn mùa xuân – ý nói tươi tốt thịnh vượng vĩnh viễn.

Vào hình sắc, ra không...: Vào hình sắc = nhập thể hành động bằng hình thức sức mạnh, vũ công. Ra không = xuất thể bằng văn tự kiến thiết, thái bình (vô vi).

Vệ Đà: Phệ đà hay Véda có nghĩa là "tri thức", tập hợp các bản văn trình bày hệ thống tư tưởng của nền văn minh Ấn Độ, thường gọi là Kinh Vệ Đà.

Vi bội 違背: Làm trái lại.

Vi diệu: Mầu nhiệm, huyền diệu.

Vi nhi vô vi: Làm mà không có ý để làm.

Viêm Âu: Danh hiệu của giống Bách Việt. Việt: Cũng có nghĩa là vượt lên, vượt ra ngoài không gian (bốn phương)

Viêm Hồng: Danh hiệu dân tộc Bách Việt, lấy từ chữ "viêm" = Phương như Viêm bang, Viêm Đế. Hồng = Hồng Bàng, Hồng Lạc.

Viêm phương: Viêm = nóng. Chỉ nước Nam ở phía Nam Trung Hoa.

Viễn độ giáo trình: Chương-trình giáo-dục sắp đặt theo một trình tự dài hạn.

Viên hoạt: Tròn và trơn; không câu chấp ý mình, hoặc theo thành pháp, tùy thời mà biến thông. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 910.

Viên mãn 圓滿: Đầy đủ trọn vẹn.

Việt hiện thân: Theo truyền thuyết, một hang núi thuộc miền Thanh Hóa có nổi lên một di tích như hình biểu tượng Tiên Rồng. Hình biểu tượng này lâu ngày bị một thứ cỏ thài lài mọc phủ lên. Vết cũ

biến đi để hiện thân trên con người Việt. Văn liệu: "Thài lài gần cũ rồng bay vết / Gianh trúc nền nay Việt hiện thân..." (Bạch Sơn Hành/ĐTN.)

Việt khởi: Việt là vượt lên, vượt ra ngoài không gian. (bốn phương); Khởi có nghĩa là cao sâu. "Ngảnh lại, trông đi mấy việt khởi" (ĐTN) chỉ bản thể của vũ trụ rất cao sâu vô tận (không gian và thời gian).

Việt văn minh khởi điểm sử: Tựa đề một tác phẩm của cụ Sào Nam Phan Bội Châu. Xem thêm tài liệu Bị Vong Lục.

Vô chấp: Không cầm giữ, để ý đến.

Vô giác 無覺: Không ý thức, không thức tỉnh.

Vô giác: Còn mê tối, chưa giác ngộ, chưa hiểu rõ chân lý, chưa giác ngộ nhân đạo vì thế mà gây ra khổ ải cho loài người.

Vô kỷ, vô công, vô ngôn: Không vì mình, không ỷ công lao, không lưu lại ngôn từ, Tỷ như truyện Phù Đổng Thiên vương đẹp giấc xong, cưỡi ngựa bay lên trời, không cần đến công danh, lợi lộc và cũng không để lại ngôn từ.

Vô nguyên: Vũ trụ vô nguyên = Vũ trụ khởi đầu là hạt nguyên tử nguyên thủy (?); Trước lúc khởi đầu (big bang) không có thời gian nên sự suy luận chấm dứt ở đây. Ý nghĩa của chữ vô nguyên là như vậy.

Vô thần (athéisme): Không tin thần linh.

Vô thượng: Cao hơn hết (không có gì ở trên nữa).

Vô tình vẫn mãi, hữu tình không tha: Vô tình = cái tự nhiên vẫn mãi, vũ-trụ vận động, vũ trụ xoay vần - Hữu tình = Nhân loại với nhiều nhu- cầu, nên đòi hỏi phải giải quyết.

Vô tri luận: Agnosticisme.

Vô tri: Cách nói "bất khả tri luận".

Vòng không đáy: Vòng tròn tưởng tượng để hình dung ra ý nghĩa mà giải thích danh từ vũ trụ, phù hợp với quan niệm của

nhà Phật: “vô cùng duyên khởi, vô hạn cứu cánh” để diễn tả cái đặc tính của thời gian và không gian tức là vũ trụ.

Võng la 網網: Lưới trùm.

Vong quốc nô: Kẻ mất nước, thân làm nô lệ.

Văn liệu: “...Bán đất đi làm tôi / Bán trời để đày thuế / Sống không cửa không nhà / Vong quốc nô là thế” (Vong quốc nô/ĐTN.)

VSTL: Việt Sử Thông Luận

Vu khoát: Viễn-vông.

Vu miệt: Đặt điều để ám hại danh tiết người khác.

Vu miệt: Vu khống và miệt thị, đặt điều để ám hại danh tiết người khác.

Vũ mô: – Mô là mưu mô, mưu sách, mưu lược – Chỉ những điều kiến quốc và kế hoạch của vua Vũ. Trong chữ “mô” ẩn chứa một thâm mưu viễn lự (trù tính trước một kế hoạch sâu sắc). Vũ mô nằm trong “Ngũ Thư”, gồm: Nghiêu điển, Thuần điển, Đại Vũ mô, Cao Dao mô, và Ích Tắc.

Vũ Mô: Vũ Mô là kế hoạch kiến quốc của vua Vũ.

Vũ tề: Mưa nước làm nhiều điều tệ lạn. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 922. Nghĩa bóng là những lạn

Vương đạo: Cách làm theo cách chính.

Vương đấu Thánh chiến: Cuộc chiến đấu chính nghĩa, lấy đạo đức, nhân nghĩa làm phương châm hành động khác với những hành động quỷ quyệt của Bá đạo.

Vương: Cớ tài đức làm việc ngay thẳng. Theo triết tự chữ vương nối liền ba kiếp bằng một đường thẳng đứng, hay thống nhất Tam Tài (Trời - Đất - Người).

X

Xã hội tự tính (société en soi): Đạo kỹ của con người về phương-diện xã hội chính là “xã hội tự tính”. Nó là nguyên động lực thúc-đẩy con người tập-hợp thành xã-hội. Đây cũng là một khám phá quan

trọng của Lý Đông A trong vấn đề đặt nền tảng cho xã-hội nhân đạo. Nó là đầu mối cho mọi công việc kiến thiết xã-hội dân tộc và loài người. Trong xã-hội coi là tự thể tính, ba yếu tố nhân chủng, vật chất, tinh thần (tức dân tộc, kinh tế, văn hóa) cùng đều phát triển thì xã hội mới có thăng bằng. (Chu Tri Lục 11)

Xã Hội Tự Tính 1: Trong tài liệu Bình Sản Kinh Tế, Lý tiên sinh gọi các thiên tính là Xã Hội Tự Tính, bao gồm sắc tính, nhu yếu tính và xã hội tính, với thuộc tính tự vệ (trong cuộc cạnh tranh sinh tồn với tự nhiên). Để thiên tính biến thành nhân tính, con người tạo ra các tiêu chuẩn: trình cho sắc tính (trung trinh vợ chồng), bình cho nhu yếu tính (bình đẳng cơ hội, nghĩa vụ và quyền lợi trong việc tạo dựng và hưởng dụng của cải) và hoà cho xã hội tính (ai cũng muốn sống trong hoà bình an lạc). (TD)

Xã hội tự tính 2: xã hội tự tính (société en soi) là một khám phá quan trọng của Thái Dịch Lý Đông A trong vấn đề đặt nền tảng cho xã hội nhân đạo. Nó là đầu mối cho mọi công việc kiến thiết xã hội dân tộc và loài người. Trong xã hội coi là tự thể tính, ba yếu tố nhân chủng, vật chất, tinh thần (tức dân tộc, kinh tế, văn hóa) cùng đều phát triển thì xã hội mới có thăng bằng.

Xã hội tức Học hiệu, Sinh hoạt tức Giáo dục: Lý tiên sinh đề ra Học, Làm, Dạy thống nhất, tức những điều được học ở trường đem ra thực hành ngay trong sinh hoạt hằng ngày, bước đầu là những việc căn bản như: xếp hàng nơi công cộng chờ tới phiên, im lặng trong thư viện, giữ vệ sinh chung, tôn trọng luật pháp v.v... để đưa giáo dục vào đời sống, từ gia đình, đoàn thể đến cả xã hội chứ không chỉ trong học đường, nhằm giáo dục các thể hệ kế tiếp và giáo dục lẫn nhau. (TD)

Xã hội: Xã hội là một tập thể sống còn của loài người. Trong sự sống còn của loài người phải y cứ vào nhân tính, nên xã hội có thể gọi là một tổ chức nhân tính. (BSKT)

Xã phong: Thói quen của một cộng đồng cư dân. (HVL)

Xã tắc: Xã là nơi tế thần đất; tắc: thần lúa. Xã tắc cũng có nghĩa nền tế trời đất.

Xác thiết 確切: Sát với thực tế.

Xã-hội tư lương: Nói chung chỉ kinh tế xã hội.

Xanh người: Người da trắng có con mắt xanh.

Xí đồ (hay xúy đồ): Mưu tính.

Xí đồ: 企圖: Trù tính, mưu hoạch.

Xích diệu: Chim đỏ. Đây nói về sao Chu tước (chim sẻ đỏ), một ngôi sao đứng đầu nhóm sao ở phương Nam trong nhị thập bát tú, ngược lại sao Huyền Vũ đứng đầu nhóm sao ở phương Bắc. Văn liệu: "...Xích diệu đem tin hồn mộng nguyệt/ Huyền đan đổi vết bóng hương thề..." (Nga Mi Hành / ĐTN.)

Xiển phát: Mở rộng ra.

Xu mật viện: Chữ Xu viết là: 樞, dạng giản thể: 枢. Chữ Xu (- bộ Mộc: trọng yếu, chủ chốt). Phiên thiết theo Tự Điển Khang Hy là: xương + chu, lấy phụ âm của chữ xương là x, vần của chữ chu là u, nên chữ này phải đọc là x + u = xu. Nếu đọc là khu, và viết là: 區 (- bộ Hễ: khu vực) thì sai chính tả và khiến cụm từ trở nên vô nghĩa. Xu mật viện: tên một cơ quan thuộc chính quyền trung ương, trông coi các sự việc trọng yếu bí mật của quốc gia. (HVL) Năm 1010, vua Lý Thái Tổ bổ nhiệm Ngô Đình làm Xu mật sứ, đứng đầu Xu mật viện quản lý việc binh. Thời Lý Thái Tông, Lý Đạo Ký giữ chức Tả Xu mật sứ, Xung Tân giữ chức Hữu Xu mật sứ. Năm 1427, Bình Định Vương Lê Lợi bổ nhiệm Nguyễn Trãi làm Lại bộ thượng thư kiêm hành Xu mật viện sự. Cơ mật viện thành lập năm 1834, dưới triều Minh Mạng, có chức năng tương tự Xu mật viện. Trong tài liệu gốc chúng tôi lưu trữ, cụm từ này chép rằng: "Khu mật viện".

Xu mật viện: Chữ Xu viết là: 樞, dạng giản thể: 枢. Chữ Xu (- bộ Mộc: trọng yếu, chủ chốt). Phiên thiết theo Tự Điển Khang Hy là: xương + chu, lấy phụ âm của chữ xương là x, vần của chữ chu là u, nên chữ này phải đọc là x + u = xu

Xu thời 趨時: Theo thời.

Xuẩn động 蠢動: Hành động ngu ngốc.

Xuân Thu Chiến Quốc: Xuân Thu (770-475 trc. CN) - Chiến Quốc (475 - 221 trc. CN). Thời-kỳ chuyển tiếp từ chế-độ chiếm hữu nô-lệ sang phong-kiến đế-chế ở Trung Hoa.

Xuân Thu ngữ: Tiếng nói Xuân Thu là lời phê-phán công bình. Đối tượng khen chê là những hành vi xấu tốt, nên hư, công hay tội của người đời. Bởi vậy: Tri ngã giả kỳ vi Xuân Thu hồ == Biết công ta cũng là do Xuân Thu; Tội ngã giả kỳ vi Xuân Thu hồ = Kết tội ta cũng là do Xuân Thu!

Xuân Thu: Tên hai mùa trong một năm. Hai mùa có ngày đêm bằng nhau - chỉ sự công bằng. Khổng Tử làm kinh Xuân Thu lấy tư cách công bằng mà khen chê.

Xuất gia: Bỏ nhà đi tu. Văn liệu: "Tam quy, ngũ giới cho nàng xuất gia" (Kim Vân Kiều)

Xuất lộ: (a) lối thoát. (b) con đường để đi ra khỏi. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 935.

Xuất lo: Xuất = ra, lo = đường. Con đường tương- lai hiện ra. Văn liệu: "Mỗi công cuộc cách-mạng sản-sinh ra một xuất lộ cho dân tộc, quốc gia và xã-hội. Khởi điểm của cách-mạng đã từ trong bào thai của thời đại, đó là lý tưởng trong một quá-trình, tự nó tiến triển để cho thành thực... và nguyên-tắc với tự do và sản sinh ra một lực lượng đều hoàn toàn là kết-quả của hiện thực, tức cái xuất lộ của quốc gia, dân tộc và xã- hội..." (Huyết Hoa)

Xúc khởi tính: Tính cách xuất phát từ cảm xúc. (Xúc - bộ Giác: cảm xúc. Khởi - bộ Phác: bắt đầu) - Từ này tương đương với từ "xúc phát". Trong Giáo dục Tự do,

cá tính và xúc khởi tính là các tính cách của con người được tôn trọng, nhằm đạt chân chính tự do. (HVL)

Xúc phát: Như Xúc khởi tính – tính cách xuất phát từ cảm xúc.

Xung động: (Xung - bộ Hành. Động - bộ Lực) – hành vi được biểu hiện một cách vô ý thức và không suy nghĩ khi chịu kích thích bên ngoài. Hoàng Thúc Trâm. *Hán Việt Tân Từ Điển*. Nxb. Hoa Tiên, tr. 1441.

Xung khắc: Không hợp nhau.

Xúy đồ: Chữ gốc là xí đồ (企圖): nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa. Nghĩa bóng: kế hoạch, mưu kế. Đào Duy Anh, 2005. *Hán Việt từ điển*. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 930. Súy đồ: mưu tính điều động quân đội. Mưu tính (xâm lăng của nòi Hoa).

Y

Y bát: Áo cà-sa và bình bát, hai vật tượng trưng cho đạo pháp và sự truyền đạo Văn-liệu: “ ... Thần cơ dẫn dắt đường tam hiểm / Y bát trao truyền vận thất khai.” (Bạch Vân đàn họa/ĐTN.)

Y cứ (依據): Dựa trên, theo như, sự tin vào. Một từ Hán Việt cổ, nay còn dùng trong lãnh vực Phật học (Tứ y) và triết học Nhật bản (ekyo).

Ý ngoại: Không ngờ. Đào Duy Anh. *Sđđ*, tr. 333.

Y ngựa lòng vượn: Lòng phóng túng, hung hăng như ngựa, vượn, do câu “Mã ý, viên tâm”

Y ỡm: Như ỳ-ự, tiếng động rảng cựa quậy. Đây nói về sự chạy chọt, bon chen của các chính trị gia vận động về chính trị. Văn-liệu: “...Y ỡm nhĩ, phường khôn để bá / Nheo nhóc thay đàn đại bất bơ.” (Xuân Cam/ĐTN.)

Y quy: 依隸: (a) (Y – bộ Nhân. Quy – bộ Kiến) – khuôn phép để thuận theo. (HVL). (b) Nơi nương tựa cả thân thể cũng như tinh thần -- Văn liệu: “...Lặn lội

dẫn đầu cơn trời bể / Y quy có chốn tạnh mù mưa.” (Nga My Hành/ ĐTN.) (c) nương tựa, y cứ vào. (d) “Y quy của tinh thần phải hun đúc trong lò sử của dân tộc” có nghĩa là khuôn phép để thuận theo của tinh thần [người Việt] phải hun đúc trong lò sử của dân tộc [Việt]. (HVL)

Ỗ Tha, Tự Kỳ, Động Tha: Ỗ Tha (Ỗ là nương, dựa vào. Tha là người, vật khác) – Mỗi sự vật hay hiện tượng khi hình thành là nhờ vào sự vật hay hiện tượng khác. Tự Kỳ (Tự là chính bản thân. Kỳ là mình): Tự Kỳ là chính bản thân mình. Đây là phạm trù triết học Thặng Nghĩa dùng để chỉ chính mỗi sự vật hay hiện tượng (ensoi), chưa nói tới tương quan của nó với sự vật hay hiện tượng khác. Mỗi sự vật hay hiện tượng khi hình thành là thành một tự kỳ, với bản sắc và tính chất hoạt động đặc thù. Nhưng để Tự Kỳ có thể tồn tại và hoạt động được, nó phải Ỗ Tha (nương vào cái khác) và Động Tha (tác động lên cái khác). Không có tự kỳ độc lập và cô lập. Mọi tồn tại phải tồn tại bởi và tồn tại với những tồn tại khác trong một hệ thống tồn tại rộng lớn hơn. Đó là nguyên lý đương nhiên khách quan của mọi tồn tại và vận động ở cả ba phạm trù Tự Nhiên, Con Người và Xã Hội. Động Tha (Động là chuyển động, vận động, tác động. Tha là người khác, vật khác): Động tha là vận động, tác động vật khác, người khác. Mỗi sự vật hay hiện tượng khi hình thành là nhờ vào sự vật hay hiện tượng khác (ỗ tha). Khi đã hình thành (tự kỳ) lại luôn luôn tác động vào sự vật hay hiện tượng khác (động tha) [để dễ hiểu, có thể tạm dùng ví dụ sau trong tiếng Anh: input-process-output]. Mọi sự vật do đó vừa nhờ vào sự vật khác, vừa hình thành và phát triển, lại vừa tác động lại sự hình thành và phát triển của sự vật khác. Đó là nguyên tắc hỗ tương tác động và hỗ tương phụ thuộc của Tự Nhiên (hỗ tương nguyên nhân) và Con Người (ỗ thatự kỳ-động tha).

Ỗ tha: (Ỗ là nương, dựa vào. Tha là người, vật khác): mỗi sự vật hay hiện tượng khi

hình thành là nhờ vào sự vật hay hiện tượng khác. Xem thêm chú giải về Ý Tha - Tự Kỷ - Động Tha trong tài liệu Chùa Khoá Thẳng Nghĩa, dưới mục Tuyển Tập Lý Đông A. – Dựa vào cái khác.

Ý thức dĩ hạ: Chỉ phần lý thuyết.

Ý thức dĩ thượng: Chỉ phần thực tế.

Y: Áo.

Y: Y phục, may mặc. Thực: ăn uống, [thực phẩm]. Trú: nơi cư trú, nhà cửa. Hành: đi lại, giao thông. Dục: sinh đẻ, hôn nhân, dạy dỗ, nuôi dưỡng. Lạc: vui tươi, hạnh phúc. Tác: công tác, công việc, sự làm việc.

Yểm hộ: Trợ giúp.

Yếm: Ghét, chán. Đào Duy Anh. Sđd, tr. 334.

Yêu cầu 要求: Nguyên vọng, đòi hỏi.

Yếu chỉ: Ý nghĩa trọng yếu.

Z

Zeitaciks: Chữ này có thể đã sao chép sai lạc từ chữ "Zeitgeist", tiếng Đức, có nghĩa là tinh thần của thời đại mà Lý Đông A dịch theo ngữ pháp Hán là "thời đại tinh thần". (HHTN).